

QUYẾT ĐỊNH
Về việc điều chỉnh, bổ sung Bảng giá đất năm 2015
trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về giá đất; Nghị định số 104/2014/NĐ-CP ngày 14/11/2014 của Chính phủ quy định về khung giá đất;

Căn cứ Nghị định 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ các Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất; Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết Nghị định 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Văn bản số 1971/TTr-STNMT ngày 04/7/2018; kèm kết quả thẩm định tại Văn bản số 2531/CV-HĐ ngày 29/6/2018 của Hội đồng thẩm định giá đất tỉnh; Báo cáo thẩm định số 283/BC-STP ngày 03/7/2018 của Sở Tư pháp; sau khi có ý kiến thống nhất của Thường trực HĐND tỉnh tại Văn bản số 380/HĐND ngày 22/11/2018.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh, bổ sung về Bảng giá đất năm 2015 trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh (ban hành kèm theo Quyết định số 94/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014 của UBND tỉnh và Quyết định số 01/2017/QĐ-UBND ngày 12/01/2017 về việc điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 94/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014 của UBND tỉnh), như sau:

Điều chỉnh, bổ sung một số tuyến đường, vị trí trong Bảng giá đất năm 2015 (chi tiết tại Bảng 1 và Bảng 2 kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 12 năm 2018.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở, Thủ trưởng các ban, ngành cấp tỉnh có liên quan, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, thị xã và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Văn phòng Chính phủ;
- Cục Kiểm tra văn bản Bộ Tư pháp;
- Vụ Pháp chế Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- TTr Tỉnh ủy, HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Chánh, các Phó VP UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Trung tâm Công báo - Tin học tỉnh;
- Lưu: VT, NL₂.

Handwritten signature

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Đặng Ngọc Sơn

Bảng 1: Điều chỉnh, bổ sung giá đất ở, đất thương mại dịch vụ và đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ tại đô thị

(Kèm theo Quyết định số 46 /2018/QĐ-UBND ngày 27 / 11 /2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	STT theo QĐ số 94/2014/QĐ-UBND	STT theo QĐ 01/2017 /QĐ-UBND	Tên đường, đoạn đường	Giá điều chỉnh, bổ sung		
				Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
I	I	I	TP. HÀ TĨNH			
1	1		Đường Hà Huy Tập			
			Đoạn IV: Đoạn từ Cầu Phủ đến đường Đặng Văn Bá	8.000	5.600	4.800
			Đoạn V: Đoạn từ đường Đặng Văn Bá đến Cầu Cao	6.500	4.550	3.900
2	14		Đường Vũ Quang:			
			Đoạn I: Từ đường Trần Phú đến đường Nguyễn Thị Minh Khai	10.800	7.560	6.480
			Đoạn II: Từ đường Nguyễn Thị Minh Khai đến kênh N1-9	8.500	5.950	5.100
3	29		Đường Hoàng Xuân Hãn	6.500	4.550	3.900
4	38		Đường Đặng Văn Bá			
			Đoạn I: Từ đường Hà Huy Tập đến hết đất UBND xã Thạch Bình	3.600	2.520	2.160
			Đoạn II: Tiếp đó đến hết đất xã Thạch Bình	2.500	1.750	1.500
5	51		Đường Lê Bá Cảnh			
			Đoạn II: Các vị trí còn lại	2.100	1.470	1.260
6	58		Đường Nguyễn Tuấn Thiện; Điều chỉnh thành 2 đoạn:			
			Đoạn I: Từ đường Trần Phú đến đường Phan Huy Ích	4.000	2.800	2.400
			Đoạn II: Từ đường Phan Huy Ích đến đường Lê Văn Huân	5.000	3.500	3.000
7	1		Phường Đại Nài			
7.1			Bổ sung: Đoạn từ đường Hà Huy Tập đến hết đất khối phố 3 (Đường 26/3 kéo dài)	3.500	2.450	2.100
7.2			Bổ sung: Đoạn từ hết đất khối phố 3 đến Đê Tá Phủ (Đường 26/3 kéo dài)	2.000	1.400	1.200
8	2		Phường Trần Phú			
8.1		1.1	Đoạn từ đường Vũ Quang đến đường Lê Văn Huân	9.000	6.300	5.400
8.2		1.2	Khối phố 3,4,5,6,7			
			Khu đô thị 02 bên đường bao phía Tây thuộc phường Trần Phú; Điều chỉnh thành:			

STT	STT theo QĐ số 94/2014/QĐ-UBND	STT theo QĐ 01/2017/QĐ-UBND	Tên đường, đoạn đường	Giá điều chỉnh, bổ sung		
				Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
a		a	<i>Khu đô thị 02 bên đường bao phía Tây thuộc phường Trần Phú và khu quy hoạch phía Đông kênh N1-9 thuộc phường Trần Phú</i>			
			Các lô đất bám đường nhựa rộng 15m	6.000	4.200	3.600
			<i>Bổ sung:</i> Đường quy hoạch khu Đông quy hoạch kênh N1: Từ đường Hàm Nghi đến hết đất ông Mai Lê Trung	8.000	5.600	4.800
			<i>Bổ sung:</i> Đường quy hoạch 15m khu Đông quy hoạch kênh N1-9 còn lại	6.000	4.200	3.600
9	3		Phường Nam Hà			
a	a		Đường nhựa, đường bê tông có nền đường $\geq 18m$, phường Nam Hà	5.000	3.500	3.000
b	b		Đường nhựa, đường bê tông có nền đường $\geq 15m$ đến $< 18m$, phường Nam Hà	4.200	2.940	2.520
10	4		Phường Nguyễn Du			
10.1			<i>Bổ sung:</i> Đường quy hoạch rộng 18,5m tại khu Quy hoạch tái định cư BCH QS thành phố	5.000	3.500	3.000
10.2			<i>Bổ sung:</i> Đường quy hoạch rộng 12m tại khu Quy hoạch tái định cư BCH QS thành phố	4.000	2.800	2.400
10.3			<i>Bổ sung:</i> Đường nhựa, đường bê tông có nền đường 15m khu đô thị phía bắc	5.000	3.500	3.000
13	5		Phường Tân Giang			
13.1	đ		Đường nhựa, đường bê tông có nền đường $\geq 3m$ đến $< 7m$			
			<i>Bổ:</i> Khối phố 12			
13.2			<i>Bổ sung:</i> Các trục đường thuộc khối phố 12:			
			Đường nhựa, đường bê tông có nền đường $\geq 18m$	6.000	4.200	3.600
			Đường nhựa, đường bê tông có nền đường $\geq 15m$ đến $< 18m$	5.500	3.850	3.300
			Đường nhựa, đường bê tông có nền đường $\geq 12m$ đến $< 15m$	5.000	3.500	3.000
			Đường nhựa, đường bê tông có nền đường $\geq 7m$ đến $< 12m$	4.500	3.150	2.700
			Đường nhựa, đường bê tông có nền đường $\geq 3m$ đến $< 7m$	4.000	2.800	2.400
13.3			<i>Bổ sung:</i> Ngõ 3 đường Nguyễn Chí Thanh (băng qua công ty TMDV chế biến gỗ Hào Quang)	8.000	5.600	4.800
11	6		Phường Thạch Linh			

STT	STT theo QĐ số 94/2014/QĐ-UBND	STT theo QĐ 01/2017/QĐ-UBND	Tên đường, đoạn đường	Giá điều chỉnh, bổ sung		
				Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
11.1			<i>Bổ sung:</i> Đường tránh Quốc lộ 1A: Đoạn đi qua phường Thạch Linh	3.000	2.100	1.800
12	11		Xã Thạch Bình			
a			Xóm Mới			
-			<i>Bổ sung:</i> Đường cấp phối, đường đất có nền đường $\geq 7m$ đến $< 12m$	1.600	1.120	960
-			<i>Bổ sung:</i> Đường cấp phối, đường đất có nền đường $\geq 3m$ đến $< 7m$	1.200	840	720
II	II	II	TX. HỒNG LĨNH			
1	1		Đường Nguyễn Ái Quốc			
			Đoạn V: Tiếp đó đến Đê Bán	3.500	2.100	1.750
			Đoạn VI: Tiếp đó đến hết địa phận Thị xã	2.500	1.500	1.250
2		1.1	Đường Quang Trung			
			Đoạn I: Đường phía Nam chợ Hồng Lĩnh đến hết Đội thuế Liên Phường; <i>Điều chỉnh thành:</i>			
			Đoạn I: Từ ngã tư Hồng Lĩnh đến hết đất Đội thuế Liên Phường	8.500	5.100	4.250
3	3		Đường Trần Phú			
			Đoạn I: Từ ngã tư Hồng Lĩnh đến đường 3/2 (trừ khu vực phố chợ); <i>Điều chỉnh thành:</i>			
			Đoạn I: Từ ngã tư Hồng Lĩnh đến đường 3/2	9.000	5.400	4.500
			Đoạn III: Tiếp đó đến Cầu Trắng	7.000	4.200	3.500
4	4		Đường Nguyễn Nghiễm			
			Đoạn I: Từ ngã tư Hồng Lĩnh đến hết cổng Khê Cạn	8.500	5.100	4.250
			Đoạn II: Tiếp đó đến đường lên núi Thiên Tượng	6.000	3.600	3.000
			Đoạn III: Tiếp đó đến đường Trạm trộn cũ; <i>Điều chỉnh thành:</i>			
			Đoạn III: Tiếp đó đến đường Nguyễn Thiếp kéo dài	4.000	2.400	2.000
			Đoạn IV: Tiếp đó đến đường Bùi Cầm Hổ	1.500	900	750
			Đoạn V: Tiếp đó đến hết địa phận Thị xã Hồng Lĩnh	2.000	1.200	1.000
5	9		Đường 3/2			
			Đoạn I: Từ đường Ngọc Sơn đến đường Sứ Hy Nhan; <i>Điều chỉnh thành:</i>			
			Đoạn I: Từ đường Nguyễn Ái Quốc đến đường Sứ Hy Nhan	4.200	2.520	2.100
			Đoạn II: Tiếp đó đến đường Ngô Đức Kế	5.400	3.240	2.700
			Đoạn III: Tiếp đó đến đường Trần Phú	6.600	3.960	3.300

STT	STT theo QĐ số 94/2014/QĐ-UBND	STT theo QĐ 01/2017/QĐ-UBND	Tên đường, đoạn đường	Giá điều chỉnh, bổ sung		
				Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
6	15		Đường Trường Chinh (từ đường Trần Phú đến đường Phan Kính)			
			Đoạn III: Tiếp đó đến hết đất ông Hoan; <i>Điều chỉnh thành:</i>			
			Đoạn III: Tiếp đó đến đường Nguyễn Khắc Viện	1.800	1.080	900
7	30		Đường Hà Huy Tập; <i>Điều chỉnh thành:</i>			
			Đường Hà Huy Tập (từ đường Nguyễn Đồng Chi đến đường Lê Hữu Trác)	2.000	1.200	1.000
8	34	1.2	Khu vực chợ Hồng Lĩnh; <i>Điều chỉnh thành:</i>			
			Khu vực chợ Hồng Lĩnh cũ			
			Đường phía Nam chợ Hồng Lĩnh cũ	5.000	3.000	2.500
			<i>Bổ:</i> Đường phía Tây chợ Hồng Lĩnh cũ			
			Đường Tây chợ Hồng Lĩnh kéo dài đến đường Phan Đình Phùng; <i>Điều chỉnh thành:</i>			
			Đường Tây chợ Hồng Lĩnh cũ (từ đường Trần Phú đến đường Phan Đình Phùng)	5.000	3.000	2.500
9	36		<i>Bổ:</i> Đường Từ đường Quang Trung qua nhà Văn hóa Tô dân phố số 4, phường Nam Hồng đến đường Nguyễn Nghiễm			
10	37		Đường Phan Hưng Tạo (Đường Cầu Kè cũ)			
			Đoạn II: Tiếp đó đến đường Ngọc Sơn; <i>Điều chỉnh thành:</i>			
			Đoạn III: Tiếp đó đến đường Ngọc Sơn	1.000	600	500
11	40		Đường Sĩ Hy Nhan (từ đường Nguyễn Ái Quốc đến đường 3/2)	6.000	3.600	3.000
12	41		Đường Ngô Đức Kế			
			Đoạn III: Tiếp đó đến Phan Hưng Tạo; <i>Điều chỉnh thành:</i>			
			Đoạn III: Tiếp đó đến đường Võ Liêm Sơn	1.100	660	550
13	43		Đường Cao Thắng			
			Đoạn II: Tiếp đó đến hết trường THCS Bắc Hồng. <i>Điều chỉnh thành</i>			
			Đoạn II: Tiếp đó đến đường Ngô Đức Kế	2.500	1.500	1.250
14	61		Đường Bình Lãng	2.900	1.740	1.450
15	82		Khu quy hoạch khu dân cư Tô dân phố Thuận Hồng (khối 7,8 cũ), phường Đức Thuận	1.600	960	800
16	83		Đường Nguyễn Du	800	480	400

STT	STT theo QĐ số 94/2014/QĐ-UBND	STT theo QĐ 01/2017/QĐ-UBND	Tên đường, đoạn đường	Giá điều chỉnh, bổ sung		
				Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
17	86		Đường Phan Huy Ích (Từ nhà bà Phú - TDP Thuận Hòa đến nhà thờ họ Nguyễn-TDP Thuận Hòa); Điều chỉnh thành:			
			Đường Phan Huy Ích (Từ nhà bà Phú - TDP Thuận Hòa đến hết đất nhà thờ họ Nguyễn-TDP Thuận Hòa)	1.000	600	500
18	89		Đường Ngọc Sơn			
			Bổ: Đoạn I: Từ đường Nguyễn Ái Quốc đến đường 3/2			
			Đoạn II: Tiếp đó đến kênh ông Đạt. Điều chỉnh thành			
			Đoạn I: Từ tiếp giáp đường 3/2 đến kênh ông Đạt.	2.000	1.200	1.000
			Đoạn III: Tiếp đó đến hết ngã ba (đất anh Thắng). Điều chỉnh thành.			
			Đoạn II: Tiếp đó đến hết ngã ba (đất anh Thắng)	1.600	960	800
			Đoạn IV: Tiếp đó đến đường Thống Nhất Điều chỉnh thành.			
Đoạn III: Tiếp đó đến đường Thống Nhất	1.000	600	500			
19	92		Đường Tiên Sơn kéo dài; Điều chỉnh thành:			
			Ngõ 578 đường Nguyễn Ái Quốc	1.200	720	600
20	99		Đường Tiên Sơn (Đường N1 cũ)			
			Đoạn II: Tiếp đó đến đường Thống Nhất; Điều chỉnh thành:			
			Đoạn II: Tiếp đó đến hết nhà ông Anh	800	480	400
			Đoạn III: Tiếp đó đến đường Thống Nhất	500	300	250
21			Phường Nam Hồng Bổ sung: Khu quy hoạch dân cư phía Tây Trung tâm giáo dục thường xuyên (dãy 2)	1.800	1.080	900
22			Phường Trung Lương			
			Bổ sung: Khu dân cư Đầu Đình	1.300	780	650
			Bổ sung: Khu dân cư Biền Trưa	1.000	600	500
III	II	III	TX. KỶ ANH			
1		1	Phường Sông Trĩ			
1.1		1.1	Quốc lộ 1A: từ ngã 3 đi Kỳ Tân đến Cầu Trĩ; Điều chỉnh thành:			
			Quốc lộ 1A: từ đất ông Hạnh (Ngã 3 Kỳ Tân) đến hết nhà ông Hải (giáp Cầu Trĩ)	12.000	7.200	6.000
			Tiếp đến đường lên Trạm điện 110KV (TDP Hưng Thịnh) Điều chỉnh thành:			
			Tiếp đến hết đất Công Ty Xăng dầu Hà Tĩnh (TDP Hưng Thịnh)	10.200	6.120	5.100

STT	STT theo QĐ số 94/2014/QĐ-UBND	STT theo QĐ 01/2017/QĐ-UBND	Tên đường, đoạn đường	Giá điều chỉnh, bổ sung		
				Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
1.2		1.2	Đường Càng Vững Áng - Lào: Từ Quốc lộ 1A đến giáp đất xã Kỳ Tân; <i>Điều chỉnh thành:</i>			
			Đường Càng Vững Áng - Lào: Từ Quốc lộ 1A đến giáp đất xã Kỳ Hoa	5.500	3.300	2.750
1.3		1.3	Tiếp đến ngã 3 đất ông Bình Quyền; <i>Điều chỉnh thành:</i>			
			Tiếp đến hết đất ông Bình Quyền	3.500	2.100	1.750
			Tiếp qua ngã 3 Trường dạy nghề đến hết đất Thị trấn (giáp đất Kỳ Châu); <i>Điều chỉnh thành:</i>			
			Tiếp qua đất Trường dạy nghề đến hết đất phường Sông Trí (giáp đất Kỳ Châu)	2.000	1.200	1.000
1.4		1.4	Đường Muối I ốt: Từ ngã 4 đường đi Kỳ Hoa (QL1A) đến ngã 3 Trường dạy nghề; <i>Điều chỉnh thành:</i>			
			Đường Muối I ốt: Từ Đài tưởng niệm (Quốc lộ 1A) đến giáp đất Trường dạy nghề	1.700	1.020	850
1.5		1.5	Đường đi Kỳ Hoa: từ Quốc lộ 1A đến giáp đất xã Kỳ Hoa	1.700	1.020	850
1.6		1.6	Đường cứu hộ Kim Sơn: Từ khách sạn Thương mại (Quốc lộ 1A) đến hết đất Trường cấp 3 Kỳ Anh	2.500	1.500	1.250
1.7		1.7	Từ đất bà Xuân (ngã ba đường đi xã Kỳ Tân) đến hết đất ông Nghiêm (giáp đất xã Kỳ Tân); <i>Điều chỉnh thành:</i>			
			Từ đất ông Hạnh (QL1A - ngã ba đường đi xã Kỳ Tân) đến hết đất ông Nghiêm (giáp đất xã Kỳ Tân)	1.000	600	500
1.8		1.8	Từ đất ông Hiếu Trọng (Quốc lộ 1A) qua đất ông Hà Bằng Châu Phố đến ngã 3 đất ông Trí Yên (Châu Phố); <i>Điều chỉnh thành:</i>			
			Từ đất ông Hiếu Trọng (Quốc lộ 1A) qua đất ông Hà Bằng Châu Phố đến hết đất bà Lộc (Tổ dân phố 1)	600	360	300
1.9		1.9	Từ đất ông Chấn (Quốc lộ 1A) qua đất ông Khả khu phố 1 đến ngã 4 đất ông Minh Hòe; <i>Điều chỉnh thành:</i>			
			Từ đất ông Chấn (Quốc lộ 1A) qua đất ông Khả Tổ dân phố 1 đến tiếp giáp đất ông Minh Hòe	600	360	300

STT	STT theo QĐ số 94/2014/QĐ-UBND	STT theo QĐ 01/2017/QĐ-UBND	Tên đường, đoạn đường	Giá điều chỉnh, bổ sung		
				Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
1.10		1.10	Từ đất ông Khang Hà (Quốc lộ 1A) đến ngã 4 đất ông Minh Hoè; <i>điều chỉnh thành:</i>			
			Từ đất ông Khang Hà (Quốc lộ 1A) đến hết đất ông Minh Hoè	1.700	1.020	850
			Tiếp đến ngã 3 đất ông Tài Giang (khu phố 1); <i>Điều chỉnh thành:</i>			
			Tiếp đến hết đất ông Tài Giang (Tổ dân phố 1)	1.000	600	500
1.11		1.11	Từ đất ông Nam Thủy (Quốc lộ 1A) đến ngã 3 đất bà Nhung khu phố 1; <i>Điều chỉnh thành:</i>			
			Từ đất ông Nam Thủy (Quốc lộ 1A) đến hết đất bà Nhung Tổ dân phố 1	750	450	375
1.12		1.12	Từ hạt 3 giao thông đến ngã 3 đất bà Thụ (Khu phố 1); <i>Điều chỉnh thành:</i>			
			Từ hạt 3 giao thông đến hết đất bà Thụ (Tổ dân phố 1)	750	450	375
1.13		1.13	Đường Nhân Lý: Từ đất Thầy Sòng (Quốc lộ 1A) đến ngã 4 đất ông Thạch; <i>Điều chỉnh thành:</i>			
			Đường Nhân Lý:			
			Đoạn 1: Từ đất thầy Sòng (QL1A) đến đường vào khách sạn Tuấn Phát	3.000	1.800	1.500
			Đoạn 2: Tiếp đến hết đất ông Thạch	2.000	1.200	1.000
1.14		1.14	Từ ngã 4 đất ông Hiền (đường Bưu điện) đến đường Nhân Lý (đất ông Hà-Thao) (tổ dân phố 1); <i>Điều chỉnh thành:</i>			
			Từ đất ông Hiền (đường Bưu điện) đến đường Nhân Lý (hết đất ông Tâm Yên)	600	360	300
1.15		1.15	Từ ngã 3 đất ông Bằng đến đường Nhân Lý (đất ông Long Trọng - Khu phố 1); <i>Điều chỉnh thành:</i>			
			Từ đất ông Bằng đến đường Nhân Lý (đất ông Long Trọng - Tổ dân phố 1)	600	360	300
1.16		1.16	Từ ngã 3 đất ông Tài Giang qua ngã 4 đất ông Thạch (đường Nhân Lý) đến đường Vững Áng - Lào (đất ông Tiến Châu); <i>Điều chỉnh thành:</i>			
			Từ đất ông Tài Giang qua đất ông Thạch (đường Nhân Lý) đến đường Vững Áng - Lào (đất ông Tiến Châu)	800	480	400

STT	STT theo QĐ số 94/2014/QĐ-UBND	STT theo QĐ 01/2017/QĐ-UBND	Tên đường, đoạn đường	Giá điều chỉnh, bổ sung		
				Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
1.17		1.17	Từ ngã 3 đất ông Tài Giang qua đất ông Hải Cúc đến đường Nhân Lý (đất ông Chiến Liên); Điều chỉnh thành:			
			Từ hết đất Tài Giang qua đất ông Hải Cúc đến đường Nhân Lý (đất ông Chiến Liên)	600	360	300
1.18		1.18	Từ đường 12 (Cổng Mương thủy lợi) qua đất ông Huỳnh Luê (Khu phố 1) qua ngã 4 đất ông Vinh đến hết đường quy hoạch dân cư Cửa Sơn (giáp Mương thủy Lợi); Điều chỉnh thành:			
			Từ đường 12 (Cổng Mương thủy lợi) qua đất ông Huỳnh Luê (Tổ dân phố 1) qua đất ông Vinh đến hết đường quy hoạch dân cư Cửa Sơn (giáp Mương thủy Lợi)	600	360	300
1.19		1.19	Từ tiếp giáp đất Dũng Lý (Quốc lộ 1A) đến ngã 4 đất ông Hoàng Hòa (Khu phố 3); Điều chỉnh thành:			
			Từ tiếp giáp đất Dũng Lý (Quốc lộ 1A) đến hết đất ông Hoàng Hòa (Tổ dân phố 3)	600	360	300
			Tiếp đến hết đất bà Thăng	550	330	275
1.20		1.20	Từ tiếp giáp đất ông Bình Khương (đường đi Kỳ Hoa) đến ngã 4 đất ông Hoàng Hòa (Khu phố 3); Điều chỉnh thành:			
			Từ tiếp giáp đất ông Bình Khương (đường đi Kỳ Hoa) đến hết đất ông Hoàng Hòa (Tổ dân phố 3)	550	330	275
1.21		1.21	Từ tiếp giáp đất ông Lý Vợi (đường đi Kỳ Hoa) qua đất ông Ty Xu đến ngã 4 đất Hoàng Hòa (Khu phố 3); Điều chỉnh thành:			
			Từ tiếp giáp đất ông Lý Vợi (đường đi Kỳ Hoa) qua đất ông Ty Xu đến hết đất Hoàng Hòa (Tổ dân phố 3)	550	330	275
1.22		1.22	Từ Chi cục thuế (Quốc lộ 1A) qua ngã 4 đất bà Miêng đến ngã 4 đất ông Luân ; Điều chỉnh thành:			
			Từ Chi cục thuế (Quốc lộ 1A) qua đất bà Miêng đến hết đất ông Luân (Tổ dân phố 2)	900	540	450
			Từ đất ông Khương - Châu Phố (Quốc lộ 1A) đến cổng 3 miêng (Khu phố 2); Điều chỉnh thành:			
			Từ đất ông Khương - Châu Phố (Quốc lộ 1A) đến cổng 2 miêng (Tổ dân phố 2)	1.000	600	500

STT	STT theo QĐ số 94/2014/QĐ-UBND	STT theo QĐ 01/2017/QĐ-UBND	Tên đường, đoạn đường	Giá điều chỉnh, bổ sung		
				Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
1.23		1.23	Tiếp qua ngã 3 đất ông Kháng (Khu phố 2) đến đường Nguyễn Trọng Bình (đất bà Thanh); Điều chỉnh thành:			
			Tiếp từ giáp đất ông Kháng (Tổ dân phố 2) đến đường Nguyễn Trọng Bình (đất bà Thanh)	750	450	375
1.24		1.24	Từ ngã 3 đất ông Kháng (Khu phố 2) đến giáp đất xã Kỳ Châu; Điều chỉnh thành:			
			Từ đất ông Kháng (Tổ dân phố 2) đến giáp đất xã Kỳ Châu	500	300	250
1.25		1.25	Từ đất ông Bình Đả Châu Phố (QL1A) đến ngã 3 ông Hoan Đường - Khối phố 2; Điều chỉnh thành:			
			Từ đất ông Bình Đả Châu Phố (QL1A) đến tiếp giáp đất Ông Hoan Đường - Tổ dân phố 2	1.100	660	550
1.26		1.26	Từ Hiệu sách (QL1A) đến cổng phụ chợ huyện; Điều chỉnh thành:			
			Từ Hiệu sách (QL1A) đến hết đất ông Long (Châu Phố)	2.200	1.320	1.100
			Tiếp đến ngã 4 đất ông Tám Vịnh; Điều chỉnh thành:			
			Tiếp đến tiếp giáp đất ông Tám Vịnh	800	480	400
1.27		1.27	Đường hai bên Kênh sông Trí từ cổng ông Cu Tý đến cổng 3 miệng (Khu phố 2); Điều chỉnh thành:			
			Đường hai bên Kênh sông Trí từ cổng ông Cu Tý đến cổng 2 miệng (Tổ dân phố 2)	800	480	400
1.28		1.28	Đường từ nhà ông Phùng Châu (đường Nguyễn Trọng Bình) qua nhà bà Mỹ đến nhà ông Việt Hòe (khu phố 2); Điều chỉnh thành:			
			Đường từ đất ông Phùng Châu (đường Nguyễn Trọng Bình) qua đất bà Mỹ đến hết đất ông Việt Hòe (Tổ dân phố 2)	550	330	275
1.29		1.31	Từ đất ông Thanh Nguyệt (Quốc lộ 1A) đến Kênh Sông Trí (đất ông Vinh An)	600	360	300
1.30		1.33	Từ Cổng ông Cu Tý (đất ông Chát Vân - đường Nguyễn Trọng Bình) đến hết đất ông Diệp Hường (Khu phố 2); Điều chỉnh thành:			
			Từ Cổng ông Cu Tý (đất ông Chát Vân - đường Nguyễn Trọng Bình) đến hết đất ông Diệp Hường (Tổ dân phố 2)	750	450	375

STT	STT theo QĐ số 94/2014/QĐ-UBND	STT theo QĐ 01/2017/QĐ-UBND	Tên đường, đoạn đường	Giá điều chỉnh, bổ sung		
				Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
1.31		1.35	Từ quán Cafe A1 qua đất ông Bảo Duyên qua đất ông Trọng đến hết đất bà Lặng (khu phố 3); Điều chỉnh thành:			
			Từ quán Cafe Vườn Đá 2 qua đất ông Bảo Duyên qua đất ông Trọng đến hết đất bà Lặng (Tổ dân phố 3)	750	450	375
1.32		1.36	Từ đất ông Trần (Quốc lộ 1A) đến đất bà Bình Kỳ - Khu phố 3 (đường Muối I ớt); Điều chỉnh thành:			
			Từ đất ông Trần (Quốc lộ 1A) đến đất bà Bình Kỳ - Tổ dân phố 3 (đường Muối I ớt)	850	510	425
1.33		1.37	Từ đất ông Đặng Tuyền - TDP3 (đường Muối I ớt) đến ngã 3 đất ông Hoàng; Điều chỉnh thành:			
			Từ đất ông Đặng Tuyền - TDP3 (đường Muối I ớt) đến hết đất ông Hoàng	650	390	325
1.34		1.38	Từ đất ông Mạnh (đường Muối I ớt) đến hết đất nhà Thờ Họ Đặng	600	360	300
1.35		1.39	Từ đất ông Luân Phương (đường Muối I ớt) đến hết đất ông Cản (Khu phố 3); Điều chỉnh thành:			
			Từ đất ông Luân Phương (đường Muối I ớt) đến hết đất ông Cản (Tổ dân phố 3)	600	360	300
1.36		1.40	Từ đất ông Hợp (đường Nguyễn Trọng Bình) đến hết đất ông Tuyền Liên (Khu phố 3); Điều chỉnh thành:			
			Từ đất ông Hợp (đường Nguyễn Trọng Bình) đến hết đất ông Tuyền Liên (Tổ dân phố 3)	600	360	300
1.37		1.41	Từ tiếp giáp đất ông Trung Hoa (đường Nguyễn Trọng Bình) đến hết đất ông Tiến Châu	600	360	300
1.38		1.42	Từ tiếp giáp đất ông Bồng Lộc (đường Nguyễn Trọng Bình) đến Kênh Sông Trí	600	360	300
1.39		1.43	Từ tiếp giáp đất ông Khoa Thành (Quốc lộ 1A) đến nhà ngã 3 đất ông Hoán (Trung Thượng); Điều chỉnh thành:			
			Từ tiếp giáp đất ông Khoa Thành (Quốc lộ 1A) đến hết đất ông Hoán (TDP Hưng Nhân)	800	480	400
1.40		1.44	Từ tiếp giáp đất ông Oánh (Quốc lộ 1A) đến ngã 3 đất ông Hưng (Hưng Lợi); Điều chỉnh thành:			

STT	STT theo QĐ số 94/2014/QĐ-UBND	STT theo QĐ 01/2017/QĐ-UBND	Tên đường, đoạn đường	Giá điều chỉnh, bổ sung		
				Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
			Từ tiếp giáp đất ông Oánh (Quốc lộ 1A) đến hết đất ông Hưng (Hưng Lợi)	800	480	400
1.41		1.45	Từ tiếp giáp đất ông Hằng (Quốc lộ 1A) đến đất ông Dương Sâm vòng ra chợ trâu (Trung Thượng); Điều chỉnh thành:			
			Từ tiếp giáp đất ông Hằng (Quốc lộ 1A) đến hết đất ông Dương Sâm vòng ra chợ trâu (tổ dân phố Hưng Nhân)	800	480	400
1.42		1.46	Đường từ UBND thị trấn (Quốc lộ 1A) qua đất ông Hoan đến ngã 4 bán công (đất ông Lý Diệm); Điều chỉnh thành:			
			Đường từ Quý tín dụng nhân dân Kỳ Anh (QL1A) qua đất ông Hoan đến hết đất trường tiểu học Sông Trí (đất ông Lý Diệm)	1.000	600	500
1.43		1.47	Từ Quốc lộ 1A (cơ quan BHXH) đến ngã 4 đất ông Đô Lý (Hưng Lợi); Điều chỉnh thành:			
			Từ Quốc lộ 1A (Từ đất nhà ông Quế Hạ) đến hết đất ông Minh Hiền (Hưng Lợi)	1.000	600	500
			Tiếp đến hết đất ông Bé (Hưng Hòa)	700	420	350
1.44		1.48	Đường Lê Quang Ý: Từ trường cấp 2 thị trấn (Quốc lộ 1A) đến đường Cửu hộ Kim Sơn (ngã 3 Trường PTTH Kỳ Anh); Điều chỉnh thành:			
			Đường Lê Quang Ý: Trường THCS Sông Trí (Quốc lộ 1A) đến đường Cửu hộ Kim Sơn (ngã 3 Trường PTTH Kỳ Anh)	1.300	780	650
1.45		1.49	Đường 3/2 vào UBND huyện; Điều chỉnh thành:			
			Đường 3/2 vào UBND thị xã	3.600	2.160	1.800
1.46		1.50	Từ Quốc lộ 1A (Ngân hàng chính sách) đến hết đất phòng giáo dục (Hưng Hòa)	1.500	900	750
1.47		1.52	Từ tiếp giáp đất ông Lâm Năm (Quốc lộ 1A) đến ngã 4 đất bà Xuân Diệu (Hưng Hòa); Điều chỉnh thành:			
			Từ tiếp giáp đất ông Lâm Năm (Quốc lộ 1A) đến hết đất ông Toàn (Hưng Hòa)	1.200	720	600
			Tiếp đến ngã 3 đất ông Bé (Hưng Hòa); Điều chỉnh thành:			
			Đoạn 1: Tiếp đến hết đất ông Khánh (Hưng Hòa)	800	480	400
			Đoạn 2: Tiếp đến giáp đất ông Bé (Hưng Hòa)	600	360	300

STT	STT theo QĐ số 94/2014/QĐ-UBND	STT theo QĐ 01/2017/QĐ-UBND	Tên đường, đoạn đường	Giá điều chỉnh, bổ sung		
				Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
1.48		1.53	Ngã 3 đất ông Tiến Nguyệt (Hung Lợi) qua đất ông Lăng (Quế) đến đường CH Kim Sơn; Điều chỉnh thành:			
			Từ đất ông Tiến Nguyệt (Hung Lợi) qua đất cô Nhận đến đường CH Kim Sơn	500	300	250
1.49		1.54	Từ ngã tư Trường bán công đến hết đất Trung tâm Chính trị huyện; Điều chỉnh thành:			
			Từ đất Trường Tiểu học Sông Trĩ đến hết đất Trung tâm Chính trị thị xã	1.100	660	550
1.50		1.55	Từ tiếp giáp đất ông Xung Thuyền (đường Lê Quảng Ý) đến hết đất ông Duẩn Thế (Hung Lợi); Điều chỉnh thành:			
			Từ đất ông Xung Thuyền (đường Lê Quảng Ý) đến hết đất ông Duẩn Thế (Hung Lợi)	850	510	425
1.51		1.56	Từ tiếp giáp đất ông Kỳ Thao - Hung Lợi (đường Lê Quảng Ý) qua đường 3/2 đến hết đất ông Tâm Thông - Hung Hòa; Điều chỉnh thành:			
			Từ đất ông Kỳ Thao - Hung Lợi (đường Lê Quảng Ý) qua đường 3/2 đến hết đất ông Tâm Thông - Hung Hòa	1.200	720	600
1.52		1.57	Đường từ cơ quan Hội người mù (đường Lê Quảng Ý) qua cơ quan UBND huyện đến hết đất bà Xuân Diệu ; Điều chỉnh thành:			
			Đường từ đất Bảo hiểm xã hội qua đất UBND thị xã đến hết đất ông Tuyên Lan	1.200	720	600
1.53		1.58	Từ tiếp giáp đất ông Suất Nga đến ngã 3 đất ông Dân Tý (Hung Lợi); Điều chỉnh thành:			
			Từ đất bà Nga đến hết đất bà Tý (Hung Lợi)	600	360	300
1.54		1.59	Đường từ Cơ quan Khôi Dân qua Viện Kiểm sát đến hết đất ông Sơn (quy hoạch dân cư); Điều chỉnh thành:			
			Đường từ đất Cơ quan Khôi Dân qua Thị hành án, tiếp đến đất ông Thìn (Hằng) đến hết đất ông Long- Yên (quy hoạch dân cư)	600	360	300
1.55		1.60	Từ quán Đồng Xanh đến hết đất ông Đồng (Hung Hòa)	600	360	300

STT	STT theo QĐ số 94/2014/QĐ-UBND	STT theo QĐ 01/2017/QĐ-UBND	Tên đường, đoạn đường	Giá điều chỉnh, bổ sung		
				Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
1.56		1.61	Từ tiếp giáp đất ông Bang - Hưng Lợi (Quốc lộ 1A) đến ngã 3 quán ông Hoà (Trung Thượng); Điều chỉnh thành:			
			Từ tiếp giáp đất ông Bang - Hưng Lợi (Quốc lộ 1A) đến hết đất ông Minh (Hưng Nhân)	1.000	600	500
			Tiếp đến giáp đất xã Kỳ Hưng	800	480	400
1.57		1.62	Từ tiếp giáp đất ông Dũng - Hưng Lợi (Quốc lộ 1A) đến hết đất ông Hà Lĩnh (Trung Thượng); Điều chỉnh thành:			
			Từ tiếp giáp đất ông Dũng - Hưng Lợi (Quốc lộ 1A) đến hết đất ông Hà Lĩnh (Hưng Nhân)	600	360	300
1.58		1.63	Từ tiếp giáp đất ông Hiếu - Hưng Lợi (Quốc lộ 1A) đến ngã 4 đất ông Nuôi Định (Trung Thượng); Điều chỉnh thành:			
			Từ tiếp giáp đất ông Hiếu - Hưng Lợi (Quốc lộ 1A) đến hết đất ông Nuôi Định (Hưng Nhân)	800	480	400
			Tiếp đến ngã 4 đất ông Huệ Anh (Trung Thượng); Điều chỉnh thành:			
			Tiếp đến hết đất ông Huệ Anh (Hưng Nhân)	600	360	300
1.59		1.64	Từ tiếp giáp đất ông Việt (Quốc lộ 1A) đến ngã 3 đất ông Phụng - Trung Thượng (Hưng Hòa); Điều chỉnh thành:			
			Từ tiếp giáp đất ông Việt (Quốc lộ 1A) đến hết đất ông Phụng - Hưng Nhân (Hưng Hòa)	800	480	400
1.60		1.65	Đường từ chợ Xếp (Quốc lộ 1A) đến ngã 3 đất ông Nga Vượng; Điều chỉnh thành:			
			Đường từ đất phòng giao dịch NH nông nghiệp (Quốc lộ 1A) đến hết đất ông Nga Vượng	1.000	600	500
1.61		1.66	Đường đi UBND xã Kỳ Hưng: Từ đất ông Liệu (Quốc lộ 1A) đến ngã tư đất Quế Lan (Hưng Hòa); Điều chỉnh thành:			
			Đường đi UBND xã Kỳ Hưng: Từ đất ông Liệu (Quốc lộ 1A) đến hết đất bà Huệ (Hưng Hòa)	1.200	720	600
1.62		1.67	Từ ngã 4 đất ông Huệ Anh đến đường đi Kỳ Hưng (Cầu Bàu); Điều chỉnh thành:			

STT	STT theo QĐ số 94/2014/QĐ-UBND	STT theo QĐ 01/2017/QĐ-UBND	Tên đường, đoạn đường	Giá điều chỉnh, bổ sung		
				Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
			Từ tiếp giáp đất ông Huệ Anh đến đường đi Kỳ Hưng (Cầu Bàu)	500	300	250
1.63		1.68	Từ ngã 3 quán ông Hoá qua ngã 4 đất ông Nuôi Định đến hết đất ông Thái - Trung Thượng (đường đi xã Kỳ Hưng); <i>Điều chỉnh thành:</i>			
			Từ đất ông Minh Hồng qua đất ông Nuôi Định đến hết đất ông Thái - Hưng Nhân (đường đi xã Kỳ Hưng)	500	300	250
1.64		1.69	Từ tiếp giáp đất ông Trung Thu (Quốc lộ 1A) đến hết đất ông Sum (Hưng Thịnh); <i>Điều chỉnh thành:</i>			
			Từ tiếp giáp đất ông Trung Thu (Quốc lộ 1A) đến hết đất bà Lam (Hưng Thịnh)	850	510	425
1.65		1.70	Từ tiếp giáp đất ông Huệ Liên đi qua đất ông Lâm Thân đến đất ông Lan vòng ra đất ông Sum (Hưng Thịnh)	600	360	300
1.66		1.71	Từ tiếp giáp đất bà Kính (Quốc lộ 1A) đến ngã 4 đất ông Biên (Hưng Thịnh); <i>Điều chỉnh thành:</i>			
			Từ tiếp giáp đất bà Kính (Quốc lộ 1A) đến hết đất ông Biên (Hưng Thịnh)	750	450	375
1.67		1.72	Từ tiếp giáp đất ông Huệ Liên qua ngã 4 đất ông Việt đến hết đất ông Quyền (Hưng Thịnh); <i>Điều chỉnh thành:</i>			
			Từ tiếp giáp đất ông Huệ Liên qua đất ông Việt đến hết đất ông Quyền (Hưng Thịnh)	600	360	300
1.68		1.73	Từ Quốc lộ 1A (đất ông Lân Hợp) hết đến hết đất trạm điện 110 KV (Hưng Thịnh)	960	576	480
1.69		1.74	Từ tiếp giáp đất ông Thức (Quốc lộ 1A) đến hết đất trạm điện 110 KV (Hưng Thịnh)	800	480	400
1.70		1.75	Từ tiếp giáp đất ông Thuật Liên (Quốc lộ 1A) đến hết đất ông Dương (Hưng Bình)	750	450	375
1.71		1.76	Từ tiếp giáp đất ông Thuận Phương (Quốc lộ 1A) đến hết đất ông Thắng Bằng (Hưng Bình)	750	450	375
1.72		1.77	Từ tiếp giáp đất ông Tiến Duyệt (Quốc lộ 1A) đến hết đất bà Hương (Hưng Bình)	850	510	425
			Tiếp đến hết đất thị trấn (giáp xã Kỳ Hưng); <i>Điều chỉnh thành:</i>			
			Tiếp đến hết đất phường Sông Trĩ (giáp xã Kỳ Hưng)	600	360	300

STT	STT theo QĐ số 94/2014/QĐ-UBND	STT theo QĐ 01/2017/QĐ-UBND	Tên đường, đoạn đường	Giá điều chỉnh, bổ sung		
				Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
1.73		1.78	Đường vào Cụm Công nghiệp: Từ nhà ông Ngọ Bình (Quốc lộ 1A) đến hết đất Thị Trấn (giáp xã Kỳ Hưng); <i>Điều chỉnh thành:</i>			
			Đường vào Cụm Công nghiệp: Từ đất ông Ngọ Bình (Quốc lộ 1A) đến hết đất phường Sông Trĩ (giáp xã Kỳ Hưng)	960	576	480
1.74		1.79	Từ tiếp giáp đất ông Minh (QL1A) đến hết đất ông Toàn - KP Hưng Bình; <i>Điều chỉnh thành:</i>			
			Từ tiếp giáp đất ông Minh (QL1A) đến hết đất ông Toàn - Tổ dân phố Hưng Bình	750	450	375
1.75		1.80	Khu vực chợ Nam thị trấn: Đường vào Chợ Nam thị trấn: Từ Quốc lộ 1A đến hết đất ông Duẩn (Hưng Thịnh); <i>Điều chỉnh thành:</i>			
			Khu vực chợ Nam thị xã Kỳ Anh: Đường vào Chợ Nam thị xã Kỳ Anh: Từ Quốc lộ 1A đến hết đất ông Duẩn (Hưng Thịnh)	3.000	1.800	1.500
1.76		1.81	Từ tiếp giáp đất ông Đức Nhựa (Quốc lộ 1A) đến hết đất ông Lục (Hưng Thịnh); <i>Điều chỉnh thành:</i>			
			Từ đất ông Đức Hương (Quốc lộ 1A) đến hết đất ông Lục (Hưng Thịnh)	960	576	480
1.77		1.82	Từ tiếp giáp đất ông Sáu Nhỏ (Quốc lộ 1A) đến ngã 4 đất ông Khiêm Hoài (Hưng Thịnh); <i>Điều chỉnh thành:</i>			
			Từ đất ông Sáu Nhỏ (Quốc lộ 1A) đến hết đất ông Khiêm Hoài (Hưng Thịnh)	960	576	480
1.78		1.83	Từ tiếp giáp đất ông Khiêm Hoài đến hết đất ông Thắng Hà (Hưng Thịnh); <i>Điều chỉnh thành:</i>			
			Từ đất ông Khiêm Hoài đến hết đất ông Thắng Hà (Hưng Thịnh)	700	420	350
1.79		1.84	Từ ngã 3 nhà ông Hoà Lý đến tiếp giáp nhà ông Hoàng Lâm (Hưng Thịnh); <i>Điều chỉnh thành:</i>			
			Từ đất ông Hoà Lý đến hết đất ông Hoàng Lâm (Hưng Thịnh)	600	360	300
1.80		1.85	Từ ngã 3 nhà ông Tùng Vân đến ngã 3 Hội trường khu phố Hưng Thịnh; <i>Điều chỉnh thành:</i>			
			Từ đất ông Tùng Vân đến hết Hội trường Tổ dân phố Hưng Thịnh	750	450	375

STT	STT theo QĐ số 94/2014/QĐ-UBND	STT theo QĐ 01/2017/QĐ-UBND	Tên đường, đoạn đường	Giá điều chỉnh, bổ sung		
				Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
1.81		1.86	Từ tiếp giáp đất ông Kiều (Quốc lộ 1A) đến đất ông Đăng (<i>Hung Thịnh</i>) vòng qua đất ông Anh (<i>Hung Bình</i>) đến hết đất ông Nam Anh (Quốc lộ 1A); <i>Điều chỉnh thành:</i>			
			Từ đất ông Kiều (Quốc lộ 1A) đến đất ông Đăng (<i>Hung Thịnh</i>) vòng qua đất ông Anh (<i>Hung Bình</i>) đến hết đất ông Nam Anh (Quốc lộ 1A)	750	450	375
1.82		1.87	Từ tiếp giáp đất ông Công (Quốc lộ 1A) đến hết đất ông Huệ (<i>Hung Bình</i>); <i>Điều chỉnh thành:</i>			
			Từ đất ông Công (Quốc lộ 1A) đến hết đất ông Huệ (<i>Hung Bình</i>)	750	450	375
1.83		1.88	Từ tiếp giáp đất ông Trung Nhung (Quốc lộ 1A) đến hết đất trường Tư thực (<i>Hung Bình</i>); <i>Điều chỉnh thành:</i>			
			Từ đất ông Trung Nhung (Quốc lộ 1A) đến hết đất trường Tư thực (<i>Hung Bình</i>)	850	510	425
1.84		1.89	Từ tiếp giáp ông Quyền (Quốc lộ 1A) đến hết đất ông Diên (<i>Hung Bình</i>); <i>Điều chỉnh thành:</i>			
			Từ đất ông Quyền (Quốc lộ 1A) đến hết đất ông Diên (<i>Hung Bình</i>)	750	450	375
1.85		1.9	Tiếp đến Kênh Mọc Hương giáp xã Kỳ Trinh; <i>Điều chỉnh thành:</i>			
			Tiếp đến Kênh Mọc Hương giáp phường Kỳ Trinh	550	330	275
1.86		1.91	Quy hoạch dân cư Bàu Đá: Đường từ nhà hàng Thiên Phú (Quốc lộ 1A), giáp kênh Sông Trí đến hết đất thị trấn (giáp xã Kỳ Hoa); <i>Điều chỉnh thành:</i>			
			Quy hoạch dân cư Bàu Đá: Đường từ nhà hàng Thiên Phú (Quốc lộ 1A) giáp kênh Sông Trí đến hết đất phường Sông Trí (giáp xã Kỳ Hoa)	1.500	900	750
			Đường Quy hoạch 12m thuộc quy hoạch dân cư Bàu Đá (từ đất ông Anh Tuyết đến giáp đường gom Quốc lộ 12 (Khu phố 3); <i>Điều chỉnh thành:</i>			
			Đường Quy hoạch 12m thuộc quy hoạch dân cư Bàu Đá (từ đất ông Anh Tuyết đến giáp đường gom Quốc lộ 12 (Tổ dân phố 3)	1.200	720	600

STT	STT theo QĐ số 94/2014/QĐ-UBND	STT theo QĐ 01/2017/QĐ-UBND	Tên đường, đoạn đường	Giá điều chỉnh, bổ sung		
				Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
			Đường Quy hoạch 9m thuộc quy hoạch dân cư Bàu Đá (từ đất ông Luật đến hết đất ông Cảnh. (Khu phố 3); <i>Điều chỉnh thành:</i>			
			Đường Quy hoạch 9m thuộc quy hoạch dân cư Bàu Đá (từ đất ông Luật đến hết đất ông Cảnh (Tổ dân phố 3)	1.000	600	500
			Đường Quy hoạch 9m thuộc quy hoạch dân cư Bàu Đá (từ đất ông Dũng Liễu đến quán rửa xe của ông Tuyển Hoài (Khu phố 3); <i>Điều chỉnh thành:</i>			
			Đường Quy hoạch 9m thuộc quy hoạch dân cư Bàu Đá (từ đất ông Dũng Liễu đến quán rửa xe của ông Tuyển Hoài Tổ dân phố 3)	1.000	600	500
			Quy hoạch dân cư Hồ Gõ: Đường từ tiếp giáp đất bà Mại (QL1A giáp kênh Sông Trĩ) đến hết đất thị trấn. giáp xã Kỳ Hoa (khu phố 3) <i>Điều chỉnh thành:</i>			
			Quy hoạch dân cư Hồ Gõ: Đường từ tiếp giáp đất bà Mại (QL1A. giáp kênh Sông Trĩ) đến hết đất phường Sông Trĩ. Giáp xã Kỳ Hoa (Tổ dân phố 3)	1.200	720	600
			Đường Quy hoạch 12m thuộc quy hoạch dân cư Hồ Gõ (từ đất ông Minh đến hết đất ông Anh Tuyết (Khu phố 3); <i>Điều chỉnh thành:</i>			
			Đường Quy hoạch 12m thuộc quy hoạch dân cư Hồ Gõ (từ đất ông Minh đến hết đất ông Anh Tuyết (Tổ dân phố 3)	1.000	600	500
1.87		1.92	Đường Quy hoạch 9m thuộc quy hoạch dân cư Hồ Gõ (từ đất ông Bình đến hết đất ông Tuấn. (Khu phố 3); <i>Điều chỉnh thành:</i>			
			Đường Quy hoạch 9m thuộc quy hoạch dân cư Hồ Gõ (từ đất ông Bình đến hết đất ông Tuấn. (Tổ dân phố 3)	850	510	425
			Đường Quy hoạch 9m thuộc quy hoạch dân cư Hồ Gõ (Từ quán cafe Gió Chiều đến hết đất ông Thắng (Khu phố 3); <i>Điều chỉnh thành:</i>			
			Đường Quy hoạch 9m thuộc quy hoạch dân cư Hồ Gõ (Từ quán cafe Gió Chiều đến hết đất ông Thắng (Tổ dân phố 3)	850	510	425

STT	STT theo QĐ số 94/2014/QĐ-UBND	STT theo QĐ 01/2017/QĐ-UBND	Tên đường, đoạn đường	Giá điều chỉnh, bổ sung		
				Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
			Đường quy hoạch 8m thuộc quy hoạch dân cư Hồ Gổ (từ đất ông Hường đến hết đất ông Tuyết Anh - Đường Quy hoạch rộng 4m)	750	450	375
1.88		1.93	Quy hoạch dân cư Hưng Bình: Từ ngã 3 đất ông Nghĩa Yên qua ngã 4 đất ông Hùng Nhỏ qua ngã 4 đất bà Hường đến ngã 3 đất bà Huệ; Điều chỉnh thành:			
			Quy hoạch dân cư Hưng Bình: Từ đất ông Nghĩa Yên qua đất ông Hùng Nhỏ qua đất bà Hường đến hết đất bà Huệ	800	480	400
			Từ ngã 3 đất ông Đồng (Kỳ Trinh) qua ngã 4 đất ông Thường Nga qua ngã 4 đất ông Tân Biêng đến ngã 4 đất ông Quyên; Điều chỉnh thành:			
			Từ đất ông Đồng (Kỳ Trinh) qua đất ông Thường Nga qua đất ông Tân Biêng đến hết đất ông Quyên	700	420	350
			Từ tiếp giáp đất ông Xuân (đường vào Cụm công nghiệp) đến ngã 3 đất ông Chung Hương; Điều chỉnh thành:			
			Từ tiếp giáp đất ông Xuân (đường vào Cụm công nghiệp) đến hết đất ông Chung Hương	550	330	275
			Từ tiếp giáp đất ông Cảnh đường Cụm công nghiệp đến ngã 3 giáp đất xã Kỳ Trinh; Điều chỉnh thành:			
			Từ tiếp giáp đất ông Cảnh đường Cụm công nghiệp đến ngã 3 giáp đất phường Kỳ Trinh	550	330	275
			Từ ngã 3 đất bà Kinh qua ngã 4 đất ông Tân Biêng đến đường điện 35 KV giáp xã Kỳ Hưng (đi qua lô quy hoạch 102); Điều chỉnh thành:			
			Từ đất bà Kinh qua đất ông Tân Biêng đến đường điện 35 KV giáp xã Kỳ Hưng (đi qua lô quy hoạch 102)	600	360	300
Từ tiếp giáp đất bà Nhuận đến đường dây 35 KV (đất ông Chung Hương)	550	330	275			
			Đất ở các vị trí còn lại của thị trấn; Điều chỉnh thành:			

STT	STT theo QĐ số 94/2014/QĐ-UBND	STT theo QĐ 01/2017/QĐ-UBND	Tên đường, đoạn đường	Giá điều chỉnh, bổ sung		
				Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
1.89		1.95	Các vị trí còn lại có nền đường giao thông rộng $\geq 4m$	450	270	225
			Các vị trí còn lại có nền đường giao thông rộng $< 4m$	400	240	200
1.90			Bổ sung: Đường tiểu khu 4 - TDP Hưng Lợi: Từ đất ông Thành đến hết đất ông Đặng Lam	900	540	450
1.91			Bổ sung: Từ đất ông Tiến Lĩnh cạnh cầu Đình (QL1A) qua lô 370 đến hết đất ông Nhân (giáp đường giao thông trước đình chợ thị xã Kỳ Anh)	1.000	600	500
1.92			Bổ sung: Đường tiểu khu 4 - TDP Hưng Nhân: Đường từ nhà bà Doãn qua đất nhà thờ họ Trương đến hết đất ông Dương (giáp đường giao thông)	500	300	250
1.93			Bổ sung: Từ đất bà Mai (QL1A) đến hết đất bà Quyết (giáp đường QHDC Hội trường tổ dân phố Châu Phố)	800	480	400
1.94			Bổ sung: Đường mới vào chợ thị xã: Từ đất bà Liên (đường đi UBND xã Kỳ Hưng) đến hết cây cầu bắc qua kênh thoát nước Cầu Đình - Cầu Bàu	1.200	720	600
1.95			Bổ sung: Tổ hợp thương mại và căn hộ cao cấp Hưng Phú: Đường sau siêu thị Vincom+: Từ lô 24 (giáp đường Nhân Lý) đến hết lô 90 (giáp đường Việt - Lào)	2.000	1.200	1.000
1.96			Bổ sung: Tổ hợp thương mại và căn hộ cao cấp Hưng Phú: Từ lô đất số 49 (giáp đường Nhân Lý) hết lô đất số 177 (đường Việt - Lào)	2.000	1.200	1.000
1.97			Bổ sung: Tổ hợp thương mại và căn hộ cao cấp Hưng Phú: Các lô còn lại thuộc quy hoạch Tổ hợp thương mại và căn hộ cao cấp Hưng Phú	1.500	900	750
2		2	Phường Kỳ Trinh			
2.1		2.1	Quốc lộ 1A: Từ giáp phường Sông Trí đến cầu Trọt Quan; Điều chỉnh thành:			
			Đoạn 1: Từ giáp phường Sông Trí đến cầu Ngậy	6.400	3.840	3.200
			Đoạn 2: Tiếp đó đến cầu Cổ Ngựa	5.320	3.192	2.660
			Tiếp đến ngã 4 đường vào Trạm Tăng áp; Điều chỉnh thành:			
			Tiếp đến xưởng Tiến Minh đường vào Trạm Tăng áp TDP Đông Trinh	4.840	2.904	2.420

STT	STT theo QĐ số 94/2014/QĐ-UBND	STT theo QĐ 01/2017/QĐ-UBND	Tên đường, đoạn đường	Giá điều chỉnh, bổ sung		
				Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
			Tiếp đến ngã 4 đường đi Cảng Vũng Áng; Điều chỉnh thành: Tiếp đến hết đất Mường Thanh giáp đường đi Cảng Vũng Áng	5.320	3.192	2.660
2.2		2.2	Đường từ ngã 3 Quốc lộ 1A (đất ông Đức Đại) qua UBND xã đến cổng Đập Đám; Điều chỉnh thành: Đường từ Quốc lộ 1A (đất ông Đức Đại) qua UBND Phường đến cổng Đập Đám	660	396	330
2.3		2.3	Đường từ ngã 4 Bru điện Văn hóa đến Sân vận động cũ; Điều chỉnh thành: Đường từ giáp đất ông Trường Nga đến Sân vận động cũ	660	396	330
2.4		2.4	Đường từ ngã 4 Cổng chào Kỳ Trinh đến cầu Cựa Chừa; Điều chỉnh thành: Đường từ giáp đất ông Cách đến cầu Cựa Chừa Đường từ ngã 4 Cổng chào Kỳ Trinh đến Hồ Mộc Hương; Điều chỉnh thành: Đường từ giáp đất ông Thắng đến Hồ Mộc Hương	1.100 880	660 528	550 440
2.5		2.5	Đường từ Quốc lộ 1A lên Khu tái định cư Kỳ Lợi tại xã Kỳ Trinh: Từ Quốc lộ 1A đến giáp khu tái định cư quy hoạch; Điều chỉnh thành: Đường từ Quốc lộ 1A từ giáp đất ông Thủy lên Khu tái định cư Kỳ Lợi tại phường Kỳ Trinh: Từ Quốc lộ 1A đến giáp khu tái định cư quy hoạch	1.100	660	550
2.6		2.6	Đường từ ngã 4 Quốc lộ 1A đến hết đất nhà anh Tính Gái (xóm 7); Điều chỉnh thành: Đường từ giáp đất ông Chinh (cây đa) đến hết đất anh Tính Gái	660	396	330
2.7		2.7	Đường từ ngã 4 Quốc lộ 1A đến hết đất trạm bơm tăng áp; Điều chỉnh thành: Đường từ giáp đất xưởng Tiến Minh đến hết đất trạm bơm tăng áp TDP Đông Trinh	660	396	330
2.8		2.8	Đường từ giáp đất ông Tương Hiền (Quốc lộ 1A) đến hết đất ông Trảng Ruồi thôn Trọt Me; Điều chỉnh thành Đường từ giáp đất ông Tương Hiền (Quốc lộ 1A) đến hết đất ông Trảng (Ruồi) TDP Tây Trinh	440	264	220

STT	STT theo QĐ số 94/2014/QĐ-UBND	STT theo QĐ 01/2017/QĐ-UBND	Tên đường, đoạn đường	Giá điều chỉnh, bổ sung		
				Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
2.9		2.9	Đất ở tại Khu tái định cư tại xã Kỳ Trinh; Điều chỉnh thành:			
			Đất ở Khu tái định cư Kỳ Lợi tại phường Kỳ Trinh (Tân Phúc Thành giai đoạn 1)	550	330	275
			Bổ sung: Đất ở Khu tái định cư Kỳ Lợi tại phường Kỳ Trinh (Tân Phúc Thành giai đoạn 2)	440	264	220
2.10		2.10	Bổ: Từ Cầu Tro đến Nhà Ông Vinh			
2.11		2.12	Các vị trí còn lại của xã; Điều chỉnh thành:			
			Các vị trí còn lại của phường có nền đường giao thông rộng $\geq 4m$	400	240	200
			Các vị trí còn lại của phường có nền đường giao thông rộng $< 4m$	350	210	175
2.12		2.14	Đường Trục ngang khu đô thị trung tâm - Khu đô thị du lịch Kỳ Ninh; Điều chỉnh thành:			
			Đường trục ngang Khu đô thị trung tâm - Khu đô thị du lịch Kỳ Ninh: Đoạn từ giáp phường Sông Trí đến giáp Kỳ Hà	880	528	440
2.13		2.16	Đường từ đường vào nhà máy Nhiệt điện đến cầu Hòa Lộc; Điều chỉnh thành			
			Đường đi nhà máy nhiệt điện: Từ cầu Hòa Lộc đến giáp đất Kỳ Thịnh	600	360	300
2.14			Bổ sung: Đường từ Quốc lộ 1A đi cảng Vũng Áng: đoạn từ QL1A (giáp Khách sạn Mường Thanh) đến giáp đất Tây Yên Kỳ Thịnh	1.100	660	550
2.15			Bổ sung: Khu tái định cư tại TDP Quyền Hành	440	264	220
3		3	Phường Kỳ Thịnh			
3.1		3.1	Quốc lộ 1A: từ ngã 4 đường xuống Cảng Vũng Áng đến đường vào Vườn ươm; điều chỉnh thành:			
			Quốc lộ 1A: từ đất ông Phụng (ngã 4 đường xuống Cảng Vũng Áng) đến giáp đất ông Bồng (đường vào Vườn Ươm)	4.400	2.640	2.200
			Tiếp đến giáp đất xã Kỳ Long; Điều chỉnh thành:			
			Tiếp đến giáp đất phường Kỳ Long	2.750	1.650	1.375
3.2		3.2	Đường từ ngã 4 đường đi Cảng Vũng Áng (Quốc lộ 1A) đến đường Quốc lộ 1A nấn tuyến (Quốc lộ 1B); Điều chỉnh thành:			

STT	STT theo QĐ số 94/2014/QĐ-UBND	STT theo QĐ 01/2017/QĐ-UBND	Tên đường, đoạn đường	Giá điều chỉnh, bổ sung		
				Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
			Đường từ đất ông Phứng (Quốc lộ 1A) đến đường Quốc lộ 1A nần tuyến (Quốc lộ 1B)	1.100	660	550
3.3		3.3	Đường từ ngã 4 Quốc lộ 1A đi Cảng Vũng Áng: Đoạn từ Quốc lộ 1A đến giáp Kỳ Lợi, <i>Điều chỉnh thành:</i>			
			Đường từ QL1A đi Cảng Vũng Áng: Đoạn từ đất ông Cây (Quốc lộ 1A) đến giáp đất Kỳ Lợi	1.100	660	550
3.4		3.4	Đường từ ngã 4 Kỳ Thịnh (đất anh Quý Bốn) đến hết đất trường THCS; <i>Điều chỉnh thành:</i>			
			Đường từ đất anh Quý Bốn (ngã 4 Kỳ Thịnh) đến hết đất ông Đành	880	528	440
			<i>Bỏ:</i> Tiếp đến giáp Khu hành chính Quy hoạch khu Tái định cư Kỳ Thịnh (hết đất ông Anh)			
			Tiếp đến ngã 3 nhà quán ông Xuân Hoa tính đến Trạm hạ thế (hết đất ông Côn); <i>Điều chỉnh thành:</i>			
			Đường từ đất ông Xuân Hoa đến Trạm hạ thế (giáp đất ông Côn)	660	396	330
			Tiếp đến Quốc lộ 1B (rẽ phải), <i>Điều chỉnh thành:</i>			
			Đường từ đất ông Côn (rẽ phải) đến hết đất ông Hùng (Hiển)	550	330	275
3.5		3.5	Tiếp đến giáp Khu tái định cư đã hoàn thành giải phóng mặt bằng (rẽ trái); <i>Điều chỉnh thành:</i>			
			Đường từ giáp đất ông Côn (rẽ trái) đến giáp Khu tái định cư	550	330	275
3.5		3.5	Đường từ ngã 3 đất anh Học (Quốc lộ 1A) đến giáp khu hành chính khu tái định cư (đến ngã 3 đất bà Kỳ thôn Trường Sơn); <i>Điều chỉnh thành:</i>			
			Đường từ giáp đất anh Học (Quốc lộ 1A) đến giáp khu hành chính khu tái định cư (đến đất bà Kỳ TDP Trường Sơn)	660	396	330
3.6		3.6	Đường từ giáp đất anh Thuận Lâm (thôn Độ Gõ) đến hết đất ông Đình (Lư); <i>Điều chỉnh thành:</i>			
			Đường từ giáp đất anh Thuận Lâm (TDP Độ Gõ) đến hết đất ông Đình (Lư)	660	396	330

STT	STT theo QĐ số 94/2014/QĐ-UBND	STT theo QĐ 01/2017/QĐ-UBND	Tên đường, đoạn đường	Giá điều chỉnh, bổ sung		
				Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
3.7		3.7	Đường từ Quốc lộ 1A (ngã 4 Kỳ Thịnh) đến hết đất nhà ông Tham; <i>Điều chỉnh thành:</i>			
			Đường từ đất anh Chính (Quốc lộ 1A - Ngã 4 Kỳ Thịnh) đến giáp Kênh phân lũ	880	528	440
			Tiếp đến hết đất UBND xã Kỳ Thịnh; <i>Điều chỉnh thành:</i>			
			Tiếp đến UBND phường Kỳ Thịnh cũ	770	462	385
3.8		3.8	Đường từ ngã 3 đất ông Bồng (Quốc lộ 1A) đến Vườn Ươm; <i>Điều chỉnh thành:</i>			
			Đường từ đất ông Bồng (Quốc lộ 1A) đến hết đất ông Tương	660	396	330
3.9		3.9	Đường từ ngã 3 đất ông Khai (Quốc lộ 1A) đến Cổng Hối Miệu; <i>Điều chỉnh thành:</i>			
			Đường từ đất ông Khai (Quốc lộ 1A) đến Cổng Hối Miệu	660	396	330
3.10		3.11	Đất ở tại Khu tái định cư xã Kỳ Thịnh; <i>Điều chỉnh thành:</i>			
			Đất ở tại Khu tái định cư phường Kỳ Thịnh	393	236	197
			- Riêng các lô giáp mặt tiền các đường quy hoạch rộng trên 20m (>20m)	402	241	201
3.11		3.12	<i>Bỏ:</i> Từ nhà ông Tá đến ngã ba đường đi trường THCS			
3.12		3.14	Các vị trí còn lại của xã; <i>Điều chỉnh thành:</i>			
			Các vị trí còn lại của phường có nền đường giao thông rộng $\geq 4m$	400	240	200
			Các vị trí còn lại của phường có nền đường giao thông rộng $< 4m$	350	210	175
3.13		3.15	Đường trục dọc đi Cảng Sơn Dương; <i>Điều chỉnh thành:</i>			
			Đường từ Quốc lộ 1A đi cảng Sơn Dương: Đoạn từ giáp Kỳ Long đến hết Khu công nghiệp 1 giáp đường 12C.	650	390	325
3.14		3.16	Đường từ Quốc lộ 1A đến khu hành chính UBND phường; <i>Điều chỉnh thành:</i>			
			Đường trục ngang KĐT Kỳ Long đi KCN đa ngành: Đoạn từ Khu hành chính UBND phường đến Kênh tách nước phân lũ	900	540	450
4		4	Phường Kỳ Long			
4.1		4.1	Quốc lộ 1A: Từ giáp Kỳ Thịnh đến hết đất xã Kỳ Long (giáp xã Kỳ Liên) <i>Điều chỉnh thành:</i>			

STT	STT theo QĐ số 94/2014/QĐ-UBND	STT theo QĐ 01/2017/QĐ-UBND	Tên đường, đoạn đường	Giá điều chỉnh, bổ sung		
				Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
			Quốc lộ 1A: Từ giáp Kỳ Thịnh đến hết đất phường Kỳ Long (giáp phường Kỳ Liên)	4.620	2.772	2.310
4.2		4.2	Đường từ đất ông Lê Văn Túc thôn Liên Giang đến Khu Tái định cư; <i>Điều chỉnh thành:</i>			
			Đường từ đất ông Lê Văn Túc TDP Liên Giang đến Khu Tái định cư	990	594	495
4.3		4.3	Đường từ đất ông Nguyễn Tùng Nam thôn Liên Giang đến Khu Tái định cư; <i>Điều chỉnh thành:</i>			
			Đường từ đất ông Nguyễn Tùng Nam TDP Liên Giang đến Khu Tái định cư	880	528	440
4.4		4.4	Đường từ đất ông Dương Quốc Văn thôn Long Sơn đến Cầu Trọt Nộ; <i>Điều chỉnh thành:</i>			
			Đường từ đất ông Dương Quốc Văn TDP Long Sơn đến Cầu Trọt Nộ	1.100	660	550
4.5		4.5	Đường từ đất ông Chu Văn Quang thôn Long Sơn đến Khu tái định cư; <i>Điều chỉnh thành:</i>			
			Đường từ đất ông Chu Văn Quang TDP Long Sơn đến Khu tái định cư	1.600	960	800
4.6		4.6	Đường từ đất ông Trần Xuân Vệ thôn Liên Giang đến hết đất ông Nhiệu; <i>Điều chỉnh thành:</i>			
			Đường từ đất ông Trần Xuân Vệ TDP Liên Giang đến hết đất ông Nhiệu	660	396	330
4.7		4.7	Đường từ đất bà Võ Thị Thủy thôn Long Sơn đến hết đất Cồn Đồn; <i>Điều chỉnh thành:</i>			
			Đường từ đất bà Võ Thị Thủy TDP Long Sơn đến hết đất Cồn Đồn	660	396	330
4.8		4.8	Đường từ giáp đất ông Nguyễn Xuân Thiêm thôn Long Sơn đến đường Lê Quảng Chí; <i>Điều chỉnh thành:</i>			
			Đường từ giáp đất ông Nguyễn Xuân Thiêm TDP Long Sơn đến tiếp giáp "đường từ đất ông Dương Quốc Văn đến cầu Trọt Nộ".	1.100	660	550
4.9		4.9	Đường từ giáp đất ông Chu Văn Tinh thôn Liên Giang đến khu tái định cư; <i>Điều chỉnh thành</i>			
			Đường từ giáp đất ông Chu Văn Tinh TDP Liên Giang đến khu tái định cư	660	396	330

STT	STT theo QĐ số 94/2014/QĐ-UBND	STT theo QĐ 01/2017/QĐ-UBND	Tên đường, đoạn đường	Giá điều chỉnh, bổ sung		
				Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
4.10		4.10	Đất ở tại Khu tái định cư xã Kỳ Long; Điều chỉnh thành: Đất ở tại Khu tái định cư phường Kỳ Long	550	330	275
4.11		4.11	Các vị trí còn lại của phường; Điều chỉnh thành: Các vị trí còn lại của phường có nền đường giao thông rộng $\geq 4m$	400	240	200
			Các vị trí còn lại của phường có nền đường giao thông rộng $< 4m$	350	210	175
4.12			Bổ sung: Tuyến từ Quốc lộ 1A đi Cảng Sơn Dương	1.600	960	800
5		5	Phường Kỳ Liên			
5.1		5.1	Quốc lộ 1A: Từ giáp Kỳ Long đến hết đất xã Kỳ Liên (giáp xã Kỳ Phương) Điều chỉnh thành: Quốc lộ 1A: Từ giáp Kỳ Long đến hết đất phường Kỳ Liên (giáp phường Kỳ Phương)	4.620	2.772	2.310
5.2		5.2	Đường trục ngang Kỳ Liên: Từ Quốc lộ 1A (đất anh Linh Thái) thôn Liên Phú đến hết đất ông Trị; Điều chỉnh thành: Đường trục ngang Kỳ Liên: Từ Giáp đất Anh Linh Thái (QL1A) TDP Liên Phú đến hết đất ông Trị;	2.100	1.260	1.050
			Tiếp đến ngã 3 đường bao phía Tây (Quốc lộ 1B); Điều chỉnh thành: Tiếp đến đường bao phía Tây (Quốc lộ 1B);	1.600	960	800
5.3		5.3	Đường từ giáp đất ông Toán (TDP Liên Phú) đến hết đất bà Huệ	1.100	660	550
5.4		5.5	Đường từ giáp đất ông Kiện thôn Lê Lợi đến Khu tái định cư thôn Lê Lợi; Điều chỉnh thành: Đường từ giáp đất ông Kiện TDP Lê Lợi đến Khu tái định cư TDP Lê Lợi	660	396	330
5.5		5.7	Đường từ giáp đất ông Anh thôn Liên Sơn đến đến ông Duẩn; Điều chỉnh thành: Đường từ giáp đất ông Anh TDP Liên Sơn đến hết đất ông Duẩn	715	429	358
			Tiếp đến hết đất ông Tuyền thôn Liên Sơn; Điều chỉnh thành: Tiếp đến hết đất ông Tuyền TDP Liên Sơn	550	330	275
5.6		5.9	Đường từ giáp đất ông Xuân thôn Liên Sơn đến Khu Tái định cư; Điều chỉnh thành: Đường từ giáp đất ông Xuân (bà Hương) TDP Liên Sơn đến Khu Tái định cư;	660	396	330

STT	STT theo QĐ số 94/2014/QĐ-UBND	STT theo QĐ 01/2017/QĐ-UBND	Tên đường, đoạn đường	Giá điều chỉnh, bổ sung		
				Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
5.7		5.1	Đường từ giáp đất ông Ninh thôn Hoành Nam đến hết đất ông Nam thôn Hoành Nam; <i>Điều chỉnh thành:</i>			
			Đường từ giáp đất ông Ninh TDP Hoành Nam đến hết đất ông Nam TDP Hoành Nam	660	396	330
5.8		5.11	Đường từ nhà thờ Liệt sĩ đến hết đất ông Danh; <i>Điều chỉnh thành:</i>			
			Đường từ QL1A đến đất ông Danh TDP Lê Lợi	880	528	440
			Tiếp đến đường 1B (Khu Tái định cư thôn Lê Lợi); <i>Điều chỉnh thành:</i>			
			Tiếp đến đường 1B (Khu Tái định cư TDP Lê Lợi)	660	396	330
5.9		5.12	Đất ở tại Khu tái định cư xã Kỳ Liên; <i>Điều chỉnh thành:</i>			
			Đất ở tại Khu tái định cư phường Kỳ Liên	550	330	275
5.10		5.13	Đường từ giáp nhà ông Đăng thôn Hoành Nam đến hết đất ông Dương thôn Hoành Nam; <i>Điều chỉnh thành:</i>			
			Đường từ giáp đất ông Đăng TDP Hoành Nam đến hết đất ông Dương TDP Hoành Nam	660	396	330
5.11		5.14	Đường từ giáp nhà ông Bình thôn Lê Lợi đến hết đất ông Hùng thôn Lê Lợi; <i>Điều chỉnh thành:</i>			
			Đường từ giáp đất anh Sỹ TDP Lê Lợi đến hết đất ông Hùng TDP Lê Lợi	660	396	330
5.12		5.15	Đường từ giáp nhà ông Hào thôn Lê Lợi đến hết đất ông Việt thôn Lê Lợi; <i>Điều chỉnh thành:</i>			
			Đường từ giáp đất ông Hào TDP Lê Lợi đến hết đất ông Việt TDP Lê Lợi	660	396	330
5.13		5.16	Đường từ nhà ông Danh thôn Liên Phú đến nhà ông Kỳ thôn Liên Phú; <i>Điều chỉnh thành:</i>			
			Đường từ đất ông Danh TDP Liên Phú đến hết đất nhà ông Kỳ TDP Liên Phú	880	528	440
5.14		5.17	Đường từ giáp nhà ông Thế thôn Liên Phú đến nhà ông Tâm thôn Liên Phú; <i>Điều chỉnh thành:</i>			
			Đường từ giáp đất ông Thế TDP Liên Phú đến hết đất nhà ông Tâm TDP Liên Phú	440	264	220

STT	STT theo QĐ số 94/2014/QĐ-UBND	STT theo QĐ 01/2017/QĐ-UBND	Tên đường, đoạn đường	Giá điều chỉnh, bổ sung		
				Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
5.15		5.2	Các vị trí còn lại của xã; <i>Điều chỉnh thành:</i>			
			Các vị trí còn lại của phường có nền đường giao thông rộng $\geq 4m$	400	240	200
			Các vị trí còn lại của phường có nền đường giao thông rộng $< 4m$	350	210	175
6		6	Phường Kỳ Phương			
6.1		6.1	Quốc lộ 1A: Từ giáp đất phường Kỳ Liên đến cầu Thanh Trạng; <i>Điều chỉnh thành:</i>			
			Quốc lộ 1A: Từ giáp đất phường Kỳ Liên đến cầu Thầu Dầu <i>Bờ:</i> Tiếp đến Cầu Thầu Dầu	3.240	1.944	1.620
6.2		6.2	Đường từ Quốc lộ 1A đi Tái định cư (đường mô đá Kỳ Phương); <i>Điều chỉnh thành</i>			
			Đường từ Quốc lộ 1A đi Tái định cư (đường mô đá Kỳ Phương): Từ giáp đất ông Hòa đến hết đất ông Châu	790	474	395
			Tiếp đến hết đất ông Tân (Quyết Tiến)	660	396	330
6.3		6.3	Các đường giao thông nhựa từ Quốc lộ 1A đi Tái định cư	462	277	231
6.4		6.4	Các đường giao thông nhựa thôn Hồng Sơn, Thắng Lợi dài không quá 400m tính từ Quốc lộ 1A; <i>Điều chỉnh thành:</i>			
			Các đường giao thông nhựa TDP Hồng Sơn, Thắng Lợi dài không quá 400m tính từ Quốc lộ 1A	462	277	231
6.5		6.5	Đường từ Quốc lộ 1A đến Cầu Kết Nghĩa (thôn Thắng Lợi); <i>Điều chỉnh thành:</i>			
			Đường từ giáp đất ông Nguyễn Viết Diễn (QL1A) đến hết đất ông Trần Đình Trường (TDP Thắng Lợi)	440	264	220
6.6		6.6	Đất ở tại Khu tái định cư xã Kỳ Phương; <i>Điều chỉnh thành:</i>			
			Đất ở tại Khu tái định cư phường Kỳ Phương	550	330	275
6.7		6.7	<i>Bờ:</i> Đường quy hoạch liên thôn điểm đầu thôn Hồng Sơn đến hết thôn Thắng Lợi.		:	
6.8		6.8	Đường Phương - Lợi: từ ngã 3 Kỳ Phương đến mương thoát lũ; <i>Điều chỉnh thành:</i>		:	
			Đường từ giáp đất bà Đoàn Thị Lý (QL1A) đến hết đất ông Nguyễn Văn Tinh (TDP Nhân Thắng)	550	330	275

STT	STT theo QĐ số 94/2014/QĐ-UBND	STT theo QĐ 01/2017/QĐ-UBND	Tên đường, đoạn đường	Giá điều chỉnh, bổ sung		
				Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
6.9		6.9	Đất ở Khu tái định cư thôn Ba Đồng xã Kỳ Phương; <i>Điều chỉnh thành:</i> Đất ở Khu tái định cư TDP Ba Đồng phường Kỳ Phương	440	264	220
6.10		6.10	Đất ở Khu tái định cư thôn Đông Yên tại thôn Ba Đồng; <i>Điều chỉnh thành:</i> Đất ở Khu tái định cư TDP Đông Yên tại TDP Ba Đồng	440	264	220
6.11		6.12	Các vị trí còn lại của xã; <i>Điều chỉnh thành:</i> Các vị trí còn lại của phường có nền đường giao thông rộng $\geq 4m$ Các vị trí còn lại của phường có nền đường giao thông rộng $< 4m$	400 350	240 210	200 175
IV	III		HUYỆN NGHI XUÂN			
1	1		Thị trấn Nghi Xuân			
1.1	1.1		Quốc lộ 8B; <i>Điều chỉnh thành:</i> Đường Nguyễn Du (Quốc lộ 8B cũ): Đoạn từ đầu ngã 3 Chi cục Thuế đến đầu ngã 3 đường 547 (Bưu điện) Tiếp đó đến đầu cầu Trọt Tiếp đó đến đầu ngã 4 Vật tư cũ Tiếp đó đến ngã 3 vào Khu lưu niệm Nguyễn Du	5.000 6.000 5.000 4.000	3.000 3.600 3.000 2.400	2.500 3.000 2.500 2.000
1.2	1.2		Đường 547: Từ ngã 3 Bưu điện đến hết thị trấn Nghi Xuân; <i>Điều chỉnh thành:</i> Đường Nguyễn Công Trứ (Đường 547 cũ): Từ ngã 3 Bưu điện đến hết thị trấn Nghi Xuân	4.000	2.400	2.000
	1.3		Đường nội thị Đoạn từ ngã 4 Toà án đến hết ngã 4 Thi hành án; <i>Điều chỉnh thành:</i> Đường Phan Khắc Hòa: Đoạn từ ngã 4 Toà án đến hết ngã 4 Thi hành án Tiếp đó đến hết đất anh Tuyền; <i>Điều chỉnh thành:</i> Đường Phan Khắc Hòa: Tiếp đó đến hết đất anh Tuyền Đoạn từ ngã 3 Hạt Kiểm lâm đến đầu ngã 4 đội Thi hành án; <i>Điều chỉnh thành:</i> Ngõ 02, đường Lê Văn Diễm: Đoạn từ ngã 3 Hạt Kiểm lâm đến đầu ngã 4 đội Thi hành án	2.000 2.000 2.000 2.000	1.200 1.200 1.200	1.000 1.000 1.000

STT	STT theo QĐ số QĐ-UBND	STT theo QĐ /QĐ-UBND	Tên đường, đoạn đường	Giá điều chỉnh, bổ sung		
				Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
			Đoạn từ ngã 3 Bách hoá cũ đến tuyến đê hữu sông Lam; <i>Điều chỉnh thành:</i>			
			Đường Tả Ao: Đoạn từ ngã 3 Bách hoá cũ đến tuyến đê hữu sông Lam	2.000	1.200	1.000
			Đoạn từ ngã 3 Chi cục Thuế đến đê hữu Sông Lam; <i>Điều chỉnh thành:</i>			
			Đường Lý Nhật Quang: Đoạn từ ngã 3 Chi cục Thuế đến đê hữu Sông Lam	2.500	1.500	1.250
			Đoạn từ ngã tư Cồn Hậu (đất ông Thành khối 1) đến giáp nhà bà Niên; <i>Điều chỉnh thành:</i>			
			Đường Lê Văn Diễn: Đoạn từ ngã tư Cồn Hậu (đất ông Thành khối 1) đến giáp nhà bà Niên	2.000	1.200	1.000
			Đoạn từ đất ở hộ anh Hiếu đến hết cây Đa (khối 1); <i>Điều chỉnh thành:</i>			
			Ngõ 7, đường Tả Ao, ngõ 30, đường Lê Văn Diễn, ngõ 43, đường Lê Văn Diễn: Đoạn từ đất ở hộ anh Hiếu đến hết cây đa khối 1	1.500	900	750
			Đoạn từ ngã tư Thi hành án đến giáp ngân hàng Nông nghiệp; <i>Điều chỉnh thành:</i>			
			Ngõ 01, đường Phan Khắc Hòa: Đoạn từ ngã tư đất Thi hành án đến giáp đất ngân hàng Nông nghiệp	2.000	1.200	1.000
			Đoạn từ ngã tư Ngân hàng chính sách đến hết thị trấn Nghi Xuân về phía Nam; <i>Điều chỉnh thành:</i>			
			Đường Hồ Giao: Đoạn từ ngã tư Ngân hàng chính sách đến hết thị trấn Nghi Xuân về phía Nam	2.000	1.200	1.000
			Đoạn từ ngã 3 nhà bà Lý khối 2 đến hết thị trấn Nghi Xuân về phía Nam; <i>Điều chỉnh thành:</i>			
			Đường Đặng Thái Bàng: Đoạn từ ngã 3 nhà bà Lý khối 2 đến hết thị trấn Nghi Xuân về phía Nam	2.000	1.200	1.000
			Đoạn từ ngã 4 Nông sản cũ đến hết phía Nam thị trấn Nghi Xuân; <i>Điều chỉnh thành:</i>			
			Đường Đặng Sỹ Vinh: Đoạn từ ngã 4 Nông sản cũ đến hết phía Nam thị trấn Nghi Xuân	2.000	1.200	1.000

STT	STT theo QĐ số 94/2014/QĐ-UBND	STT theo QĐ 01/2017/QĐ-UBND	Tên đường, đoạn đường	Giá điều chỉnh, bổ sung		
				Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
1.3	1.4		Đoạn từ ngã 3 Đông và Tây chợ Giang Đình đến giáp bờ sông Lam; <i>Điều chỉnh thành:</i>			
			Đoạn từ ngã 3 Đông và Tây chợ Giang Đình (Đường Lê Đăng Truyền) đến giáp bờ sông Lam (Đường Giang Đình)	2.000	1.200	1.000
			Đoạn từ ngã 4 phía Tây Nam chợ Giang Đình đến hết Đài Liệt sỹ; <i>Điều chỉnh thành:</i>			
			Đường Nguyễn Mai: Đoạn từ ngã 4 phía Tây Nam chợ Giang Đình đến hết Đài Liệt sỹ	1.500	900	750
			Đoạn từ ngã tư Nhà ông Ngụ khối 3 đến giáp Đê hữu Sông Lam; <i>Điều chỉnh thành:</i>			
			Đường Đặng Sỹ Hàn: Đoạn từ ngã tư đất nhà ông Ngụ khối 3 đến giáp Đê hữu Sông Lam	1.800	1.080	900
			Đoạn từ ngã 4 Vật tư cũ đến hết thị trấn Nghi Xuân về phía Nam; <i>Điều chỉnh thành:</i>			
			Đường Nguyễn Quỳnh: Đoạn từ ngã 4 Vật tư cũ đến hết thị trấn Nghi Xuân về phía Nam	1.800	1.080	900
			Đoạn từ ngã 3 Dược đi về phía Nam hết thị trấn; <i>Điều chỉnh thành:</i>			
			Đường Nguyễn Trọng: Đoạn từ ngã 3 Dược đi về phía Nam hết thị trấn	1.800	1.080	900
			Đoạn từ ngã 3 đất chị Nga khối 4 đến hết thị trấn Nghi Xuân về phía Nam; <i>Điều chỉnh thành:</i>			
			Đường Nguyễn Hành: Đoạn từ ngã 3 đất chị Nga khối 4 đến hết thị trấn Nghi Xuân về phía Nam	2.500	1.500	1.250
			Đoạn từ ngã 3 đất ông Cốt khối 4 đến giáp Đê Hữu Sông Lam; <i>Điều chỉnh thành:</i>			
			Đường Lê Văn Xương: Đoạn từ ngã 3 đất ông Cốt khối 4 đến giáp Đê Hữu Sông Lam	2.000	1.200	1.000
	Khu tái định cư Đồng Sơn; <i>Điều chỉnh thành:</i>					
	Ngõ 01, đường Lý Nhật Quang: Khu tái định cư Đồng Sơn	1.500	900	750		

STT	STT theo QĐ số 94/2014/QĐ-UBND	STT theo QĐ 01/2017/QĐ-UBND	Tên đường, đoạn đường	Giá điều chỉnh, bổ sung		
				Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
			Đoạn từ ngã ba từ đất bà Thảo (khối 1) đến ngã ba đất ông Thủy (khối 1); <i>Điều chỉnh thành:</i>			
			Ngõ 16, đường Phan Khắc Hòa: Đoạn từ ngã ba từ đất bà Thảo (khối 1) đến ngã ba đất ông Thủy (khối 1)	1.500	900	750
			Đoạn từ ngã ba từ đất ông Hiền (khối 2) đến ngã ba đất bà Hòa (khối 2); <i>Điều chỉnh thành:</i>			
			Ngõ 20, đường Nguyễn Công Trứ: Đoạn từ ngã ba từ đất ông Hiền (khối 2) đến ngã ba đất bà Hòa (khối 2)	1.500	900	750
			Đoạn đường 547 từ đất nhà ông Cảnh khối 1 đến hết đất nhà ông Lâm khối 2; <i>Điều chỉnh thành:</i>			
			Ngõ 38, đường Nguyễn Công Trứ: Đoạn đường 547 từ đất nhà ông Cảnh khối 1 đến hết đất nhà ông Lâm khối 2	2.000	1.200	1.000
			<i>Bổ sung:</i> Đường Trần Thị Tần: Đoạn từ ngã 4 Vật tư cũ đến giáp đê hữu sông Lam	1.400	840	700
2	2		Thị trấn Xuân An			
2.1	2.1		<i>Quốc lộ 1A (cũ); Điều chỉnh thành:</i>			
			Đường Xô viết Nghệ Tĩnh (Quốc lộ 1A cũ)			
			Từ cầu Bến Thủy đến Bo núi (hết đất ông Ôn)	6.000	3.600	3.000
			Tiếp đó đến giáp xã Xuân Hồng	4.500	2.700	2.250
2.2	2.2		<i>Quốc lộ 1A (mới); Điều chỉnh thành:</i>			
			Đường Da Lách (Quốc lộ 1A)			
			Đoạn từ Quốc lộ 1A cũ đến giao với Quốc lộ 8B	4.500	2.700	2.250
			Tiếp đó đến hết thị trấn Xuân An đi về phía Xuân Viên (Quốc lộ 8B cũ)	4.000	2.400	2.000
2.3	2.3		Đường 546 (Tỉnh Lộ 1 cũ): Từ đường QL 1A đến ngã 4 đi Nhà máy đóng tàu; <i>Điều chỉnh thành:</i>			
			Đường Nguyễn Nghiễm: Từ đường QL 1A đến ngã 4 đi Nhà máy đóng tàu	7.000	4.200	3.500
			<i>Quốc lộ 8B:</i> Đoạn đi xã Xuân Giang; <i>Điều chỉnh thành:</i>			
			Đường Nguyễn Nghiễm			
			Đoạn từ ngã 4 nhà Tường niệm đến đầu ngã tư đất bà Liên khối 8	6.500	3.900	3.250
			Tiếp đến cầu Đồng Bể (Trạm xá)	5.000	3.000	2.500

STT	STT theo QĐ số 94/2014/QĐ-UBND	STT theo QĐ 01/2017/QĐ-UBND	Tên đường, đoạn đường	Giá điều chỉnh, bổ sung		
				Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
2.4	2.4		Tiếp đó đến hết đất thị trấn Xuân An (giáp xã Xuân Giang)	4.500	2.700	2.250
			Đoạn đi xã Xuân Lĩnh; <i>Điều chỉnh thành:</i>			
			Đường Nguyễn Khánh			
			Đoạn từ ngã 4 nhà Tường niệm đến hết Trường PTH Nguyễn Công Trứ	6.500	3.900	3.250
			Tiếp đó đến điểm giao giữa Quốc lộ 1A mới với Quốc lộ 8B cũ (trước đây là đoạn qua trường Trung cấp NN&PTNT); <i>Điều chỉnh thành:</i>			
			Tiếp đó đến giao với đường Da Lách	5.000	3.000	2.500
2.4	2.5		Đường An - Viên - Mỹ - Thành; <i>Điều chỉnh thành:</i>			
			Đường Nguyễn Xí			
			Đoạn từ ngã 3 chợ Xuân An đến hết ngã 4 QL 8B (Trường PTH Nguyễn Công Trứ); <i>Điều chỉnh thành:</i>			
			Đoạn từ ngã 3 chợ Xuân An đến hết ngã 4 giao với đường Nguyễn Khánh (Trường PTH Nguyễn Công Trứ)	6.000	3.600	3.000
			Tiếp đó đến đầu cầu Đồng Muông; <i>Điều chỉnh thành:</i>			
			Tiếp đó đến hết đất khu đô thị Xuân An	6.000	3.600	3.000
			Tiếp đó đến hết đất thị trấn Xuân An (giáp Xuân Viên)	4.500	2.700	2.250
			Đường nội thị			
			Đoạn từ ngã 4 đất ông Tô đến tiếp giáp tuyến đê hữu sông Lam; <i>Điều chỉnh thành:</i>			
			Đường Lê Duy Điểm: Đoạn từ ngã 4 đất ông Tô đến tiếp giáp tuyến đê hữu sông Lam	4.000	2.400	2.000
			Đoạn từ ngã 3 Gia Lách cũ (cây Đa) đến đường QL 1A; <i>Điều chỉnh thành:</i>			
			Ngõ 60, Đường Xô Viết Nghệ Tĩnh: Đoạn từ giáp đất ông Hàn (khối 2) đến đường Xô Viết Nghệ Tĩnh (QL 1A cũ)	3.000	1.800	1.500
			Đoạn từ Quốc lộ 1A Bắc cầu Bàn đến đầu ngã 4 khách sạn Xuân Lam; <i>Điều chỉnh thành:</i>			
			Đường Rú Cơm: Đoạn từ Đường Xô Viết Nghệ Tĩnh (Quốc lộ 1A cũ) đến đầu ngã 4 khách sạn Xuân Lam	3.500	2.100	1.750

STT	STT theo QĐ số 94/2014/QĐ-UBND	STT theo QĐ 01/2017/QĐ-UBND	Tên đường, đoạn đường	Giá điều chỉnh, bổ sung		
				Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
2.6	2.6		Đoạn từ ngã 4 Quốc lộ 8B (đất ông Châu) đến đê hữu sông Lam; <i>Điều chỉnh thành:</i>			
			Đường Phan Đình Linh: Đoạn từ đường Nguyễn Nghiêm đến Đê hữu sông Lam	4.000	2.400	2.000
			Đoạn từ ngã 4 phía Tây chợ Xuân An đến đầu ngã 4 đất bà Tân; <i>Điều chỉnh thành:</i>			
			Đường Nguyễn Ngọc Huân: Đoạn từ ngã 4 phía Tây chợ Xuân An đến đầu ngã 4 đất bà Tân	3.000	1.800	1.500
			Tiếp đó đến Trường Trung cấp Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; <i>Điều chỉnh thành:</i>			
			Đường Nguyễn Ngọc Huân: Tiếp đó đến Trường Trung cấp Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	2.500	1.500	1.250
			Đoạn từ ngã 3 đất ông Hàn đến giáp bờ Sông Lam; <i>Điều chỉnh thành:</i>			
			Đường Nguyễn Ngọc Huân: Đoạn từ ngã 3 đất ông Hàn đến giáp bờ Sông Lam	3.000	1.800	1.500
			<i>Các đường nội thị khác</i>			
			Đoạn từ ngã 4 đất bà Liên khối 8B đến ngã 3 đất ông Trinh; <i>Điều chỉnh thành:</i>			
			Đường Trịnh Khắc Lập: Đoạn từ ngã 4 đất bà Liên khối 8B đến giao với đường Nguyễn Xí (An - Viên)	4.000	2.400	2.000
			Đoạn từ công chào khối 9 đến đầu ngã 3 đất bà Bốn khối 9; <i>Điều chỉnh thành:</i>			
			Đường Ngụy Khắc Tuấn: Đoạn từ công chào khối 9 đến đầu ngã 3 đất bà Bốn khối 9	2.500	1.500	1.250
			Đoạn từ ngã 3 đất ông Minh khối 9 đến ngã 3 đất ông Trung khối 9; <i>Điều chỉnh thành:</i>			
			Đường Ngụy Khắc Dân: Đoạn từ ngã 3 đất ông Minh khối 9 đến ngã 3 đất ông Trung khối 9	2.500	1.500	1.250
			Đoạn từ ngã 3 đất ông Như khối 10 đến ngã 3 đất anh Chính khối 10; <i>Điều chỉnh thành:</i>			
Đường Đặng Đình An: Đoạn từ ngã 3 đất ông Như khối 10 đến ngã 3 đất anh Chính khối 10	2.200	1.320	1.100			

STT	STT theo QĐ số 94/2014/QĐ-UBND	STT theo QĐ 01/2017/QĐ-UBND	Tên đường, đoạn đường	Giá điều chỉnh, bổ sung		
				Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
2.7	2.7		Đoạn từ ngã 3 đất ông Năng khối 11 đến hết đất ông Tân khối 11; <i>Điều chỉnh thành:</i>			
		Đường Dẫn Vinh Trường: Đoạn từ ngã 3 đất ông Năng khối 11 đến hết đất ông Tân khối 11	2.000	1.200	1.000	
		Đoạn từ ngã 3 đất ông Hoà khối 11 đến đê hữu Sông Lam; <i>Điều chỉnh thành:</i>				
		Đường Nguyễn Bá Lân: Đoạn từ ngã 3 đất ông Hoà khối 11 đến đê hữu Sông Lam	2.000	1.200	1.000	
		Đoạn từ ngã 3 đất ông Mậu khối 11 đến đầu ngã 3 đất ông Hà khối 12; <i>Điều chỉnh thành:</i>				
		Đường Đinh Văn Hòe: Đoạn từ ngã 3 đất ông Mậu khối 11 đến đầu ngã 3 đất ông Hà khối 12	2.000	1.200	1.000	
		Đoạn từ ngã 3 đất ông Tiên khối 11 đến hết đất ông Kỳ khối 12; <i>Điều chỉnh thành:</i>				
		Đường Phan Chính Nghị: Đoạn từ ngã 3 đất ông Tiên khối 11 đến hết đất ông Kỳ khối 12	2.000	1.200	1.000	
		Đoạn từ ngã 3 đất ông Hạ khối 11 đến đầu ngã tư đất ông Xuân khối 12; <i>Điều chỉnh thành:</i>				
		Đường Trần Bảo Tín: Đoạn từ ngã 3 đất ông Hạ khối 11 đến đầu ngã tư đất ông Xuân khối 12	2.000	1.200	1.000	
		Đoạn từ ngã 3 đất ông Cương khối 8A đến đê hữu sông Lam; <i>Điều chỉnh thành:</i>				
		Đường Võ Thời Mẫn: Đoạn từ ngã 3 đất ông Cương khối 8A đến đê hữu sông Lam	2.500	1.500	1.250	
		Đoạn từ ngã 3 đất ông Tịnh khối 8A đến đầu ngã 3 đất ông Oai khối 8A; <i>Điều chỉnh thành:</i>				
		Ngõ 270, Đường Nguyễn Nghiễm: Đoạn từ ngã 3 đất ông Tịnh khối 8A đến đầu ngã 3 đất ông Oai khối 8A	2.500	1.500	1.250	
Đoạn từ ngã 3 đất ông Vượng (Tiền) khối 8A đến đầu ngã 4 đất ông Thái khối 8A; <i>Điều chỉnh thành:</i>						
Ngõ 302, Đường Nguyễn Nghiễm: Đoạn từ ngã 3 đất ông Vượng (Tiền) khối 8A đến đầu ngã 4 đất ông Thái khối 8A	2.500	1.500	1.250			

STT	STT theo QĐ số 94/2014/QĐ-UBND	STT theo QĐ 01/2017/QĐ-UBND	Tên đường, đoạn đường	Giá điều chỉnh, bổ sung		
				Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
			Đoạn từ ngã 3 đất ông Lục khối 8A đến đường đê hữu Sông Lam; <i>Điều chỉnh thành:</i>			
			Đường Hoàng Ngân Chương: Đoạn từ ngã 3 đất ông Lục khối 8A đến đường đê hữu Sông Lam	2.500	1.500	1.250
			Đoạn từ ngã 3 Cổng chào khối 7 đến đầu ngã 3 đất ông Vinh; <i>Điều chỉnh thành:</i>			
			Đường Trần Sỹ Trác: Đoạn từ ngã 3 Cổng chào khối 7 đến đầu ngã 3 đất ông Vinh	3.000	1.800	1.500
			Đoạn từ ngã 3 đất thầy Hồng (Phương) khối 5 đến đường An - Viên; <i>Điều chỉnh thành:</i>			
			Ngõ 367, Đường Nguyễn Nghiễm: Đoạn từ ngã 3 đất thầy Hồng (Phương) khối 5 đến đường An - Viên	3.000	1.800	1.500
			Đoạn từ cổng chào khối 8B đến ngã tư hết đất ông Đồng khối 8B; <i>Điều chỉnh thành:</i>			
			Đường Nguyễn Bất Lạng: Đoạn từ cổng chào khối 8B đến ngã tư hết đất ông Đồng khối 8B	2.500	1.500	1.250
			<i>Bổ:</i> Đoạn giao Quốc lộ 1A cũ và Quốc lộ 1A mới đến hết khu tái định cư			
			Đoạn từ ngã ba nối Quốc lộ 8B đến đê hữu sông Lam nằm về phía Tây chùa Thành Lương; <i>Điều chỉnh thành:</i>			
			Đường Thái Danh Nho: Đoạn từ ngã ba nối Quốc lộ 8B đến đê hữu sông Lam nằm về phía Tây chùa Thành Lương	2.000	1.200	1.000
2.8			<i>Bổ sung:</i> Dãy 2 đường nội khu đô thị Xuân An	4.000	2.400	2.000
2.9			<i>Bổ sung:</i> Dãy 3 đường nội khu đô thị Xuân An (hướng về mặt hồ điều hòa)	5.000	3.000	2.500
V	IV		HUYỆN THẠCH HÀ (TT Thạch Hà)			
			<i>Quốc lộ 1A; Điều chỉnh thành:</i>			
			Đường Lý Tự Trọng			
1	1		- Từ hết đất Thạch Long đến đường Lý Nhật Quang	5.500	3.300	2.750
			- Tiếp đó đến Cầu Cày	7.000	4.200	3.500
2	2		Đường Thượng Ngọc: Từ giáp dãy 1 Quốc lộ 1A đến hết đất thị trấn Thạch Hà; <i>Điều chỉnh thành:</i>			

STT	STT theo QĐ số 94/2014/QĐ-UBND	STT theo QĐ 01/2017/QĐ-UBND	Tên đường, đoạn đường	Giá điều chỉnh, bổ sung		
				Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
			Đường Lý Nhật Quang: Từ giáp dãy 1 đường Lý Tự Trọng đến hết đất thị trấn Thạch Hà	3.000	1.800	1.500
3	3		Gộp tuyến: Đường từ cầu cày đi đến quán gạo: Từ cầu Cày đến Chùa Bình Vôi			
			và tuyến: Từ chùa Bình Vôi đến đường vào Hội quán tổ dân phố 2			
			và tuyến: Tiếp đó đến đường tránh Quốc lộ 1A; Điều chỉnh thành:			
			Đường Sông Cày: Từ cầu Cày đến Chùa Bình Vôi	3.250	1.950	1.625
			- Tiếp đó đến đường tránh Quốc lộ 1A	2.000	1.200	1.000
4	4		Đường Nhân Hoà; Điều chỉnh thành:			
			Đường Nguyễn Thiếp	1.300	780	650
5	5		Đường WB: Đường từ Chùa Bình Vôi đến đường WB Thượng- Thanh; Điều chỉnh thành:			
			Đường Lê Đại Hành: Đường từ Chùa Bình Vôi đến đường 19/5	1.680	1.008	840
6	6		Từ đường WB Thượng - Thanh đến đường Thượng Ngọc; Điều chỉnh thành:			
			Đường Lê Đại Hành: Từ đường 19/5 đến đường Lý Nhật Quang	1.920	1.152	960
7	7		Đường WB Thượng - Thanh (đường vào Khu hành chính mới); Điều chỉnh thành:			
			Đường-19/5:			
			- Từ dãy 2 đường Lý Tự Trọng đến hết đất Công an huyện	2.600	1.560	1.300
			- Tiếp đó đến hết đất thị trấn Thạch Hà	1.300	780	650
8	8		Đường từ Trường Lý Tự Trọng đến Đài Tưởng niệm huyện; Điều chỉnh thành 2 tuyến:			
			- Đường Phan Huy Chú: Đoạn từ giáp đường Lý Tự Trọng đến giáp đất ở ông Nguyễn Văn Linh (Tổ DP 8)	1.000	600	500
			- Đường Trương Quốc Dụng: Đoạn từ đất ở ông Nguyễn Văn Linh (Tổ DP 8) đến đất Đài tưởng niệm huyện	1.000	600	500
9	9		Các tuyến đường nối từ dãy 4 QL 1A đến dãy 1 đường Nhân Hoà; Điều chỉnh thành 2 tuyến:			
			- Đường Mai Kính: Đoạn từ dãy 2 đường Lý Tự Trọng đến đường Nguyễn Thiếp	1.000	600	500

STT	STT theo QĐ số 94/2014/QĐ-UBND	STT theo QĐ 01/2017/QĐ-UBND	Tên đường, đoạn đường	Giá điều chỉnh, bổ sung		
				Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
			- Đường Hồ Phi Chấn: Đoạn từ dãy 2 đường Lý Tự Trọng đến đường Nguyễn Thiếp	1.000	600	500
10	10		Các vị trí bám các đường nối từ đường cầu Cày đến đường Chùa Bình Vôi và đường Nhân Hoà; Điều chỉnh thành: Đường Võ Tá Sắt: Đoạn từ đường Nguyễn Thiếp đến đường Sông Cày	800	480	400
11	11		Đường từ ngã tư đất ông Lĩnh tổ dân phố 8 đến hết đất ông Đình tổ dân phố 10; Điều chỉnh thành: Đường Trương Quốc Dụng: Đoạn từ giáp đường Phan Huy Chú đến hết đất nhà ông Đình tổ DP 10	750	450	375
12	12		Từ nhà ông Đình tổ dân phố 10 đến hết đất nhà văn hóa tổ dân phố 11; Điều chỉnh thành: Đường Trương Quốc Dụng: Đoạn từ đất nhà ông Đình tổ DP 10 đến đất trường mầm non tổ DP 11	600	360	300
13	13		Đường từ giáp đất nhà ông Khang tổ dân phố 2 đến cầu tổ dân phố 1; Điều chỉnh thành: Đường Nguyễn Thái Cư: Đoạn từ đường Sông Cày đến đất cầu tổ DP 1	700	420	350
14	14		Trục đường chính từ ngã ba đất ông Cường khối 2 đến giáp dãy 1 đường tránh Quốc lộ 1A; Điều chỉnh thành: Đường Nguyễn Huy Thuận: Đoạn từ đất nhà ông Cường (tổ DP 1) đến tuyến 2 đường tránh Quốc Lộ 1A	600	360	300
15	15		Đường nối từ đường Nhân Hòa với đường Chùa Bình Vôi - WB Thượng Thanh đoạn đi qua Trường Tiểu học tổ dân phố 6; Điều chỉnh thành: Đường Hồ Phi Chấn: Đoạn nối từ đường Nguyễn Thiếp đến đường Lê Đại Hành	1.000	600	500
16	16		Điều chỉnh: Đường từ dãy 3 Quốc lộ 1A đi qua Kho bạc cũ đến hết đất ông Lịch tổ dân phố 5; và tuyến: Tiếp đó đến hết Kho Muối thị trấn; Điều chỉnh thành: Đường Lê Khôi:			

STT	STT theo QĐ số 94/2014/QĐ-UBND	STT theo QĐ 01/2017/QĐ-UBND	Tên đường, đoạn đường	Giá điều chỉnh, bổ sung		
				Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
			- Đoạn nối từ dãy 2 đường Lý Tự Trọng đến đất nhà ông Lịch	1.500	900	750
			-Tiếp đó đến hết đất Kho Muối thị trấn;	1.200	720	600
17		1	Đường tránh Quốc lộ 1A qua thị trấn	2.500	1.500	1.250
VI	V		HUYỆN CẨM XUYÊN			
1	1		Thị trấn Cẩm Xuyên			
1.1	1.5		Đường vào nhà VH tổ 7 (từ nhà anh Hùng Lý đến nhà anh Tinh Huế); <i>Điều chỉnh thành:</i>			
			Đường vào nhà văn hóa TDP 7 (từ đất ông Hùng Lý đến hết đất ông Diễn)	2.000	1.200	1.000
1.2	1.8		Đường Phạm Lê Đức (Đường đi nghĩa trang Núi Hội)			
			<i>Bổ sung:</i> Từ kênh N4 đến giao đường Nguyễn Biên	1.000	600	500
1.3	1.9		Đường Ngô Mây (Tuyến đường Lối kiệt)			
			Tiếp đó đến hết đất tổ dân phố 15; <i>Điều chỉnh thành:</i>			
			Từ đường Nguyễn Đình Liễn đến hết đất tổ dân phố 15	1.000	600	500
			Tiếp đó đến hết đất tổ dân phố 4	900	540	450
			Tiếp đó đến đất xã Cẩm Huy	800	480	400
1.4	1.10		Đường Nguyễn Đăng Minh; <i>Tách thành 4 đoạn:</i>			
			Từ Quốc lộ 1A đến hết đất ông Thuận	2.800	1.680	1.400
			Từ đất ông Thuận đến hết đất ông Phượng Xuân	1.800	1.080	900
			Từ đất ông Phượng Xuân đến đường Phạm Lê Đức	1.200	720	600
			Từ đất ông Phượng Xuân đến hết đất ông Quán	1.000	600	500
1.5	1.12		Đường liên xã Thị trấn - Cẩm Quan lên Trường Tiểu học Cẩm Quan 1; <i>Tách thành 2 đoạn:</i>			
			Từ đường Phan Đình Giót đến hết đất ông Phạm Văn Khiêm	1.000	600	500
			Tiếp đó đến hết đất Trường Tiểu học Cẩm Quan 1	900	540	450
1.6			<i>Bổ sung:</i> Đường phía Tây Chợ Hội cũ (từ Quốc lộ 1A đến kè Sông Hội)	2.800	1.680	1.400
VII	VI		HUYỆN HƯƠNG SON			
1	1	1	Thị trấn Phố Châu			

STT	STT theo QĐ số 94/2014/QĐ-UBND	STT theo QĐ 01/2017/QĐ-UBND	Tên đường, đoạn đường	Giá điều chỉnh, bổ sung		
				Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
1.1	1.2		Quốc lộ 8A (tính từ mốc lộ giới trở ra); Điều chỉnh thành:			
			Đường Lê Lợi			
			Đoạn giáp ranh giới Sơn Trung, Sơn Phú đến ngã tư đường mòn Hồ Chí Minh	3.950	2.370	1.975
			Tiếp đó đến hết đất ông Phụng	5.950	3.570	2.975
			Tiếp đó đến hết đất hạt giao thông 4 - CT 474	5.930	3.558	2.965
			Tiếp đó đến Cầu Phở	6.800	4.080	3.400
			Tiếp đó đến hết đất ông Lê Hà	4.940	2.964	2.470
			Tiếp đó đến đường vào cầu Đền	4.920	2.952	2.460
			Tiếp đó đến ranh giới xã Sơn Diệm	4.400	2.640	2.200
1.2	1.3		Đường trục chính nội thị và đường 71; Điều chỉnh thành:			
			Đường Nguyễn Tuấn Thiện			
			Đoạn từ nhà thờ xứ Kê Mui đến hết đất ông Khang	1.700	1.020	850
			Tiếp đó đến hết đất ông Nguyễn Tiến Dũng	1.830	1.098	915
			Tiếp đó đến hết đất ông Phùng Mỹ	2.600	1.560	1.300
			Tiếp đó đến hết đất Tòa án Nhân dân huyện	3.324	1.994	1.662
			Tiếp đó đến ngã tư Bưu điện	4.400	2.640	2.200
			Tiếp đó đến hết đất bà Từ	5.698	3.419	2.849
			Tiếp đó đến ngã tư QL8A	5.170	3.102	2.585
			Đường Trần Kim Xuyên			
			Tiếp đó đến hết đất nhà nghỉ Lý Hà; Điều chỉnh thành:			
			Ngã tư QL 8A đến hết đất nhà nghỉ Lý Hà	3.450	2.070	1.725
			Tiếp đó đến ngã tư Ngân hàng CSXH	3.390	2.034	1.695
Tiếp đó đến ngã tư Cồn Trôi	1.400	840	700			
Tiếp đó đến Đồi 3 xã	900	540	450			
1.3	1.4		Đường Huyện đội; Điều chỉnh thành:			
			Đường Nguyễn Trãi			
			Đoạn từ trạm bơm Ghềnh đến hết đất Hội quán khối 3	3.600	2.160	1.800
			Tiếp đó đến hết đất Bến xe Phở Châu	4.917	2.950	2.459
1.4	1.5		Đường Bằng - Lê (đường mương cũ, nối từ QL 8A đến đường Hồ Chí Minh); Điều chỉnh thành:			
			Đường Lê Minh Hương			
			Từ QL 8A đến hết đất ông Hiền	2.900	1.740	1.450
			Bó: Tiếp đó đến hết đất bà Hằng			
			Tiếp đó đến hết đất ông Tuy	2.500	1.500	1.250
			Tiếp đó đến hết đất ông Trọng	2.530	1.518	1.265

STT	STT theo QĐ số 94/2014/QĐ-UBND	STT theo QĐ 01/2017/QĐ-UBND	Tên đường, đoạn đường	Giá điều chỉnh, bổ sung		
				Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
			Tiếp đó đến đất ông An	2.100	1.260	1.050
			Tiếp đó đến hết đất ông Quế (bà Xuân)	1.800	1.080	900
1.5	1.6		Đường Cầu Ao Gia Trộp; Điều chỉnh thành:			
			Đường Nguyễn Khắc Viện			
			Đoạn từ ngã tư Ngân hàng CSXH đến hết đất bà Thìn khối 14	1.200	720	600
	1.3		Tiếp đó đến hết đất bà Yên (Phi) khối 13	840	504	420
		Tiếp đó đến ngã tư Gia Trộp	700	420	350	
1.6	1.7		Đường bờ sông khối 6, 7, 3; Điều chỉnh thành:			
			Đường Đinh Nho Hoàn	850	510	425
1.7	1.8		Trục đường CBRIP			
			Đoạn từ đường 8A đến hết ngã tư Hội quán khối 8; Điều chỉnh thành:			
			Đường Tống Tất Thắng: Đoạn từ đường 8A đến hết đất Hội quán khối 8	1.800	1.080	900
			Đoạn từ đường 71 đến hết đất bà Hồng (Sơn) khối 12; Điều chỉnh thành			
			Đường Đào Hữu Ích: Đoạn từ hết đất nhà nghi Lý Hà đến hết đất bà Hồng (Sơn) khối 12	1.100	660	550
			Đoạn từ giáp đất ông Phạm Tuấn đến hết đất cô Ly; Điều chỉnh thành:			
			Đường CBRIP: Đoạn từ giáp đất ông Phạm Tuấn đến hết đất cô Ly	990	594	495
			Đoạn từ đường 8A (sau đất ông Ưông Lý) đến hết đất ông Lập khối 12; Điều chỉnh thành:			
			Đường Đào Đăng Đệ: Đoạn từ đường 8A (sau đất ông Ưông Lý) đến hết đất ông Lập khối 12	1.400	840	700
			Đoạn từ giáp đất ông Hoà đến giáp đường 71; Điều chỉnh thành:			
			Đường CBRIP: Đoạn từ giáp đất ông Hoà đến giáp đường 71	950	570	475
			Đoạn từ giáp đất ông Phan Duy Thận (Châu) đến giáp đường Cây Sòng; Điều chỉnh thành:			
Đường Đào Hữu Ích: Đoạn từ giáp đất ông Phan Duy Thận (Châu) đến giáp đường Cây Sòng	950	570	475			

STT	STT theo QĐ số 94/2014/QĐ-UBND	STT theo QĐ 01/2017/QĐ-UBND	Tên đường, đoạn đường	Giá điều chỉnh, bổ sung		
				Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
			Đoạn từ giáp đất hội quán khối 10 đến giáp đất anh Thủy (Lài) khối 10; <i>Điều chỉnh thành:</i>			
			Đường CBRIP: Đoạn từ giáp đất hội quán khối 10 đến giáp đất anh Thủy (Lài) khối 10	900	540	450
1.8		1.4	Đường Cây Sòng Đoạn từ Ngân hàng CSXH qua đường Hồ Chí Minh đến giáp đất ông Hồ Hạnh; <i>Điều chỉnh thành:</i>			
			Đường Nguyễn Khắc Viện: Từ đường HCM đến ngã tư ngân hàng chính sách	1.200	720	600
1.9		1.5	Đường công vụ; Điều chỉnh thành: Đường Lương Hiền Đoạn từ đất ông Huyền khối 17 đến hết đất ông Hồ Hạnh; <i>Điều chỉnh thành:</i>			
			Đoạn kế tiếp cổng chui HCM đến đất ông Hồ Châu, đến hết đất ông Dương Bá Trinh (khối 17)	1.000	600	500
1.10	1.11		Đường Cầu Đền; Điều chỉnh thành: Đường Hà Huy Quang Đoạn từ đường Quốc lộ 8 A đến Cầu Đền	750	450	375
			Đoạn kế tiếp Cầu Đền đến Mụ mông khối 13	300	180	150
1.11	1.13		Trục đường khối 2			
a	c		Đoạn từ giáp đất bà Cảnh (Lập) đến hết đất bà Phạm Thị Toàn; <i>Điều chỉnh thành:</i> Đoạn từ giáp đất bà Cảnh (Lập) đến hết đất bà Hương Tài	950	570	475
b	d		Đoạn từ giáp đất chị Phạm Thị Thủy (Lộc) đến hết đất bà Nguyễn Thị Lộc; <i>Điều chỉnh thành:</i> Đoạn từ giáp đất chị Phạm Thị Thủy (Lộc) đến hết đất bà Phạm Thị Cúc	950	570	475
1.12	1.14		Trục đường khối 3			
a	c		Đoạn từ ngã tư Bảo hiểm xã hội đến hết đất ông Bình (thương binh); <i>Điều chỉnh thành:</i> Đường Lê Hữu Tạo: Đoạn từ ngã tư Bảo hiểm xã hội đến hết đất ông Bình (thương binh)	3.100	1.860	1.550
b	d		Đoạn từ giáp đất anh Hùng (nhiếp ảnh) đến hết đất anh Giáp Lê; <i>Điều chỉnh thành:</i>			

STT	STT theo QĐ số 94/2014/QĐ-UBND	STT theo QĐ 01/2017/QĐ-UBND	Tên đường, đoạn đường	Giá điều chỉnh, bổ sung		
				Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
			Đường Lê Hữu Tạo: Đoạn từ giáp đất anh Hùng (nhiếp ảnh) đến hết đất anh Giáp Lê	3.500	2.100	1.750
c	h		Đoạn từ ngã ba UBND huyện đến Cầu Tràn; <i>Điều chỉnh thành:</i>			
			Đường Đỗ Gia: Đoạn từ ngã ba UBND huyện đến Cầu Tràn	3.500	2.100	1.750
1.13	1.15	1.7	Trục đường khối 4			
a		a	Đoạn từ đất ông Đức (con ông Lý) qua đất ông Tài (thuế), qua đất cô Trâm (thầy Sinh) đến hết đất ông Hiệu bà Minh; <i>Điều chỉnh thành:</i>			
			Đường Nguyễn Lỗi: Đoạn từ đất ông Đức (con ông Lý) qua đất ông Tài (thuế), qua đất cô Trâm (thầy Sinh) đến hết đất ông Hiệu bà Minh	950	570	475
1.14	1.16		Trục đường khối 5			
a	b		14.2. Đoạn từ giáp đất ông Thầy Bình (Châu) qua đất bà Nga, ông Từ qua đất Hội quán đến hết đất bà Đức (bệnh viện); <i>Điều chỉnh thành:</i>			
			Đường Nguyễn Lỗi: Đoạn từ giáp đất ông Thầy Bình (Châu) qua đất bà Nga, ông Từ qua đất Hội quán đến hết đất bà Đức (bệnh viện)	850	510	425
1.15	1.17		Trục đường khối 6			
a	b		Đoạn từ giáp đất ông Hòa khối 6 đến hết đất bà Lương khối 6; <i>Điều chỉnh thành:</i>			
			Đường Đinh Nho Công: Đoạn từ giáp đất ông Hòa khối 6 đến hết đất bà Lương khối 6	900	540	450
b	d		Đoạn từ giáp đất Hội quán đến hết đất ông Châu (bà Đào); <i>Điều chỉnh thành:</i>			
			Đường Đinh Nho Công: Đoạn từ giáp đất Hội quán đến hết đất ông Châu (bà Đào)	700	420	350
c			<i>Bổ sung:</i> Đoạn từ đất ông Hường vào đến hết đất bà Điều Khoa	700	420	350
1.16	1.19		Trục đường khối 8			
a	m		Đoạn từ đường vào khu tái định cư từ đường 8A đến ruộng Bà Đông; <i>Điều chỉnh thành:</i>			

STT	STT theo QĐ số 94/2014/QĐ-UBND	STT theo QĐ 01/2017/QĐ-UBND	Tên đường, đoạn đường	Giá điều chỉnh, bổ sung		
				Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
			Đường Lý Chính Thắng: Từ giáp đường Lê Lợi qua khu tái định cư đến Ruộng bà Đông	3.000	1.800	1.500
b			Đường Hồ Hảo			
			<i>Bổ sung:</i> Từ giáp đường Đinh Nho Hoàn qua đất bà Tâm Dũng (khối 7) đến giáp đường Nguyễn Tuấn Thiện	1.020	612	510
			<i>Bổ sung:</i> Từ giáp đường Nguyễn Tuấn Thiện qua đất ông Nam Hương (trạm vật tư) đến giáp đất ông Nguyễn Minh Sơn	1.200	720	600
c			Đường Nguyễn Tử Trọng			
			<i>Bổ sung:</i> Từ đất ông Phan Hòa khối 8 đến giáp đường Lê Minh Hương	1.050	630	525
			<i>Bổ sung:</i> Từ giáp đường Lê Minh Hương qua đất Hồ Thắng khối 5 đến giáp đường Nguyễn Tuấn Thiện	1.020	612	510
			<i>Bổ sung:</i> Từ giáp đường Nguyễn Tuấn Thiện ra đường Đinh Nho Hoàn	950	570	475
2	2		Thị trấn Tây Sơn			
2.1	2.1		Quốc lộ 8A (tính từ mốc lộ giới trở ra); <i>Điều chỉnh thành:</i>			
			Đường Việt Lào (tính từ mốc lộ giới trở ra)			
			Giáp ranh xã Sơn Tây đến hết đất ông Hòa khối 1	5.980	3.588	2.990
			Tiếp đó đến hết đất nhà ông Hoài khối 3	6.851	4.111	3.426
			Tiếp đó đến ngã tư đường Bắc - Nam; <i>Điều chỉnh thành:</i>			
			Tiếp đó đến ngã tư giao đường Trung Tâm	8.632	5.179	4.316
			Tiếp đó đến hết đất bà Tư khối 4	7.319	4.391	3.660
			Tiếp đó đến Cầu Rào qua khối 6; <i>Điều chỉnh thành:</i>			
			Tiếp đó đến đường Cao Thắng khối 6	5.428	3.257	2.714
			Tiếp đó đến hết đất ông Hoa khối 6	2.548	1.529	1.274
			Tiếp đó đến Cầu Trung	1.651	991	826
2.2	2.2		Đường Bắc Nam đến cầu Tây Sơn đi Sơn Kim II; <i>Điều chỉnh thành:</i>			
			Đường Trung Tâm			
			Đoạn từ đầu đường Bắc Nam (khối 7) đến hết đất Công ty LNDV Hương Sơn; <i>Điều chỉnh thành:</i>			
			Đoạn từ đầu đường Trung Tâm (khối 7) đến hết đất Công ty LNDV Hương Sơn	2.706	1.624	1.353
			Tiếp đó đến Bắc mô cầu Tây Sơn	4.620	2.772	2.310

STT	STT theo QĐ số 94/2014/QĐ-UBND	STT theo QĐ 01/2017/QĐ-UBND	Tên đường, đoạn đường	Giá điều chỉnh, bổ sung		
				Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
			Tiếp đó đến hết đất hết ông Thủy khối 10	3.980	2.388	1.990
			Tiếp đó đến hết đất hết ông Hiệp khối 10	2.620	1.572	1.310
			Tiếp đó đến giáp ranh giới xã Sơn Kim II	1.720	1.032	860
2.3	2.3		Đường từ Cầu Rào qua đi nhà máy nước; <i>Điều chỉnh thành:</i> Đường Cao Thăng			
			Đoạn từ tiếp giáp đất ông Sơn khối 6 đến hết đất ông Đình Văn Báu; <i>Điều chỉnh thành:</i>			
			Đoạn từ tiếp giáp đất ông Sơn khối 6 đến hết đất ông Đình Văn Báu khối 6	2.200	1.320	1.100
			Tiếp đó đến hết đất ông Nguyễn Văn Hải; <i>Điều chỉnh thành:</i>			
			Tiếp đó đến hết đất ông Nguyễn Văn Hải khối 6	1.760	1.056	880
			Tiếp đó đến hết đất ông Trần Văn Thanh; <i>Điều chỉnh thành:</i>			
			Tiếp đó đến hết đất ông Trần Văn Thanh Khối 7	1.320	792	660
			Tiếp đó đến hết đất ông Phan Văn Hà; <i>Điều chỉnh thành:</i>			
			Tiếp đó đến hết đất ông Phan Văn Hà Khối 7	1.430	858	715
			Tiếp đó đến hết đất ông Thường khối 8	1.050	630	525
			Tiếp đó đến hết đất ông Tỉnh khối 8	735	441	368
			Tiếp đó đến hết đất ông Hải khối 8.	683	410	341
2.4	2.4		Các tuyến đường phía Bắc đi QL 8A			
a	a		Đoạn từ giáp đất ông Quang khối 5 đến hết đất ông Khoa (bà Hoa) khối 5; <i>Điều chỉnh thành:</i>			
			Đường Huy Cận: Đoạn từ giáp đất ông Quang khối 5 đến hết đất ông Khoa (bà Hoa) khối 5	1.100	660	550
b	b		Đoạn từ giáp đất ông Thuật đến hết đất ông Minh; <i>Điều chỉnh thành:</i>			
			Đường Huy Cận: Đoạn từ giáp đất ông Thuật đến hết đất ông Minh	1.100	660	550
c	c		Đoạn từ giáp đất ông Ngón khối 7 đến hết đất ông Hồ Lộc; <i>Điều chỉnh thành:</i>			
			Tuyến ngõ phía bắc đường Việt Lào: Đoạn từ giáp đất ông Ngón khối 7 đến hết đất ông Hồ Lộc khối 7	1.103	662	551
d	d		Đoạn từ giáp đất ông Bình Khối 5 đến hết đất ông Tỉnh khối 5; <i>Điều chỉnh thành:</i>			

STT	STT theo QĐ số 94/2014/QĐ-UBND	STT theo QĐ 01/2017/QĐ-UBND	Tên đường, đoạn đường	Giá điều chỉnh, bổ sung		
				Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
			Tuyến ngõ phía bắc đường Việt Lào: Đoạn từ giáp đất ông Cường Khối 5 đến hết đất ông Tỉnh khối 5	1.155	693	578
e	f		Đoạn từ giáp đất ông Thuý đến hết đất ông Bình khối 4; <i>Điều chỉnh thành:</i> Tuyến ngõ phía bắc đường Việt Lào: Đoạn từ giáp đất ông Thuý đến hết đất ông Bình khối 4	1.050	630	525
f	g		Đoạn từ giáp đất ông Kọp khối 4 đến hết đất bà Hồng khối 3; <i>Điều chỉnh thành:</i> Đường Xuân Diệu: Đoạn từ giáp đất ông Kọp khối 3 đến hết đất bà Hồng khối 3	1.365	819	683
g	h		Đoạn từ giáp đất ông Hùng khối 3 đến hết đất bà Dung khối 7; <i>Điều chỉnh thành:</i> Đường Xuân Diệu: Đoạn từ giáp đất ông Hùng khối 3 đến hết đất bà Dung khối 7	945	567	473
h	i		Đoạn từ giáp đất ông Tuyển khối 3 đến hết đất bà Nguyệt; <i>Điều chỉnh thành:</i> Đường Lê Thiệu Huy: Đoạn từ giáp đất ông Tuyển khối 3 đến hết đất bà Nguyệt	1.365	819	683
i	k		Đoạn từ giáp đất ông Tam khối 3 đến hết đất ông Tao khối 3; <i>Điều chỉnh thành:</i> Đường Lê Thiệu Huy: Đoạn từ giáp đất ông Tam khối 3 đến hết đất ông Thanh khối 3	893	536	446
k	l		Đoạn từ giáp đất ông Chương khối 7 đến hết đất ông Kế khối 7; <i>Điều chỉnh thành:</i> Đường Lê Thiệu Huy: Tiếp đó đi qua đất ông Sơn khối 7 đến giáp đường Trung Tâm	840	504	420
l	m		Đoạn từ giáp đất ông Trình khối 7 đến hết đất ông Vỹ khối 8; <i>Điều chỉnh thành:</i> Tuyến ngõ phía bắc đường Việt Lào: Đoạn từ giáp đất ông Trình khối 7 đến hết đất ông Vỹ khối 8	683	410	341
m	n		Đoạn từ giáp đất ông Nhiên đến hết đất ông Đức khối 7; <i>Điều chỉnh thành:</i> Tuyến ngõ phía bắc đường Việt Lào: Đoạn từ giáp đất ông Nhiên đến hết đất ông Đức khối 7	735	441	368
n	o		Đoạn từ giáp đất bà Hiền khối 1 đến giáp xóm Hồ Vây xã Sơn Tây; <i>Điều chỉnh thành:</i>			

STT	STT theo QĐ số 94/2014/QĐ-UBND	STT theo QĐ 01/2017/QĐ-UBND	Tên đường, đoạn đường	Giá điều chỉnh, bổ sung		
				Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
			Tuyến ngõ phía bắc đường Việt Lào: Đoạn từ giáp đất bà Hiền khối 1 đến giáp xóm Hồ Vây xã Sơn Tây	630	378	315
o	p		Đoạn từ giáp đất ông Xuân khối 1 đến hết giáp xóm Hồ Vây xã Sơn Tây; <i>Điều chỉnh thành:</i>			
			Tuyến ngõ phía bắc đường Việt Lào: Đoạn từ giáp đất ông Xuân khối 1 đến hết giáp xóm Hồ Vây xã Sơn Tây	735	441	368
p	q		Đường từ giáp đất ông Khánh đến hết đất ông Luyến khối 9 (khối 11 cũ); <i>Điều chỉnh thành:</i>			
			Đường Lê Bình: Đường từ giáp đất ông Khánh đến hết đất ông Luyến khối 9 (khối 11 cũ)	683	410	341
q	r		Các khu vực trong khu tái định cư số 2 khối 6 (không tính các thửa mặt đường lớn); <i>Điều chỉnh thành:</i>			
			Tuyến ngõ phía bắc đường Việt Lào: Các khu vực trong khu tái định cư số 2 khối 6 (không tính các thửa mặt đường lớn)	1.000	600	500
r	s		Các khu vực trong khu tái định cư bến xe (không tính các thửa mặt đường lớn); <i>Điều chỉnh thành:</i>			
			Tuyến ngõ phía bắc đường Việt Lào: Các khu vực trong khu tái định cư bến xe (không tính các thửa mặt đường lớn)	2.000	1.200	1.000
s	t		Lối vào từ đường Bắc Nam đến trường mầm non Tây Sơn; <i>Điều chỉnh thành:</i>			
			Tuyến ngõ phía bắc đường Việt Lào: Lối vào từ đường Trung Tâm đến giáp đất trường mầm non Tây Sơn	1.575	945	788
t	u		Đoạn từ giáp đất ông Hoàng đến đất ông Hoa khối 6; <i>Điều chỉnh thành:</i>			
			Tuyến ngõ phía bắc đường Việt Lào: Đoạn từ giáp đất ông Hoàng đến đất ông Hoa khối 6	800	480	400
u	v		Đoạn từ giáp đất ông Giáo đến đất ông Đường khối 6; <i>Điều chỉnh thành:</i>			
			Tuyến ngõ phía bắc đường Việt Lào: Đoạn từ giáp đất ông Giáo đến đất ông Đường khối 6	700	420	350
			Đoạn từ giáp đất ông Bày đến đất ông Hoa khối 7; <i>Điều chỉnh thành:</i>			

STT	STT theo QĐ số 94/2014/QĐ-UBND	STT theo QĐ 01/2017/QĐ-UBND	Tên đường, đoạn đường	Giá điều chỉnh, bổ sung		
				Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
v	x		Tuyến ngõ phía bắc đường Việt Lào; Đoạn từ giáp đất ông Bảy đến đất ông Hoa khối 7	700	420	350
x	y		Đoạn từ giáp đất ông Lưu đến đất ông Đồng khối 8; <i>Điều chỉnh thành:</i>			
			Tuyến ngõ phía bắc đường Việt Lào; Đoạn từ giáp đất ông Lưu đến đất ông Đồng khối 8	600	360	300
2.5		2.1	Các tuyến đường phía Nam đi QL 8A; <i>Điều chỉnh thành:</i>			
			Tuyến ngõ phía nam đường Việt Lào			
a		a	Đường kè bờ sông Ngàn Phố (Từ đất anh sơn khối 1 đến mô cầu Tây Sơn khối 3); <i>Điều chỉnh thành:</i>			
			Đường Bắc Ngàn Phố: Từ đất ông Sơn khối 1 đến mô cầu Tây Sơn khối 3	3.000	1.800	1.500
2.6	2.8		Đường trục khối 9			
a	a		Đoạn từ ngã ba cầu sắt đến hết đất ông Phùng (Đoạn từ cầu Khe Bùn đến nhà ông Phùng); <i>Điều chỉnh thành:</i>			
			Đường Hà Huy Giáp: Từ đất ông Phùng khối 9 đến hết đất ông Thân khối 8	689	413	345
b	b		Đoạn từ giáp đất bà Hồng đến hết đất ông Thắng; <i>Điều chỉnh thành:</i>			
			Đường Hà Huy Giáp: Từ đất ông Thắng đến đất ông Phùng khối 9	624	374	312
c	d		Đoạn từ giáp đất ông Anh khối 6 đến hết đất ông Hoan khối 9; <i>Điều chỉnh thành:</i>			
			Đường Hà Huy Giáp: Đoạn từ giáp đất ông Anh khối 6 đến hết đất ông Hoan khối 9	720	432	360
d	f		Đoạn từ đất ông Quế đến đất ông Thái Vịnh; <i>Điều chỉnh thành:</i>			
			Đoạn từ đất ông Thái Vịnh đến hết đất ông Quế	600	360	300
2.7	2.9	2.2	Khu vực khối 10			
a	a		Đường từ giáp đất ông Linh đến đường vào đất bà Hồng; <i>Điều chỉnh thành:</i>			
			Đường Nam Ngàn Phố: Đường từ giáp đất ông Linh đến đường vào đất bà Hồng	893	536	446
b	b		Đoạn từ giáp đất ông Nhãn đến hết đất bà Báo; <i>Điều chỉnh thành:</i>			

STT	STT theo QĐ số 94/2014/QĐ-UBND	STT theo QĐ 01/2017/QĐ-UBND	Tên đường, đoạn đường	Giá điều chỉnh, bổ sung		
				Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
			Tuyến ngõ phía nam đường Việt Lào: Đoạn từ giáp đất ông Nhân đến hết đất bà Báo	990	594	495
c	c		Đoạn từ đường vào nhà bà Hồng đến hết đất Hội quán; <i>Điều chỉnh thành:</i>			
			Đường Nam Ngân Phố: Đoạn từ đường vào nhà bà Hồng đến hết đất Hội quán	1.150	690	575
d	d		Tiếp đó đến hết đất ông Lê Thanh; <i>Điều chỉnh thành:</i>			
			Đường Nam Ngân Phố: Tiếp đó đến đường rẽ vào nghĩa địa khối 10	1.365	819	683
e		a	Đường cứu hộ cứu nạn khối 10 (Đoạn từ giáp đất ông Kỳ đến hết đất ông Hường); <i>Điều chỉnh thành:</i>			
			Đường Nam Ngân Phố: Đoạn từ giáp đất ông Kỳ đến hết đất ông Hường	2.500	1.500	1.250
f		b	Đường cứu hộ cứu nạn khối 10 (Từ đường rẽ vào đập Cây Du đến giáp xã Sơn Tây); <i>Điều chỉnh thành:</i>			
			Từ đường rẽ vào đập Cây Du đến giáp Sơn Tây	2.000	1.200	1.000
g	g		Đoạn từ đất ông Lợi bà Hòa đến đất ông Long bà Huế; <i>Điều chỉnh thành:</i>			
			Tuyến ngõ phía nam đường Việt Lào: Đoạn từ đất ông Lợi bà Hòa đến đất ông Long bà Huế	1.000	600	500
h			Đường Nam Ngân Phố			
			<i>Bổ sung:</i> Đường rẽ vào nghĩa địa khối 10 đến đất bà Diệp	1.500	900	750
i			Đường Lê Bình			
			<i>Bổ sung:</i> Từ đất ông Luyến khối 9 đến giáp đất ông Thái Vịnh khối 9	330	198	165
VIII	VII	VI	HUYỆN ĐỨC THỌ (TT Đức Thọ)			
			<i>Đường Yên Trung</i>			
1	1		Từ mố phía Nam cầu đường bộ Thọ Tường đến đường ngang giáp UBND Thị trấn Đức Thọ (Hết đất nhà Ông Tài); <i>Điều chỉnh thành:</i>			
			Đoạn I: Từ đường La Giang đến UBND thị trấn Đức Thọ	8.000	4.800	4.000
			Tiếp đó đến ngã Ba Yên Trung; <i>Điều chỉnh thành:</i>			
			Đoạn II: Tiếp đó đến vòng xuyên	7.000	4.200	3.500
2			Đường vào ga Yên Trung	6.500	3.900	3.250

STT	STT theo QĐ số 94/2014/QĐ-UBND	STT theo QĐ 01/2017/QĐ-UBND	Tên đường, đoạn đường	Giá điều chỉnh, bổ sung		
				Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
3	2		Quốc lộ 8A; Điều chỉnh thành:			
			Đường Phan Đình Phùng			
			Từ đường sắt đến công tiêu nước Tùng Ảnh	7.000	4.200	3.500
4	3		Quốc lộ 15A (đoạn I); Điều chỉnh thành:			
			Đường Trần Phú			
			Ngã tư Yên Trung đến đường nối QL 15A đi Liên Minh - Tùng - Châu; Điều chỉnh thành			
			Đoạn I: Từ vòng xuyên đến đường Minh Khai	7.000	4.200	3.500
			Tiếp đó đến hết địa giới hành chính Thị trấn Đức Thọ; Điều chỉnh thành			
			Đoạn II: Tiếp đó đến hết địa giới hành chính Thị trấn Đức Thọ	4.000	2.400	2.000
5	4		Đường Đức Yên - Tùng Ảnh; Điều chỉnh thành:			
			Đường Trần Dục			
			Đoạn tiếp giáp với xã Tùng Ảnh đến điểm uốn phía Tây Đền Hồ Nam; Điều chỉnh thành			
			Đoạn I: Đoạn tiếp giáp với xã Tùng Ảnh đến đường Hoài Nhơn	1.800	1.080	900
			Đường dân cư từ ngã đất ba ông Thịnh đến ngã tư đất ông Vịnh tổ dân phố 2 (đường nhựa); Điều chỉnh thành			
			Đoạn II: Tiếp đó đến đường Phan Bá Đạt	900	540	450
6	7		Đường Hoài Nhơn			
			Đường dân cư từ ngã tư đất ông Vịnh đến đê La Giang tổ dân phố 1, 2; Điều chỉnh thành			
			Đoạn I: Từ đường La Giang đến đường Trần Dục	900	540	450
6	4		Đoạn tiếp giáp với xã Tùng Ảnh đến điểm uốn phía Tây Đền Hồ Nam; Điều chỉnh thành			
			Đoạn II: Tiếp đó đến điểm uốn phía Tây Đền Hồ Nam	1.800	1.080	900
			Từ điểm uốn tây đền Hồ Nam đến chân phía Bắc đường sắt; Điều chỉnh thành			
			Đoạn III: Tiếp đó đến chân phía Bắc đường sắt	5.000	3.000	2.500

STT	STT theo QĐ số 94/2014/QĐ-UBND	STT theo QĐ 01/2017/QĐ-UBND	Tên đường, đoạn đường	Giá điều chỉnh, bổ sung		
				Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
7	5		<i>Đường nối Quốc lộ 15A đi Liên Minh - Tùng Châu; Điều chỉnh thành</i>			
			<i>Đường Nguyễn Thị Minh Khai</i>			
			Đoạn từ Quốc lộ 15A đến điểm giao với đường Đức Yên - Tùng Ảnh; <i>Điều chỉnh thành</i>			
			Đoạn I: Từ đường Trần Phú đến đường Trần Dục	5.000	3.000	2.500
			Tiếp đó đến điểm giáp đê La Giang; <i>Điều chỉnh thành</i>			
	Đoạn II: Tiếp đó đến đường La Giang	6.000	3.600	3.000		
	1		Từ mỏ phía Nam cầu đường bộ Thọ Tường đến đường ngang giáp UBND Thị trấn Đức Thọ (Hết đất nhà Ông Tài); <i>Điều chỉnh thành:</i>			
Đoạn III: Tiếp đó đến Nam cầu Thọ Tường	8.000	4.800	4.000			
8	6		<i>Đường Cơ đê La Giang phía đông; Điều chỉnh thành</i>			
			<i>Đường La Giang</i>			
			Đoạn tiếp giáp địa giới xã Tùng Ảnh đến ngã ba Bến Giá; <i>Điều chỉnh thành</i>			
	1		Đoạn I: Đoạn tiếp giáp địa giới xã Tùng Ảnh đến đường Lê Thuộc	1.100	660	550
			Tiếp đó đến điểm giáp đường nối từ Quốc lộ 15A đi Tùng Châu; <i>Điều chỉnh thành</i>			
			Đoạn II: Tiếp đó đến đường Nguyễn Thị Minh Khai	1.500	900	750
			Đoạn III: Tiếp đó đến giáp đường sắt Bắc Nam	8.000	4.800	4.000
6		Từ đường sắt đến hết địa giới hành chính Thị trấn; <i>Điều chỉnh thành</i>				
		Đoạn IV: Tiếp đó đến hết địa giới hành chính Thị trấn	1.100	660	550	
9	7		<i>Đường Ngô Bá Thành</i>			
			Đoạn mới từ đường Yên Trung sang cầu chui đường sắt (tổ dân phố 5); <i>Điều chỉnh thành</i>			
			Đoạn I: Đoạn mới từ đường Yên Trung đến cầu chui đường sắt (tổ dân phố 5)	1.000	600	500
		Đoạn II: Tiếp đó đến đê La Giang	700	420	350	
10			<i>Bổ sung:</i> Đường Lê Văn Thiêm: Từ đường Minh Khai (công an huyện) đến hết đất khu quy hoạch nhà Lay	2.500	1.500	1.250

STT	STT theo QĐ số 94/2014/QĐ-UBND	STT theo QĐ 01/2017/QĐ-UBND	Tên đường, đoạn đường	Giá điều chỉnh, bổ sung		
				Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
11	7		Đường dân cư từ đê La Giang đến đường tổ dân phố 1 xuống tổ dân phố 2 (tổ dân phố 1,2,3); Điều chỉnh thành Đường Phan Bá Đạt	900	540	450
12	7		Gộp tuyến: Đường dân cư từ ngã tư tổ dân phố 3 xuống tổ dân phố 2 nối đường Quốc lộ 15A đi Tùng Châu; và tuyến: Đường dân cư từ ngã tư tổ dân phố 3 đến tổ dân phố 2 (đất bà Thảo); Điều chỉnh thành: Đường Phan Anh	900	540	450
13	7		Đường Lê Ninh Đường dân cư từ nối đường nối Quốc lộ 15A đi Tùng Châu (đất bà Đức) đến ngã tư đất ông Giáp tổ dân phố 2 (đường nhựa); Điều chỉnh thành Đoạn I: Từ đường Nguyễn Thị Minh Khai đến hết đất ông Giáp tổ dân phố 2 Đường dân nối từ ngã tư đất ông Giáp tổ dân phố 2 đến đường Đức Yên Tùng Ảnh tổ dân phố 1 (đường nhựa); Điều chỉnh thành Đoạn II: Tiếp đó đến đường Hoài Nhơn	1.000	600	500
14	7		Đường Lê Thước Đường dân cư từ nối đường nối Quốc lộ 15A đi Tùng Châu (HTX Đại Xuân) đến ngã tư đất ông Nguyễn tổ dân phố 4 (đường nhựa); Điều chỉnh thành Đoạn I: Từ đường Nguyễn Thị Minh Khai đến hết đất ông Nguyễn tổ dân phố 4 (đường nhựa) Đường dân cư từ nối ngã tư đất ông Nguyễn tổ dân phố 4 đến đê La Giang (bến giá) tổ dân phố 3 (đường nhựa); Điều chỉnh thành Đoạn II: Tiếp đó đến đường la Giang	900	540	450
15	7		Đường dân cư từ tổ dân phố 1 (đất ông Hạ) đến giáp Tùng Ảnh; Điều chỉnh thành Đường Bùi Dương Lịch (Từ đường Hoài Nhơn đến giáp Tùng Ảnh)	900	540	450
16	7		Đường từ đê La Giang từ tổ dân phố 6 đến thú y (đường 2 xã Đức Yên - Thị trấn); Điều chỉnh thành			

STT	STT theo QĐ số 94/2014/QĐ-UBND	STT theo QĐ 01/2017/QĐ-UBND	Tên đường, đoạn đường	Giá điều chỉnh, bổ sung		
				Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
			Đường Đạu Quang Lĩnh: Từ đường La Giang từ tổ dân phố 6 đến hết đất trạm thú y (đường 2 xã Đức Yên - Thị trấn)	800	480	400
17	7		Các tuyến nội thị			
			Các lô đất bảm đường trong khu dân cư mới đường > 9m giữa 2 đường Yên Trung và đường nối Quốc lộ 15A đi Tùng Châu; <i>Điều chỉnh thành</i>			
			Các lô đất bảm đường trong khu dân cư mới đường > 9m giữa 2 đường Yên Trung và đường Minh Khai	2.500	1.500	1.250
IX	VIII	VII	HUYỆN CAN LỘC (TT Nghèn)			
1	4	1	Đường Nguyễn Thiếp (Tỉnh lộ 6) Từ đường Xô Viết đến hết đất Trường PTTH Nghèn	5.500	3.300	2.750
			Tiếp đến giáp đường vào đền thờ Ngô Phúc Vạn	3.800	2.280	1.900
			Tiếp đến giáp đường vào xóm Hồng Vinh phía Bắc	2.700	1.620	1.350
			Tiếp đến giáp đường vào xóm Hồng Vinh phía Nam	2.200	1.320	1.100
			Tiếp đến giáp địa phận xã Khánh Lộc (phía Bắc)	1.600	960	800
			Tiếp đến giáp địa phận xã Khánh Lộc (phía Nam)	1.100	660	550
2			<i>Bổ sung:</i> Đường Xô Viết kéo dài			
			Đoạn từ cổng Cồn Cự đến tiếp giáp đường vào nhà văn hoá Khối phố 5	2.500	1.500	1.250
			Tiếp đến giáp địa phận xã Tiên Lộc.	1.750	1.050	875
3			<i>Bổ sung:</i> Đoạn từ quốc lộ 1A đến đường Xô Viết	5.400	3.240	2.700
X	X	X	HUYỆN VŨ QUANG (TT Vũ Quang)			
1			<i>Bổ sung:</i> Đường từ cầu Hương Đại đi bến Hạ Thuyền tổ dân phố 4	450	270	225

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

[Handwritten signature]

Bảng 2: Điều chỉnh, bổ sung giá đất ở, đất thương mại dịch vụ và đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ tại nông thôn

(Kèm theo Quyết định số 46/2018/QĐ-UBND ngày 27/11/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	STT theo QĐ số 94/2014/QĐ-UBND	STT theo QĐ 01/2017/QĐ-UBND	Tên đường, đoạn đường	Giá điều chỉnh, bổ sung		
				Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
I	I	II	HUYỆN NGHI XUÂN			
1	1		Xã Tiên Điền			
1.1			<i>Bổ sung:</i> Đoạn từ đất nhà ông Trung thôn Hòa Thuận đến hết đất vườn chăn nuôi thôn An Mỹ (Quy hoạch)	1.500	900	750
1.2	1.3		Các tuyến đường nội thôn rộng ≥ 4m (mặt đường nhựa hoặc bê tông, cấp phối)	240	144	120
			Các tuyến đường nội thôn rộng < 4m (mặt đường nhựa hoặc bê tông, cấp phối)	180	108	90
			Các tuyến đường đất rộng ≥ 4m	216	130	108
			Các tuyến đường đất rộng < 4m	156	94	78
2	2		Xã Xuân Đan			
2.1	2.2		Đường nội xã			
			Đường nhánh đầu nối với đường 546			
			Đoạn từ chùa Phúc Hải đến hết đất trường Tiểu học	500	300	250
			Đoạn từ đất ông Ngọc thôn Bình Phúc đến hết đất ông Tăng Ngà thôn Song Giang	400	240	200
			Đoạn từ đất hoa Việt thôn Lương Ninh đến đê biển	500	300	250
			Đoạn từ nhà ông Hóa thôn Bình Phúc đến đê biển; <i>Điều chỉnh thành:</i>			
			Đoạn từ đất nhà ông Hóa thôn Bình Phúc đến đê biển	500	300	250
			Các tuyến đường khác			
			Đoạn từ cây Lỗ Lá thôn Linh Thành đến Kỳ Làng sang; <i>Điều chỉnh thành:</i>			
			Đoạn từ cây Lỗ Lá thôn Linh Thành đến Kỳ làng Sang (giáp đất Xuân Trường)	400	240	200
			Các tuyến đường liên thôn rộng ≥ 4m (mặt đường nhựa hoặc bê tông, cấp phối)	350	210	175
			Các tuyến đường liên thôn rộng < 4m (mặt đường nhựa hoặc bê tông, cấp phối)	300	180	150
			Các tuyến đường nội thôn rộng ≥ 4m (mặt đường nhựa hoặc bê tông, cấp phối)	240	144	120
			Các tuyến đường nội thôn rộng < 4m (mặt đường nhựa hoặc bê tông, cấp phối)	180	108	90
			Các tuyến đường đất rộng ≥ 4m	216	130	108
Các tuyến đường đất < 4 m	156	94	78			
3	3		Xã Xuân Giang			

STT	STT theo QĐ số 94/2014 /QĐ-UBND	STT theo QĐ 01/2017/ QĐ-UBND	Tên đường, đoạn đường	Giá điều chỉnh, bổ sung		
				Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
3.1		1.1	Các tuyến đường đất thôn Hồng Lam	120	72	60
3.2	3.3		Các tuyến đường rộng $\geq 4m$ (có rải nhựa, bê tông, cấp phối) còn lại	240	144	120
			Các tuyến đường rộng $< 4m$ (có rải nhựa, bê tông, cấp phối) còn lại	180	108	90
			Các tuyến đường đất rộng $\geq 4m$	216	130	108
			Các tuyến đường đất rộng $< 4m$	156	94	78
4	4		Xã Xuân Hải			
4.1	4.5		Các tuyến đường liên xã			
			Đường từ đất bà Phương (giáp Xuân Phô) đến hết đất thầy Hòe thôn Hải Lục (giáp Xuân Yên)	1.000	600	500
4.2	4.6		Đường nhánh đầu nối với đường 546			
			Tuyến từ Tỉnh lộ 546 đến đường ven biển thôn Đông Biên	1.000	600	500
4.3	4.7		Các tuyến đường nội xã khác			
			<i>Bổ sung:</i> Từ đất nhà ông Nguyễn Văn Trọng thôn Lam Long đến hết đất nhà ông Trần Văn Chương thôn Lam Long	400	240	200
			<i>Bổ sung:</i> Từ đất nhà ông Trần Văn Hoàn thôn Đông Biên đến hết đất nhà ông Trần Văn Hải thôn Đông Biên	450	270	225
			Các tuyến đường nội thôn rộng $\geq 4m$ (có rải nhựa hoặc bê tông, cấp phối)	300	180	150
			Các tuyến đường nội thôn rộng $< 4m$ (có rải nhựa hoặc bê tông, cấp phối)	180	108	90
			Các tuyến đường đất rộng $\geq 4m$	216	130	108
			Các tuyến đường đất rộng $< 4m$	156	94	78
5	5		Xã Xuân Hội			
5.1	5.3		Các tuyến đường nội xã Xuân Hội			
			<i>Bổ sung:</i> Khu dân cư nông thôn mới Hội Thù	600	360	300
			Các tuyến đường còn lại bê tông hoặc nhựa, cấp phối rộng $\geq 4m$	240	144	120
			Các tuyến đường còn lại bê tông hoặc nhựa, cấp phối rộng $< 4m$	180	108	90
			Các tuyến đường đất rộng $\geq 4m$	216	130	108
			Các tuyến đường đất rộng $< 4m$	156	94	78
6	6		Xã Xuân Mỹ			
6.1	6.1		Đường 547 (Đường 22/12 cũ)			
			<i>Bổ:</i> Đoạn từ trường THPT Nghi Xuân cũ đến ngã 4 UBND xã Xuân Mỹ			
			Tiếp đó đến ngã 4 đường đi Yên - Hải; <i>Điều chỉnh thành:</i>			

STT	STT theo QĐ số 94/2014 /QĐ-UBND	STT theo QĐ 01/2017/ QĐ-UBND	Tên đường, đoạn đường	Giá điều chỉnh, bổ sung		
				Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
			Tiếp đó đến cầu Mỹ Thành (hết đất xã Xuân Mỹ)	2.500	1.500	1.250
6.2	6.2		Đường 546 (Đường Viên Mỹ cũ)			
			Bổ sung: Tiếp đó (ngã 4 UBND xã Xuân Mỹ) đến trường THPT Nghi Xuân cũ	2.500	1.500	1.250
			Các tuyến nội xã			
			Đoạn từ tiếp giáp đất ông Thịnh đến ngã tư hết đất ông Minh thôn Trường Mỹ	600	360	300
			Đoạn tiếp đó đến hết đất ông Hồng	400	240	200
			Đoạn từ tiếp giáp đất ông Đồi đến hết đất ông Minh Trường Mỹ	500	300	250
			Đoạn tiếp đó đến hết đất ông Vinh thôn Hương Mỹ	400	240	200
			Đoạn từ tiếp giáp đất ông Trường Lương đến hết đất ông Tri Trường Mỹ	500	300	250
			Đoạn từ tiếp giáp đất ông Nghi đến hết đất ông Hồ Hoà thôn Trường Mỹ	400	240	200
			Đoạn từ tiếp giáp trường Tiểu học đến hết đất trường Mầm Non	800	480	400
			Đoạn tiếp đó đến hết đất ông Lương thôn Thịnh Mỹ	500	300	250
			Đoạn từ tiếp giáp đất bà Tý thôn Thịnh Mỹ đến tiếp giáp xã Tiên Điền	500	300	250
			Đoạn từ trường THCS Thành - Mỹ đến hết hội quán thôn Bắc Mỹ	500	300	250
			Tiếp đó đến cầu Xuân Yên	400	240	200
			Đoạn đầu nối đường Viên - Mỹ đến hết vườn nhà ông Sửu thôn Phúc Mỹ	400	240	200
			Đoạn từ tiếp giáp đất ông Hiệp đến hết đất ông Văn thôn Hương Mỹ	600	360	300
			Đoạn từ tiếp giáp đất ông Thụ đến hết đất bà Hợi thôn Hương Mỹ	400	240	200
			Đoạn từ tiếp giáp đất ông Tiến đến hết đất bà Tân thôn Hương Mỹ	300	180	150
			Đoạn từ tiếp giáp đất ông Tuyển đến hết đất bà Dần thôn Hương Mỹ	400	240	200
			Đoạn từ tiếp giáp đất bà Hương đến hết đất ông Phúc Huệ thôn Hương Mỹ	500	300	250
			Đoạn từ Hội quán thôn Trường Mỹ đến hết đất ông Hồng Trường Mỹ	300	180	150
			Đoạn từ tiếp giáp đất ông Duy đến hết đất ông Long thôn Thịnh Mỹ	400	240	200
			Đoạn từ tiếp giáp đất ông Trọng đến hết đất bà Khang thôn Bắc Mỹ	400	240	200

STT	STT theo QĐ số 94/2014/QĐ-UBND	STT theo QĐ 01/2017/QĐ-UBND	Tên đường, đoạn đường	Giá điều chỉnh, bổ sung		
				Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
6.3	6.4		Đoạn từ tiếp giáp đất ông Là đến hết đất bà Hải thôn Bắc Mỹ	400	240	200
			Đoạn từ tiếp giáp đất ông Tính đến hết đất ông Hải thôn Nam Mỹ	400	240	200
			Đoạn từ tiếp giáp đất ông Đông đến hết đất ông Đan thôn Nam Mỹ	400	240	200
			Đoạn từ tiếp giáp đất bà Năm đến hết đất bà Tâm thôn Nam Mỹ	400	240	200
			Đoạn từ tiếp giáp đất ông Anh đến hết đất bà Ngọ thôn Trường Mỹ	400	240	200
			Đoạn từ tiếp giáp đất ông Biền đến hết đất bà Tòa thôn Trường Mỹ	300	180	150
			Đoạn từ Hội quán thôn Phúc Mỹ đến hết đất ông Đình Thanh thôn Phúc Mỹ	450	270	225
			Đoạn từ tiếp giáp đất ông Lương thôn Hương Mỹ đến hết nhà bà Mạo thôn Thịnh Mỹ	400	240	200
			Đoạn từ tiếp giáp đất ông Hà đến hết đất bà Uyên thôn Hương Mỹ	400	240	200
			Đoạn từ tiếp giáp đất ông Dương đến hết đất ông Phúc Huế thôn Hương Mỹ (phía Đông)	300	180	150
			Trục đường nhựa nội thôn Hương Mỹ	300	180	150
			Đoạn từ hội quán thôn Trường Mỹ đến hết đất ông Hoa Trường Mỹ	300	180	150
			Đoạn từ tiếp giáp đất ông Đại đến hết đất bà Nghi thôn Thịnh Mỹ	350	210	175
			Đoạn từ tiếp giáp đất bà Khang thôn Nam Mỹ đến hết đất ông Lan thôn Bắc Mỹ	350	210	175
			Đoạn từ tiếp giáp đất ông Thanh thôn Vinh Mỹ đến hết đất ông Thịnh Trường Mỹ	400	240	200
			Đoạn từ tiếp giáp đất ông Thiện đến hết đất bà Lan thôn Vinh Mỹ	400	240	200
			Đoạn từ tiếp giáp nhà thờ họ Phan đến hết đất ông Lợi thôn Vinh Mỹ	300	180	150
			Đoạn từ phía Đông trường tiểu học đến hết đất bà Trần Thị Loan thôn Thịnh Mỹ	800	480	400
			Các tuyến đường rộng $\geq 4m$ (có rải nhựa, bê tông, cấp phối) còn lại	240	144	120
			Các tuyến đường nhựa, bê tông, cấp phối $\leq 4m$ còn lại	180	108	90
Các tuyến đường đất rộng $\geq 4m$	216	130	108			
Các tuyến đường cấp phối, đường đất rộng $< 4m$	156	94	78			
6.4			Bổ sung: Đoạn từ giáp đất ông Tý đến hết đất ông An thôn Phúc Mỹ	300	180	150

STT	STT theo QĐ số 94/2014 /QĐ-UBND	STT theo QĐ 01/2017/ QĐ-UBND	Tên đường, đoạn đường	Giá điều chỉnh, bổ sung		
				Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
7	7		Xã Xuân Phổ			
7.1	7.3		Các tuyến đường nội thôn rộng $\geq 4m$ (có rải nhựa hoặc bê tông, cấp phối)	240	144	120
			Các tuyến đường nội thôn rộng $< 4m$ (có rải nhựa hoặc bê tông, cấp phối)	180	108	90
			Các tuyến đường đất $\geq 4 m$	216	130	108
			Các tuyến đường đất $< 4 m$	156	94	78
8	8		Xã Xuân Thành			
8.1	8.1		Đường 547 (Đường 22/12 cũ)			
			Bổ: Tiếp đó đến ngã tư đường đi Yên - Hải			
			Tiếp đó đến ngã 4 Bưu điện Xuân Thành; Điều chỉnh thành			
			Từ cầu Mỹ Thành đến ngã 4 Bưu điện Xuân Thành	2.500	1.500	1.250
8.2	8.2		Đường ngã 4 Xuân Thành đi Xuân Yên			
			Đoạn từ ngã 4 Bưu điện Xuân Thành đến hết 300m theo hướng đi Xuân Thành; Điều chỉnh thành:			
			Đoạn từ ngã 4 Bưu điện Xuân Thành đến hết 300m theo hướng đi Xuân Yên	2.500	1.500	1.250
			Tiếp đó đến hết đường nhựa; Điều chỉnh thành:			
			Tiếp đó đến hết đất ông Lê Duy Chín (Thôn Minh Hòa)	1.300	780	650
			Bổ sung: Tiếp đó đến hết đất xã Xuân Thành theo hướng đi xã Xuân Yên	1.000	600	500
8.3	8.4		Đường đi ra bãi biển Xuân Thành và Khu du lịch Xuân Thành			
			Đoạn từ ngã 4 Bưu điện Xuân Thành đến cống Đồng Sác	2.000	1.200	1.000
			Tiếp đó đến giáp Khu quy hoạch Bãi tắm Xuân Thành	1.500	900	750
8.4	8.6		Các tuyến đường có rải nhựa, bê tông, cấp phối $\geq 4m$ còn lại	300	180	150
			Các tuyến đường có rải nhựa, bê tông, cấp phối $< 4m$ còn lại	180	108	90
			Các tuyến đường đất $\geq 4m$	216	130	108
			Các tuyến đường đất $< 4m$	156	94	78
9	9		Xã Xuân Trường			
			Các tuyến đường nội xã Xuân Trường			
			Đoạn tiếp giáp đất ông Phi đến đê biển (xóm Trường Thanh, Trường Hải)	1.000	600	500

STT	STT theo QĐ số 94/2014/QĐ-UBND	STT theo QĐ 01/2017/QĐ-UBND	Tên đường, đoạn đường	Giá điều chỉnh, bổ sung		
				Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
9.1	9.2		Đoạn tiếp giáp đất bà Tiến Thái đến hết đất ông Thành (Trường Thủy, Trường Thanh, Trường Hải)	700	420	350
		Đoạn từ cổng chào Trường Vịnh đến đê biển (thôn Trường Vịnh)	1.000	600	500	
		Đoạn từ đường 546 (Tỉnh lộ 1 cũ) đến hết đất Hoa Sứ (thôn trường Vịnh)	700	420	350	
		Đoạn từ tiếp giáp đất Thu Sơn đến hết đất Lâm Lân (thôn Trường Quý, Trường Châu)	1.000	600	500	
		Từ đất Lâm Lân đến hết đất Hạnh Hùng (thôn Trường Châu)	700	420	350	
		Từ tiếp giáp đất anh Ca đến hết đất Vơn Hiền (Thôn Trường Châu, Trường Quý, Lộc Hạnh)	700	420	350	
		Tiếp đó đến hết đất Hải Linh (thôn Trường Lộc); Điều chỉnh thành:				
		Tiếp đó đến hết đất Hải Linh (thôn Lộc Hạnh)	700	420	350	
		Từ tiếp giáp đất Hải Linh đến hết đất Lục Hạnh (thôn Trường Lộc, Trường Phú, Hội Phúc); Điều chỉnh thành:				
		Từ tiếp giáp đất Hải Linh đến hết đất Lục Hạnh (thôn Lộc Hạnh, Hợp Phúc)	700	420	350	
		Tiếp từ tiếp giáp đất Linh Ngụ đến đường 546 (Tỉnh lộ 1 cũ) thôn Trường Lộc; Điều chỉnh thành:				
		Tiếp từ tiếp giáp đất Linh Ngụ đến đường 546 (Tỉnh lộ 1 cũ) thôn Lộc Hạnh	1.000	600	500	
		Hai tuyến đường chống biển đổi khí hậu	700	420	350	
		Các tuyến đường có rải nhựa, bê tông, cấp phối \geq 4 m còn lại	240	144	120	
		Các tuyến đường có rải nhựa, bê tông, cấp phối $<$ 4 m còn lại	180	108	90	
		Các tuyến đường đất \geq 4 m	216	130	108	
		Các tuyến đường đất $<$ 4 m	156	94	78	
		Bổ sung: Đoạn từ đất ông Nhuận lên đường ĐT 546 (Thôn Lộc Hạnh)	1.000	600	500	
		Bổ sung: Đoạn từ tiếp giáp đất bà Dục đến hết đất bà Nguyệt Cát (Thôn Lộc Hạnh, Trường Tinh)	700	420	350	
10	10		Xã Xuân Liên			
			Đường nội xã			

STT	STT theo QĐ số 94/2014 /QĐ-UBND	STT theo QĐ 01/2017/ QĐ-UBND	Tên đường, đoạn đường	Giá điều chỉnh, bổ sung		
				Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
10.1	10.2		Tuyến từ ngã 3 đường 547 giáp nhà Anh Thông (xăng dầu) đến hết đất ông Phan Bá Trục thôn Lâm Vượng; Điều chỉnh thành:			
		Tuyến từ ngã 3 đường 547 giáp đất nhà Anh Thông (xăng dầu) đến hết đất ông Phan Bá Trục thôn Lâm Vượng	900	540	450	
		Tuyến từ ngã 3 đường 547 giáp nhà anh Đồng đi nhà thờ Công giáo đến đầu nghĩa địa công giáo; Điều chỉnh thành:				
		Tuyến từ ngã 3 đường 547 giáp đất nhà anh Đồng đi nhà thờ Công giáo đến đầu nghĩa địa Công giáo	600	360	300	
		Từ ngã tư đường 547 tiếp giáp đất ông Trần Hoàn đến hết đất nhà văn hóa thôn Linh Tân	400	240	200	
		Từ ngã ba đất bà Lê Thị Tam đến hết nhà văn hóa thôn Linh Trù; Điều chỉnh thành:				
		Từ ngã ba đất bà Lê Thị Tam đến hết đất nhà văn hóa thôn Linh Trù	400	240	200	
		Từ đất ông Phan Bá Trục thôn Lâm Vượng đến hết đình làng Cam Lâm thôn Lâm Hải	400	240	200	
		Từ ngã ba đất ông Lê Bình đến hết đất ông Nguyễn Sinh thôn Lâm Hoa	400	240	200	
		Từ ngã ba đường 547 giáp đất ông Nguyễn Trâm đến hết đất ông Ngô Nuôi thôn An Phúc Lộc	400	240	200	
		Từ ngã tư đường 547 giáp đất bà Tô Thị Lý đến nhà Văn hóa Trung Thịnh; Điều chỉnh thành:				
		Từ ngã tư đường 547 giáp đất bà Tô Thị Lý đến hết đất nhà văn hóa Trung Thịnh	400	240	200	
		Từ ngã ba đường 547 ra biển Cương Thịnh đến hết đất ông Hoàng Ninh thôn Cương Thịnh	400	240	200	
		Đoạn từ nhà anh Trần Hiếu đến nhà thờ Họ Trần thôn Linh Trù; Điều chỉnh thành:				
		Đoạn từ đất nhà anh Trần Hiếu đến hết nhà thờ Họ Trần thôn Linh Trù	400	240	200	
		Đoạn từ đường 547 tiếp giáp nhà ông Định đến hết nhà ông Đứ; Điều chỉnh thành:				
Đoạn từ đường 547 tiếp giáp đất nhà ông Định đến hết đất nhà ông Đứ	400	240	200			
Các tuyến đường rộng $\geq 4m$ (có rải nhựa, bê tông, cấp phối) còn lại	400	240	200			

STT	STT theo QĐ số 94/2014 /QB-UBND	STT theo QĐ 01/2017/ QB-UBND	Tên đường, đoạn đường	Giá điều chỉnh, bổ sung		
				Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
			Các tuyến đường ≤ 4 m có rải nhựa, bê tông; <i>Điều chỉnh thành:</i>			
			Các tuyến đường ≤ 4 m (có rải nhựa, bê tông, cấp phối)	300	180	150
			Các tuyến đường đất ≥ 4 m	300	180	150
			Các tuyến đường đất < 4 m	200	120	100
10.2			<i>Bổ sung:</i> Khu dân cư NTM An Phúc Lộc			
			- Đường nhựa 18m:	1.000	600	500
			- Đường nhựa 12m:	700	420	350
10.3			<i>Bổ sung:</i> Khu dân cư NTM Cường Thịnh	700	420	350
11	11		Xã Xuân Yên			
11.1	11.3		Các tuyến đường rộng ≥ 4 m (có rải nhựa, bê tông, cấp phối) còn lại	240	144	120
			Các tuyến đường rộng < 4 m (có rải nhựa, bê tông, cấp phối) còn lại	180	108	90
			Các tuyến đường đất rộng ≥ 4 m	216	130	108
			Các tuyến đường đất rộng < 4 m	156	94	78
12	12		Xã Cường Gián			
12.1	12.1		Đường 547 (Đường 22/12 cũ)			
			Đoạn từ cầu rào Liên Song đến ngã tư hết đất anh Bình bán VLXD	4.000	2.400	2.000
			Tiếp đó đến ngã 3 đường vào đền Thanh Minh Từ	5.000	3.000	2.500
			Tiếp đó đến ngã 3 Song Long đi Đại Đồng; <i>Điều chỉnh thành 2 đoạn:</i>			
			Tiếp đó đến đất nhà ông Trương Mạnh Hà thôn Nam Mới	3.500	2.100	1.750
			Tiếp đó đến ngã 3 Song Long đi Đại Đồng	2.500	1.500	1.250
			Tiếp đó đến hết đất xã Cường Gián	1.500	900	750
12.2	12.2		Đường nhựa từ ngã 3 đường 547 đi Đại Đồng - Song Long	2.500	1.500	1.250
			Các tuyến đường nhánh đầu nối với đường 547			
			Đoạn từ giáp đất ông Long đến hết đất ông Lê Thức thôn Bắc Sơn	1.000	600	500
			Đoạn từ giáp đất ông Nguyễn Hải đến hết đất ông Đặng Lâm thôn Bắc Sơn	1.000	600	500
			Đoạn từ giáp đất bà Thắm đến hết đất ông Quang thôn Bắc Sơn	1.000	600	500
			Đoạn từ giáp đất ông Nguyễn Văn Thắng đến hết đất bà Nguyễn Thị Thu thôn Bắc Mới	1.000	600	500
			Đoạn từ giáp đất ông Lý đến hết đất ông Nguyễn Văn Trính thôn Bắc Sơn	1.000	600	500
			Đoạn từ giáp đất Hội Quán Bắc Sơn đến hết đất bà Hoàng Thị Liên thôn Bắc Mới	1.000	600	500

STT	STT theo QĐ số 94/2014 /QĐ-UBND	STT theo QĐ 01/2017/ QĐ-UBND	Tên đường, đoạn đường	Giá điều chỉnh, bổ sung		
				Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
12.3	12.3		Đoạn từ giáp đất ông Trương Văn Quang đến giáp Trạm điện số 9	1.000	600	500
			Đoạn từ giáp đất bà Hoàng Thị Chiến thôn Bắc Sơn đến hết đất bà Nhỏ thôn Bắc Mới	1.000	600	500
			Đoạn từ giáp đất ông Thường Hương thôn Nam Mới đến đường Duyên Hải	1.000	600	500
			Đoạn từ giáp đất ông Tiến Phúc thôn Nam Mới đến đường Duyên Hải	1.000	600	500
			Đoạn từ giáp đất ông Hồ Sỹ Châu thôn Nam Mới đến đường Duyên Hải	1.000	600	500
			Đoạn từ giáp đất ông Toàn Oanh thôn Nam Mới đến đường Duyên Hải	1.000	600	500
			Đoạn từ giáp đất ông Nguyễn Văn Chín đến hết đất bà Phan Thị Huệ thôn Bắc Mới	1.000	600	500
			Đoạn từ giáp đất ông Đông đến hết đất ông Nguyễn Văn Túu thôn Bắc Sơn	1.000	600	500
			Đoạn từ giáp đất Nguyễn Thế Chánh thôn Bắc Sơn đến hết đất ông Nguyễn Văn Minh	1.000	600	500
			Đoạn từ giáp đất ông Thân thôn Nam Mới đến hết đất bà Nhung	1.000	600	500
			Đoạn từ giáp đất ông Sơn đường trục thôn Song Hải đến đường Duyên Hải	1.000	600	500
			Đoạn từ giáp đất Đông Tuất thôn Trung Sơn đến hết nhà ông Lê Long Biên thôn Tân Thượng	1.000	600	500
			Đoạn đường trục thôn Tân Thượng đến đường Duyên Hải	1.000	600	500
			Đoạn đường trục thôn Ngọc Huệ đến đường Duyên Hải	1.000	600	500
			Đoạn đường trục thôn Đông Tây đến đường Duyên Hải	1.000	600	500
			Đoạn đường trục thôn Ngự Tĩnh đến đường Duyên Hải	1.000	600	500
			Đoạn đường trục thôn Song Hồng đến đường Duyên Hải	1.000	600	500
			Đoạn đường trục thôn Cầu Đá đến đường Duyên Hải	1.000	600	500
			Đoạn từ giáp đất ông Linh Khương thôn Nam Sơn đến hết đất Khu nội trú trường tiểu học 1	1.000	600	500
			Đoạn từ giáp đất ông Huỳnh thôn Nam Sơn đến hết đất bà Ái Nhân thôn Nam Sơn	1.000	600	500
Đoạn từ giáp đất ông Toàn Hồng thôn Nam Sơn đến hết đất Bà Tâm thôn Nam Sơn	1.000	600	500			

STT	STT theo QĐ số 94/2014 /QĐ-UBND	STT theo QĐ 01/2017/ QĐ-UBND	Tên đường, đoạn đường	Giá điều chỉnh, bổ sung			
				Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh	
			Đoạn từ giáp đất ông Tỉnh thôn Nam Sơn đến hết đất đền Thanh Minh Từ	1.000	600	500	
			Đoạn từ giáp đất ông Nguyễn Quý thôn Nam Sơn đi qua thôn Nam Mới đến đường Duyên Hải	1.000	600	500	
			Đoạn từ ngã 3 Song Long đi hết thôn Đại Đồng	1.000	600	500	
			Đoạn từ giáp đất ông Nguyễn Cẩn thôn Nam Sơn đến hết đất ông Nguyễn Văn Kỳ	500	300	250	
			Đoạn từ giáp đất ông Dương Anh Toàn thôn Nam Sơn đến hết đất ông Lê Văn Huân	500	300	250	
	3.4			Đường duyên Hải tuyến từ thôn Bắc Mới đến hết đất thôn Nam Mới	1.000	600	500
				<i>Bổ sung:</i> Đoạn từ giáp đất ông Tùng thôn Bắc Sơn đến đường Duyên Hải	1.000	600	500
				<i>Bổ sung:</i> Đoạn từ giáp đất ông Hoàng văn Luân thôn Bắc Sơn đến đường Duyên Hải	1.000	600	500
				<i>Bổ sung:</i> Các tuyến đường nhựa, bê tông còn lại đầu nối đường 547 thuộc thôn Bắc Sơn đến rào Mỹ Dương.	1.000	600	500
				<i>Bổ sung:</i> Đoạn từ giáp đất ông Lương thôn Nam Sơn đến hết anh Bình thôn Nam Sơn.	1.000	600	500
				<i>Bổ sung:</i> Từ ngã 3 đường 547 Song Long đi hết đất thôn Đại Đồng (tuyến mới)	2.500	1.500	1.250
				<i>Các tuyến đường khác</i>			
				Các vị trí bám các tuyến đường nhựa, đường bê tông rộng $\geq 4m$ đối với thôn Đại Đồng; <i>Điều chỉnh thành:</i>			
				Các vị trí bám các tuyến đường (có rải nhựa hoặc bê tông, cấp phối) rộng $\geq 4m$ đối với thôn Đại Đồng	600	360	300
				Các vị trí bám các tuyến đường cấp phối rộng $< 4m$ đối với thôn Đại Đồng; <i>Điều chỉnh thành:</i>			
12.4	12.4	3.2	Các vị trí bám các tuyến đường (có rải nhựa hoặc bê tông, cấp phối) rộng $< 4m$ đối với thôn Đại Đồng	400	240	200	
			Các vị trí bám đường nhựa, bê tông $\geq 4m$ thôn Song Long ; <i>Điều chỉnh thành:</i>				
			Các vị trí bám đường (có rải nhựa hoặc bê tông, cấp phối) $\geq 4m$ thôn Song Long	700	420	350	
			Các vị trí bám các tuyến đường cấp phối rộng $\geq 4m$ đối với các thôn còn lại; <i>Điều chỉnh thành:</i>				

STT	STT theo QĐ số 94/2014/QĐ-UBND	STT theo QĐ 01/2017/QĐ-UBND	Tên đường, đoạn đường	Giá điều chỉnh, bổ sung		
				Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
			Các vị trí bám các tuyến đường (có rào nhựa hoặc bê tông, cấp phối) rộng $\geq 4m$ đối với các thôn còn lại	550	330	275
			Các tuyến đường nội thôn $< 4m$ (có rào nhựa hoặc bê tông, cấp phối) còn lại	400	240	200
			Các tuyến đường bê tông khu quy hoạch Long Bông	1.000	600	500
			Các tuyến đường đất rộng $\geq 4 m$	400	240	200
			Các tuyến đường đất rộng $< 4 m$	200	120	100
13	13	4	Xã Xuân Hồng			
13.1		4.1	Đoạn đường từ Quốc lộ 1A đi vào đến Cùi	800	480	400
13.2	13.3		Các tuyến đường nội thôn			
			Đoạn từ đất anh Sơn (Đường) đến hết đất anh Trung thôn 1	300	180	150
			Đoạn từ ngã ba đất ông Toàn đến hết đất anh Phúc thôn 1	276	166	138
			Đoạn từ đất ông Kham đến hết đất hội quán thôn 1	300	180	150
			Đoạn từ đất ông Cấn đến hết đất ông Liên (Hạnh) thôn 1	156	94	78
			Đoạn từ ngã ba đất anh Tịnh đến hết đất anh Thi (Nhượng) thôn 3	300	180	150
			Đoạn từ đất ông Vận đến hết đất ông Lự thôn 3	300	180	150
			Đoạn từ ngã ba hội quán thôn 3 đến hết đất anh Kiệt thôn 3	300	180	150
			Đoạn từ đất ông Nghĩa thôn 3 đến hết đất ông Trọng thôn 3	300	180	150
			Đoạn từ hội quán thôn 4 đến hết đất ông Lộc thôn 4	300	180	150
			Đoạn từ đất ông Duyệt đến hết đất ông Thông thôn 4	264	158	132
			Đoạn từ đất anh Chi đến hết đất anh Thuật thôn 4	264	158	132
			Đoạn từ đất ông Trần Phong đến hết đất anh Điều thôn 4	264	158	132
			Đoạn từ ngã ba đất Bà Vân đến hết đất ông Hiệu thôn 4	240	144	120
			Đoạn từ tiếp giáp đất ông Hiệu đến hết đất ông Viễn thôn 4	240	144	120
			Đoạn từ đất anh Ký Xuân đến chân đập đồng Vạn thôn 4	240	144	120
			Đoạn từ đất anh Hoàn Ngân đến hết đất ông Lợi Quế thôn 4	240	144	120

STT	STT theo QĐ số 94/2014 /QĐ-UBND	STT theo QĐ 01/2017/ QĐ-UBND	Tên đường, đoạn đường	Giá điều chỉnh, bổ sung		
				Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
			Đoạn từ đất bà Phùng đến hết đất anh Nguyễn Hữu Có thôn 4	240	144	120
			Đoạn từ đất ông Sâm đến hết đất anh Trần Thế Anh thôn 4	240	144	120
			Đoạn từ đất ông Nguyễn Văn Đàn đến ngã tư đất ông Đức thôn 5	300	180	150
			Đoạn từ cầu Đá Ben đến đất hộ ông Võ Trọng Thăng thôn 5	240	144	120
			Đoạn từ ngã ba đường Liên thôn đất anh Trần Văn Tiến đến chân đập Khe Lim thôn 5	300	180	150
			Đoạn từ đất ông Nguyễn Văn Hiếu đến hết đất bà Nguyễn Thị Hảo thôn 5	240	144	120
			Đoạn từ ngã tư giáp đất anh Liêm đến hết đất bà Võ Thị Xuân thôn 5	240	144	120
			Đoạn từ đất bà Ngân Hoàn đến ngã ba tiếp giáp đất ông Võ Xuân Hạnh thôn 5	300	180	150
			Đoạn từ tiếp giáp đường liên thôn đến đất hộ ông Lê Xuân Láo thôn 5	300	180	150
			Đoạn từ đất hộ ông Quán đến hết đất ông Hoàng Ái Việt thôn 6	240	144	120
			Đoạn từ tiếp giáp đất anh Diễm thôn 6 đến hết đất bà Trần Thị Tâm thôn 6	240	144	120
			Đoạn từ ngã ba giáp đất ông Nghiêm đến hết đất anh Lĩnh thôn 6	240	144	120
			Đoạn từ đất bà Thừa đến đất nhà thờ họ Đặng thôn 6	240	144	120
			Đoạn từ đất ông Trạch đến đất hộ bà Nguyễn Thị Châu thôn 6	240	144	120
			Đoạn từ đất ông Tài phương đến hết đất ông Nguyễn Xuân Cừ thôn 6	240	144	120
			Đoạn từ ngã ba đất anh Tuấn Hồng đến giáp đất thị trấn Xuân An thôn 6	300	180	150
			Đoạn từ ngã tư giáp đất anh Hiệu Hương đến trạm bảo vệ rừng Hồng Lĩnh thôn 7	300	180	150
			Đoạn từ ngã tư giáp đất anh An đến trạm bơm thôn 7	240	144	120
			Đoạn từ đất anh Quân Phong đến hết đất ông Hiến tinh thôn 7	240	144	120
			Đoạn từ tiếp giáp đường liên thôn đến ngã ba đất ông Công thôn 7	240	144	120
			Đoạn từ giáp đất anh Cảnh Bích đến hết đất bà Phạm Thị Hạ thôn 7	300	180	150
			Đoạn từ đất anh Phan Quế đến ngã ba đất ông Vệ thôn 7	240	144	120

STT	STT theo QĐ số 94/2014 /QĐ-UBND	STT theo QĐ 01/2017/ QĐ-UBND	Tên đường, đoạn đường	Giá điều chỉnh, bổ sung		
				Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
			Đoạn từ đất anh Tuyển thôn 8 đến hết đất ông Lan thôn 8	240	144	120
			Đoạn từ đất hội quán thôn 8 đến hết đất ông Nguyễn Năng Cậy thôn 8	300	180	150
			Các tuyến đường nội thôn còn lại $\geq 4m$ (có rải nhựa hoặc bê tông, cấp phối)	240	144	120
			Các tuyến đường nội thôn $< 4m$ (có rải nhựa hoặc bê tông, cấp phối)	180	108	90
			Các tuyến đường đất $\geq 4 m$	192	115	96
			Các tuyến đường đất $< 4 m$	144	86	72
14	14		Xã Xuân Lam			
			Các tuyến đường nội thôn rộng $\geq 4 m$ (mặt đường nhựa hoặc bê tông, cấp phối)	240	144	120
14.1	14.2		Các tuyến đường nội thôn rộng $< 4m$ (mặt đường nhựa hoặc bê tông, cấp phối)	180	108	90
			Các tuyến đường đất rộng $\geq 4 m$	192	115	96
			Các tuyến đường đất rộng $< 4 m$	144	86	72
15	15		Xã Cổ Đạm			
			Đường Mỹ - Hoa			
			Đoạn từ lò gạch TuyNen xã Cổ Đạm đến ngã ba hết đất ông Mão thôn 4 đường đi Xuân Sơn; <i>Điều chỉnh thành 2 đoạn:</i>			
15.1	15.2		<i>Đoạn 1:</i> Đoạn từ giáp đất lò gạch TuyNen xã Cổ Đạm đến hết đất nhà ông Yên thôn 3	2.000	1.200	1.000
			<i>Đoạn 2:</i> Tiếp đó đến hết đất ông Mão thôn 4 đường đi Xuân Sơn	2.500	1.500	1.250
			Tiếp đó đến ngã 4 giáp Đường 547 hết đất nhà bà Lộc xã Cổ Đạm	3.000	1.800	1.500
			Các tuyến đường nội xã			
			Đoạn từ đường 547 đi hết đất Đình Làng Vân Hải (theo 2 nhánh đường nhựa đi ra biển)	1.500	900	750
			Đoạn từ đường 547 từ đất nhà ông Hoàng Quang đến đường Mỹ - Hoa hết đất nhà ông Yên	2.000	1.200	1.000
			Tiếp đó đến ngã tư hết đất nhà ông Vinh thôn 2	600	360	300
			Tiếp đó đến hết đất nhà ông Thiêm giáp cầu Rời thôn 2	500	300	250
			Tiếp đó đến chân đập đồng Quốc	400	240	200
			Từ ngã tư đất nhà ông Vinh Thôn 2 đến hết đất trạm điện thôn 1	500	300	250
			Tiếp đó đến chân đập Cồn Tranh	400	240	200
15.2	15.3		Các tuyến có nhánh đầu nối từ Đường 547 (Đường 22/12 cũ)			

STT	STT theo QĐ số 94/2014 /QĐ-UBND	STT theo QĐ 01/2017/ QĐ-UBND	Tên đường, đoạn đường	Giá điều chỉnh, bổ sung		
				Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
			Từ ngã tư đất anh Quế thôn 6 đi ra biển đến hết đất nhà anh Bình xã Cổ Đạm	1.500	900	750
			Từ ngã tư đất anh Công thôn 8 đi ra biển đến hết đất nhà văn hóa thôn 12	1.500	900	750
			Từ đất anh Bình thôn 9 đi ra biển đến hết đất nhà văn hóa thôn 11	1.500	900	750
			<i>* Các tuyến đường khác</i>			
			Các tuyến đường còn lại rộng từ $\geq 4m$ (có rải nhựa hoặc bê tông, cấp phối)	400	240	200
			Tất cả các tuyến đường (có rải nhựa hoặc bê tông, cấp phối) còn lại $< 4m$	300	180	150
			Các tuyến đường đất rộng $\geq 4 m$	350	210	175
			Các tuyến đường đất rộng $< 4 m$	200	120	100
16	16		Xã Xuân Lĩnh			
16.1			<i>Bổ sung:</i> Đoạn đường từ đất nhà bà Đặng Thị Phương thôn 4 đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Nam thôn 3	800	480	400
16.2	16.3		Các vị trí bám các tuyến đường cấp phối, đường nhựa, đường bê tông các thôn còn lại $\geq 4m$	300	180	150
			Các vị trí bám các tuyến đường cấp phối, đường nhựa, đường bê tông $< 4m$	240	144	120
			Các tuyến đường đất $\geq 4m$	192	115	96
			Các tuyến đường đất $< 4m$	144	86	72
II	II	III	HUYỆN THẠCH HÀ			
I	I	I	Xã Thạch Tân			
1.1	1.1		Đường tránh Quốc lộ 1A: Đoạn đi qua xã Thạch Tân	3.000	1.800	1.500
1.2		1.1	Đoạn từ cầu Núi đến hết xã Thạch Tân	1.950	1.170	975
1.3	1.4		<i>Gộp tuyến:</i> Đường Mường Nước: Từ giáp phường Hà Huy Tập đến đường Đồng Văn <i>và tuyến:</i> Tiếp đó đến đường vào nhà thờ Văn Hội.			
			<i>Gộp thành:</i> Đường Mường Nước: Từ giáp phường Hà Huy Tập đến đường vào nhà thờ Văn Hội	3.600	2.160	1.800
			Tiếp đó đến đường tránh	2.500	1.500	1.250
			Tiếp đó đến đường Đài Hương	1.500	900	750
			Tiếp đó đến giáp kênh N1 xã Thạch Xuân. <i>Sửa thành:</i> Tiếp đó đến giáp xã Thạch Xuân	800	480	400
2	2		Xã Thạch Đài			
2.1	2.1		Đường tránh Quốc lộ 1A: Đoạn đi qua xã Thạch Đài	3.000	1.800	1.500

STT	STT theo QĐ số 94/2014/QĐ-UBND	STT theo QĐ 01/2017/QĐ-UBND	Tên đường, đoạn đường	Giá điều chỉnh, bổ sung		
				Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
2.2	2.2		Đường Hàm Nghi (đoạn qua huyện Thạch Hà); <i>Điều chỉnh thành:</i> Đường Hàm Nghi (đoạn qua xã Thạch Đài)	10.000	6.000	5.000
2.3	2.4		Quốc lộ 15A (tỉnh lộ 3 cũ): Từ giáp đất thành phố Hà Tĩnh đến hết đất xã Thạch Đài	3.000	1.800	1.500
2.4			<i>Bổ sung:</i> Khu dân cư xứ Đông Láng thôn Bắc Thượng			
			- Các lô đất: Từ nhà thờ họ Trương (xóm 2 Đông) đến hết đất anh Nguyễn Tất Thông xóm 2 Đông	1.500	900	750
			- Các vị trí còn lại	1.200	720	600
2.5			<i>Bổ sung:</i> Khu dân cư san bên xe mới thôn Bắc Thượng	1.500	900	750
3	3		Xã Thạch Lưu			
3.1	3.1		Quốc lộ 15A (Tỉnh lộ 3 cũ): Đoạn đi qua xã Thạch Lưu	2.400	1.440	1.200
3.2			<i>Bổ sung:</i> Đường từ giáp trường tiểu học Thạch Lưu đến hết đất ông Thường thôn Trung Nam	500	300	250
4	4		Xã Thạch Vĩnh			
4.1	4.1		Quốc lộ 15A (Tỉnh lộ 3 cũ): Từ hết đất Thạch Lưu đến hết đất trạm y tế xã Thạch Vĩnh	2.400	1.440	1.200
			Tiếp đó đến Cầu Làng Đò	1.550	930	775
			Tiếp đó đến hết xã Thạch Vĩnh	1.100	660	550
4.2			<i>Bổ sung:</i> Đường tránh QL1A: đoạn qua xã Thạch Vĩnh	2.500	1.500	1.250
5	5		Xã Thạch Lâm			
5.1	5.1		Đường tránh Quốc lộ 1A: Đoạn đi qua xã Thạch Lâm	3.000	1.800	1.500
5.2	5.2		Tỉnh Lộ 17: Từ cầu Núi đến kênh N 165 (về phía Đông)	1.950	1.170	975
			Tiếp đó đến hết đất xã Thạch Lâm	1.560	936	780
6	6		Xã Thạch Hương			
6.1	6.1		Tỉnh lộ 17: Từ kênh N165 đến đường vào UBND xã Thạch Hương	1.560	936	780
7	7		Xã Thạch Sơn			
7.1	7.2		Đường nối Quốc lộ 1A đi Mỏ sắt Thạch Khê: Đoạn qua xã Thạch Sơn	2.000	1.200	1.000
8	8		Xã Phù Việt			
			<i>Gộp tuyến:</i> Quốc lộ 1A: Từ góc tường rào phía Tây của trường THCS Nguyễn Tiếp đến kênh N120			

STT	STT theo QĐ số 94/2014 /QĐ-UBND	STT theo QĐ 01/2017/ QĐ-UBND	Tên đường, đoạn đường	Giá điều chỉnh, bổ sung		
				Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
8.1	8.1		và: Tiếp đó đến hết đất Công ty TNHH Bình Nguyên			
			và: Tiếp đó đến Cầu Sim; <i>Điều chỉnh thành:</i>			
			Quốc lộ 1A: Đoạn qua xã Phù Việt	2.800	1.680	1.400
			<i>Bổ sung:</i> Riêng đoạn qua ngã ba Giang, bán kính 200m	3.200	1.920	1.600
8.2	8.2		<i>Gộp tuyến:</i> Tỉnh lộ 2: Từ giáp dãy 1 đường Quốc lộ 1A đến đường vào trụ sở cũ UBND xã Phù Việt (QL15 B)			
			và <i>tuyến:</i> Tiếp đó đến đường vào UBND xã Phù Việt; <i>Điều chỉnh thành:</i>			
			Tỉnh lộ 2: Từ giáp dãy 1 đường Quốc lộ 1A đến đường vào trụ sở mới UBND xã Phù Việt	2.500	1.500	1.250
			<i>Gộp tuyến:</i> Tiếp đó đến Giếng Cháy			
			và <i>tuyến:</i> Tiếp đó hết đất xã Phù Việt; <i>Điều chỉnh thành:</i>			
			Tiếp đó hết đất xã Phù Việt	1.500	900	750
9	9		Xã Thạch Kênh			
9.1	9.1		Quốc lộ 1A: Từ cầu Già đến giáp đất Phù Việt (về phía Đông)	2.400	1.440	1.200
			Đoạn qua chợ Lâu Câu xã Thạch Kênh, bán kính 200m	2.760	1.656	1.380
10	10		Xã Thạch Liên			
10.1	10.1		Quốc lộ 1A: Từ cầu Già đến giáp đất Phù Việt (về phía Tây)	2.400	1.440	1.200
			Riêng đoạn qua chợ Lâu Câu xã Thạch Kênh, bán kính 200m	2.760	1.656	1.380
11	11		Xã Thạch Khê			
11.1	11.1		Đường tỉnh lộ 3: Từ cầu Thạch Đồng đến đường cầu Lén			
			Tiếp đó đến cửa ông Lắm			
			Tiếp đó đến hết đất xã Thạch Khê; <i>Gộp 3 tuyến và Điều chỉnh thành 2 tuyến:</i>			
			Đường tỉnh lộ 3: Từ cầu Thạch Đồng đến hết đất xã Thạch Khê	1.300	780	650
			Riêng đoạn từ cổng chào thôn Tân Hương đến hết đất nhà ông Lắm	1.500	900	750
11.2	11.2		Đường ven biển Thạch Khê đi Vũng Áng (Quốc lộ 15B): Đoạn qua Thạch Khê	1.500	900	750
11.3			<i>Bổ sung:</i> Vùng dân cư mới (hỏi ông Bá, ông Tuệ thôn Đồng Giang)	400	240	200

STT	STT theo QĐ số 94/2014/QĐ-UBND	STT theo QĐ 01/2017/QĐ-UBND	Tên đường, đoạn đường	Giá điều chỉnh, bổ sung		
				Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
11.4			<i>Bổ sung:</i> Đoạn từ giáp đường Quốc lộ 15B đến giáp kênh N9 (Dãy 2 - Tỉnh lộ 3)	800	480	400
12	12	10	Xã Tượng Sơn			
12.1		10.1	Tỉnh lộ 27: Từ cầu Đò Hà (đường mới) đến qua đường vào UBND xã Tượng Sơn 400m	2.340	1.404	1.170
			Tiếp đó đến hết đất Tượng Sơn	1.650	990	825
13	13		Xã Thạch Thảng			
13.1	13.1		<i>Gộp tuyến:</i> Từ tiếp giáp xã Tượng Sơn đến qua đường vào UBND xã Thạch Thảng 200m			
			<i>và:</i> Tiếp đó đến hết đất xã Thạch Thảng; <i>Điều chỉnh thành:</i>			
			Tỉnh lộ 27: Đoạn qua xã Thạch Thảng	1.200	720	600
14	14	12	Xã Thạch Văn			
14.1	14.1		<i>Gộp tuyến:</i> Tỉnh lộ 27: Từ tiếp giáp xã Thạch Thảng (cầu Đạo) đến qua Kênh N 9 200m			
			<i>và tuyến:</i> Riêng trung tâm xã Thạch Văn từ đất ông Hợp qua ngã ba chợ Đạo đi ra biển 150m; <i>Điều chỉnh thành:</i>			
			Tỉnh lộ 27: Đoạn từ giáp xã Thạch Thảng qua chợ Đạo đi ra biển 150m	850	510	425
			Tiếp đó qua chợ Đạo đến đường 19/5; <i>Điều chỉnh thành:</i>			
			Tiếp đó đi ra biển	600	360	300
14.2	14.4		Đường ven biển Thạch Khê đi Vũng Áng (Quốc lộ 15B): Đoạn qua Thạch Văn	1.000	600	500
14.3	14.6		Đường Thạch Văn đi Trung Hội đoạn từ Tỉnh lộ 27 đến giáp đất anh Sơn xóm Liên Quý	450	270	225
14.4		12.3	Đường nối Tỉnh lộ 27 đi Thạch Hội: đoạn từ đất ông Tạo xóm Khánh Yên đến giáp đất xã Thạch Hội	450	270	225
14.5			<i>Bổ sung:</i> Đường Tỉnh lộ 27 cũ đoạn từ đường 19/5 đến giáp bờ biển Đông	600	360	300
15	18		Xã Thạch Hội			
15.1	18.1		Đường 19/5 từ Thạch Hải đến giáp Cẩm Xuyên: Đoạn qua xã Thạch Hội	600	360	300
15.2	18.2		Đường ven biển Thạch Khê đi Vũng Áng (Quốc lộ 15B): Đoạn qua Thạch Hội	1.000	600	500
16	19		Xã Thạch Hải			
			<i>Gộp tuyến:</i> Tỉnh lộ 3 (tỉnh lộ 26 cũ): Từ hết đất xã Thạch Khê đến hết dốc Khe Trần (cách ngã tư đường 19/5 250m)			

STT	STT theo QĐ số 94/2014 /QĐ-UBND	STT theo QĐ 01/2017/ QĐ-UBND	Tên đường, đoạn đường	Giá điều chỉnh, bổ sung		
				Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
16.1	19.1		<i>Và:</i> Tiếp đó đến bãi tắm A; <i>Điều chỉnh thành:</i> Tỉnh lộ 3 (tỉnh lộ 26 cũ): Từ tiếp giáp xã Thạch Khê đến hết bãi tắm A	900	540	450
16.2	19.5		Đoạn từ ngã tư xóm Đại Hải (trừ dãy 1 Tỉnh Lộ 3) đến hết xã Thạch Hải; <i>Điều chỉnh thành:</i> Đường 19/5: Từ đất ông Lý Bình đến tiếp giáp đất xóm Bắc Lạc xã Thạch Lạc	600	360	300
16.3			<i>Bổ sung:</i> Đường từ đất ông Tuyết Nghĩa (trừ dãy 1 Tỉnh lộ 3) đến hết đất Bãi tắm A (về phía Thạch Lạc)	450	270	225
17	20	18	Xã Thạch Thanh			
17.1	20.1		Đường tránh QL1A: đoạn qua xã	2.500	1.500	1.250
17.2	20.2		Đường Thượng Ngọc: Từ hết đất Thị Trấn đến hết tuyến 3 phía Tây đường tránh Quốc lộ 1A Tiếp đó đến hết Chợ Mương Tiếp đó đến hết đất Thạch Thanh Riêng phía bán Kênh N1	2.040 1.560 600 600	1.224 936 360 360	1.020 780 300 300
17.3		18.1	Đường WB Thượng Thanh Vĩnh: Đoạn tiếp giáp đường tránh QL 1A (phía nam) đến đường 92	600	360	300
18	21		Xã Thạch Long			
18.1	21.1		Quốc lộ 1A: Từ Cầu Sim đến tiếp giáp đất Thị trấn Thạch Hà; <i>Điều chỉnh thành 2 tuyến:</i> Quốc lộ 1A: Từ Cầu Sim đến hết Cầu Nga Tiếp đó đến hết đất xã Thạch Long	4.000 5.500	2.400 3.300	2.000 2.750
18.2	21.2		Đường tránh QL1A: đoạn qua xã	3.000	1.800	1.500
18.3	21.3		Tỉnh lộ 20: Từ hết dãy 1 đường QL 1A đến đường Nối Mỏ Sắt Thạch Khê	1.440	864	720
18.4	21.4		Đường nối Quốc lộ 1A đi Mỏ sắt Thạch Khê: Đoạn từ giáp dãy 1 Quốc lộ 1A đến Tỉnh lộ 20 Tiếp đó đến hết đất xã Thạch Long	2.700 2.000	1.620 1.200	1.350 1.000
18.5	21.8		Khu Tái định cư Gia Ngãi 1	1.200	720	600
19	23		Xã Việt Xuyên			
19.1	23.1		Tỉnh lộ 2: Từ hết xã Phù Việt đến hết xã Việt Xuyên Riêng khu vực ngã tư đường vào UBND xã Việt Xuyên bán kính 200m	1.200 1.500	720 900	600 750
20	25	22	Xã Thạch Tiên			

STT	STT theo QĐ số 94/2014 /QĐ-UBND	STT theo QĐ 01/2017/ QĐ-UBND	Tên đường, đoạn đường	Giá điều chỉnh, bổ sung		
				Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
20.1	25.1		Đường Thượng Ngọc: Từ giáp xã Thạch Thanh đến hết đất Thạch Tiến	600	360	300
			Riêng khu vực trung tâm xã bán kính 200m	840	504	420
20.2		22.1	Tỉnh lộ 2: Đoạn đi qua xã Thạch Tiến	1.200	720	600
20.3	25.3		Đường kênh C12 từ giáp đường Thượng Ngọc đến giáp Cầu sông Vách Nam	500	300	250
			Tiếp đó đến giáp đày 1 Tỉnh lộ 2	600	360	300
20.3	25.3	22.2	Từ chùa Kim Liên tiếp đó đến Trầm Mụ Sa (tiếp giáp đất xã Thạch Vĩnh); <i>Điều chỉnh thành:</i>			
			Từ đất chùa Kim Liên đến Trầm Mụ Sa (tiếp giáp đất xã Thạch Vĩnh)	300	180	150
20.4		22.3	Đầy 2 tuyến đường bắc cầu Sông Vách nam đi Tỉnh lộ 2	500	300	250
21	26	23	Xã Thạch Điền			
21.1	26.1		Tỉnh Lộ 17: Từ giáp đất Thạch Lâm đến đường vào UBND xã Thạch Hương	1.440	864	720
21.2		23.1	Từ đường vào UBND xã Thạch Hương đến Kênh N1-5	1.400	840	700
21.3			<i>Bổ sung:</i> Tỉnh lộ 21: Đoạn qua xã Thạch Điền	270	162	135
22	27		Xã Nam Hương			
22.1			<i>Bổ sung:</i> Tỉnh lộ 21: Đoạn qua xã Nam Hương	270	162	135
23	28		Xã Thạch Xuân			
23.1			<i>Bổ sung:</i> Tỉnh lộ 21: Đoạn qua xã Thạch Xuân	270	162	135
24	29	25	Xã Ngọc Sơn			
24.1		25.1	Quốc lộ 15A: Từ huyện Can Lộc đến đỉnh dốc Đồng Bụt; <i>Điều chỉnh thành:</i>			
			Từ giáp đất huyện Can Lộc đến đỉnh dốc Đồng Bụt	400	240	200
			Riêng bán kính khu vực ngã 3 Khe Giao 200m	600	360	300
24.2		25.2	Đường Tỉnh lộ 3: Từ giáp đất xã Thạch Vĩnh đến đập Cầu Trắng	700	420	350
24.3	29.1		Tiếp đó đến hết xã Ngọc Sơn; <i>Điều chỉnh thành:</i>			
			Tiếp đó đến cầu Khe Giao	450	270	225
24.4			<i>Bổ sung:</i> Tỉnh lộ 21 đoạn qua xã Ngọc Sơn	300	180	150
25	30		Xã Bắc Sơn			
25.1			<i>Bổ sung:</i> Tỉnh lộ 21: Đoạn qua xã Bắc Sơn	270	162	135
III	III	IV	HUYỆN CẨM XUYÊN			
1	1		Xã Cẩm Vĩnh			

STT	STT theo QĐ số 94/2014/QĐ-UBND	STT theo QĐ 01/2017/QĐ-UBND	Tên đường, đoạn đường	Giá điều chỉnh, bổ sung		
				Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
1.1	1.1		Quốc lộ 1A			
			Từ hết xã Cẩm Thành đến hết xã Cẩm Vĩnh; <i>Điều chỉnh thành 2 đoạn:</i>			
			Từ giáp TP Hà Tĩnh đến ngã tư (đường tránh 1B giao với quốc lộ 1A)	5.000	3.000	2.500
			Tiếp đó đến hết đất xã Cẩm Vĩnh	4.500	2.700	2.250
1.2	1.2		Đường tránh quốc lộ 1A			
			Từ Quốc lộ 1A đến hết xã Cẩm Vĩnh	3.500	2.100	1.750
1.3	1.6		Thôn Đông Hạ			
			<i>Bổ sung:</i> Đường từ giáp đất anh Lan Sơn đến hết đất anh Chắt Phiệt	500	300	250
			<i>Bổ sung:</i> Đường từ giáp đất anh Tỷ Sĩ đến giáp đường tránh 1B	500	300	250
			<i>Bổ sung:</i> Đường từ giáp đất anh Chắt Phiệt đến hết đất ông Xuân Phùng	500	300	250
			<i>Bổ sung:</i> Đường từ giáp đất bà Sinh đến hết đất ông Nhuồng	300	180	150
			<i>Bổ sung:</i> Đường từ giáp đất ông Phụ đến hết đất anh Dũng	300	180	150
			<i>Bổ sung:</i> Đường từ giáp đất ông Anh đến hết đất chị Hường Tăng	300	180	150
			<i>Bổ sung:</i> Đường từ giáp đất ông Được đến hết đất bà Tuyết	300	180	150
			<i>Bổ sung:</i> Đường từ giáp đất ông Chắt đến hết đất bà Tuyết	300	180	150
			<i>Bổ sung:</i> Đường từ giáp đất ông Sĩ đến hết đất ông Quyết	300	180	150
			<i>Bổ sung:</i> Đường từ giáp đất ông Huê đến hết đất ông Lai	800	480	400
			<i>Bổ sung:</i> Đường từ giáp đất ông Châu đến hết đất ông Chính	800	480	400
			<i>Bổ sung:</i> Đường từ giáp đất bà Phú đến hết đất bà Thảo	800	480	400
			<i>Bổ sung:</i> Đường từ giáp đất thầy Bưởi đến hết đất chị Tương	800	480	400
<i>Bổ sung:</i> Đường từ giáp đất anh Hiếu Thắng đến hết đất anh Trung Hóa	800	480	400			
1.4	1.7		Thôn Tam Đồng			
			<i>Bổ sung:</i> Đường từ giáp đất ông Chắt đến hết đất ông Lợi	300	180	150
			<i>Bổ sung:</i> Đường từ giáp đất chị Thuận đến hết đất anh Hồng Hộ	300	180	150
			<i>Bổ sung:</i> Đường từ giáp đất ông Xam đến hết đất bà Thêm	800	480	400

STT	STT theo QĐ số 94/2014 /QĐ-UBND	STT theo QĐ 01/2017/ QĐ-UBND	Tên đường, đoạn đường	Giá điều chỉnh, bổ sung		
				Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
1.5	1.8		Thôn Ngụ Quế			
			Đường trục chính thôn: Từ giáp đất anh Tuất Lam đến hết đất anh Hợi Lam <i>Điều chỉnh thành</i> :			
			Đường trục chính thôn: Đường từ giáp đất anh Tuất Lam đến hết đất bà Lan Thương	800	480	400
			Đường từ giáp đất anh Tài Tình đến hết đất anh Trung Huệ; <i>Điều chỉnh thành</i> :			
			Đường từ giáp đất anh Tài Tình đến hết đất anh Hợi Lam	450	270	225
			<i>Bổ sung</i> : Đường từ giáp đất chị Trâm đến hết đất chị Bình	400	240	200
1.6	1.9		Thôn Yên Khánh			
			<i>Bổ sung</i> : Đường từ đất UBND xã đến hết đất chị Nguyệt Bảo	300	180	150
			<i>Bổ sung</i> : Đường từ giáp đất anh Nghệ Khé đến đường tránh 1B	600	360	300
			<i>Bổ sung</i> : Đường từ giáp đất anh Trung Túy đến hết đất anh Chiến Thanh	300	180	150
			<i>Bổ sung</i> : Đường từ giáp đất ông Chân đến hết đất bà Hưng	300	180	150
1.7	1.10		Thôn Tam Trung			
			Đường từ giáp đất anh Trung Châu đến hết đất anh Cảnh Lam	300	180	150
			<i>Bổ sung</i> : Đường từ giáp đất ông Cận đến hết đất bà-Tý Đới	300	180	150
			<i>Bổ sung</i> : Đường từ giáp đất anh Thơ Tuấn đến hết đất bà Lâm	300	180	150
			<i>Bổ sung</i> : Đường từ giáp đất anh Quang Châu đến hết đất ông Hiền	300	180	150
			<i>Bổ sung</i> : Đường từ giáp đất anh Phong Lý đến hết đất anh Ánh Tuấn	500	300	250
			Thôn 1, Thôn 2; <i>Điều chỉnh thành</i> :			
			Thôn Ngụ Phúc			
			Đường từ đường Liên xã đến hết đất anh Chương Thát	200	120	100
			Đường từ đất ông Hòa đến hết đất anh Công Sương	150	90	75
			Đường từ giáp đất bà Đào đến hết đất chị Hồng	250	150	125
			Đường từ giáp đất anh Thanh Quang đến hết đất anh Hợi Thiện	250	150	125

STT	STT theo QĐ số 94/2014 /QĐ-UBND	STT theo QĐ 01/2017/ QĐ-UBND	Tên đường, đoạn đường	Giá điều chỉnh, bổ sung			
				Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh	
1.8	1.11		Đường từ giáp đất anh Nam Sĩ đến hết đất anh Hồng Viễn	200	120	100	
			Đường từ giáp đất anh Văn Hiếu đến hết đất ông Ty	200	120	100	
			Đường từ giáp đất Hội quán thôn 2 đến hết đất anh Huy Thân	200	120	100	
			<i>Bổ sung:</i> Đường từ giáp ông Lượng đến hết đất anh Lợi Cản	300	180	150	
			<i>Bổ sung:</i> Đường từ giáp đất anh Anh Tuấn đến hết đất ông Tài	500	300	250	
			<i>Bổ sung:</i> Đường từ giáp đất ông Trung đến hết đất ông Huân	300	180	150	
			<i>Bổ sung:</i> Đường từ giáp đất bà An đến hết đất bà Chát	300	180	150	
		<i>Bổ sung:</i> Đường từ giáp đất bà Sĩ đến hết đất anh Nhân Nghĩa	300	180	150		
1.9			<i>Bổ sung:</i> Các tuyến đường trong khu tái định cư Vùng Cha Mòi	2.000	1.200	1.000	
2	19		Xã Cẩm Hà				
2.1	19.2		Trục đường chính của xã: Từ quốc lộ 1A đến giao đường Hưng - Hòa - Lộc	300	180	150	
3	20		Xã Cẩm Quan				
3.1	20.2		Đường cứu hộ, cứu nạn				
			Từ cầu Tran đến kênh chính Kè Gỗ	550	330	275	
3.2			<i>Bổ sung:</i> Đường lên xã Thị trấn - Cẩm Quan lên Trường Tiểu học Cẩm Quan 1				
			Từ đường Phan Đình Giót đến hết đất ông Phạm Văn Khiêm	1.000	600	500	
			Tiếp đó đến hết đất Trường Tiểu học Cẩm Quan 1	900	540	450	
4	23		Xã Cẩm Thịnh				
4.1	23.4		Đường trục xã 2-9:				
			Từ Cầu Trì Hải đến Quốc lộ 1A	500	300	250	
		23.3		Từ đường Hưng - Lạc đến cầu Trì Hải	300	180	150
				Từ Quốc lộ 1A đến Trọt Lưới Gà; <i>Điều chỉnh thành:</i>			
				Từ Quốc lộ 1A đến kênh N4	500	300	250
				Từ trọt lưới già đến ngã tư đường Hưng Hà Lạc; <i>Điều chỉnh thành:</i>			
				Từ kênh N4 đến đường Hưng-Hà-Lạc	350	210	175
		Từ ngã tư đường Hưng Hà Lạc đến hội trường thôn 14; <i>Điều chỉnh thành:</i>					
			Từ đường Hưng-Hà-Lạc đến công Hội Nái	200	120	100	

STT	STT theo QĐ số 94/2014/QĐ-UBND	STT theo QĐ 01/2017/QĐ-UBND	Tên đường, đoạn đường	Giá điều chỉnh, bổ sung		
				Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
4.2			<i>Bổ sung:</i> Đường liên thôn Yên Trung-Trường Xuân	250	150	125
IV	IV	V	HUYỆN HƯƠNG SON			
1	2		Xã Sơn Châu			
1.1	2.2		Đường 8B1 (HL - 01) Tiếp đó đến giáp ranh giới xã Sơn Châu, Sơn Hà	800	480	400
2	17		Xã Sơn Quang			
2.1	17.1		Đường Quang - Trung - Thịnh (HL - 06) Tiếp đó đến hết đất bãi gỗ thôn Song Con; <i>Điều chỉnh thành:</i> Tiếp đó đến cầu Sông Con	575	345	288
			Bãi gỗ thôn Sông Con đến ranh giới xã Sơn Lĩnh; <i>Điều chỉnh thành:</i> Tiếp đó đến ranh giới xã Sơn Lĩnh	390	234	195
2.2	17.6		Bỏ: Đường Cộc Tre ra trại Hươu Sơn Quang			
3	18		Xã Sơn Giang			
3.1	18.1		Đường Giang - Lâm - Lĩnh (HL - 05); Điều chỉnh thành: Quốc lộ 8C Đoạn từ Cầu Trần đến ngã tư đường Giang Lâm (giao cắt đường Hải Thượng Lãn Ông) Ngã Tư đường Giang Lâm đến Cầu Sắt Từ Cầu Sắt đến ranh giới đất xã Sơn Giang; Sơn Lâm	600 300 130	360 180 78	300 150 65
3.2	18.5		Đoạn đường Giang Lâm đến ngã ba Cây Trôi đến đập Cao Thắng đến giáp đất Sơn Trung; <i>Điều chỉnh thành:</i> Từ QL 8C (Ngã ba Cây Trôi) đến đập Cao Thắng giáp đất xã Sơn Trung	200	120	100
4	20		Xã Sơn Kim 1			
4.1	20.1		Quốc lộ 8A Từ giáp đất ông Định thôn Kim Cương II đến hết đất bà Lưu (phía bên phải)	648	389	324
4.2			<i>Bổ sung:</i> Đường xung quanh trường Mầm Non Sơn Kim (Cụm Trung)	130	78	65
5	21		Xã Sơn Tây			
5.1	21.25		Đường trục chính xóm Trung Lưu; <i>Điều chỉnh thành:</i> Đoạn từ giáp đất ông Hào đến giáp đường Cứu hộ cứu nạn	200	120	100
5.2			<i>Bổ sung:</i> Tuyến đường cứu hộ cứu nạn từ đất xóm Trung Lưu đến giáp thị trấn Tây Sơn	500	300	250
V	V	VI	HUYỆN ĐỨC THỌ			

STT	STT theo QĐ số 94/2014 /QĐ-UBND	STT theo QĐ 01/2017/ QĐ-UBND	Tên đường, đoạn đường	Giá điều chỉnh, bổ sung		
				Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
1	1		Xã Đức Yên			
1.1			Bổ sung: Các lô đất dãy 2-3 bóm đường QL 8A vùng Tam Tang	1.200	720	600
1.2			Bổ sung: Các lô đất dãy 4-5 bóm đường QL 8A vùng Tam Tang	800	480	400
2	2		Xã Tùng Ảnh			
2.1			Bổ sung: Các thửa đất dãy 2,3 vùng quy hoạch Đồng Rậm	1.400	840	700
3	9		Xã Đức Thịnh			
3.1	9.3		Đường từ QL 8A Đức Thủy Đức Thịnh (Đoạn qua xã Đức Thịnh) Đường liên thôn (Quang Tiến Trường Thịnh)	200	120	100
3.2	9.4		Xóm Quang Tiến			
			Từ ngõ anh Ngr đến ngõ anh Hợp đến ngõ ông Hợ; Điều chỉnh thành:			
			Từ đất anh Ngr đến hết đất anh Ai	200	120	100
			Từ ngõ ông Cấn Nga đến ngõ ông Bình Quảng; Điều chỉnh thành:			
			Từ đất ông Cấn Nga đến đường WB 3	200	120	100
			Từ ngõ ông Minh đến ngõ anh Hải Hà; Điều chỉnh thành:			
			Từ đất bà Nga đến hết đất ông Minh	200	120	100
			Bổ sung: Từ đất anh Học đến hết đất anh Anh	200	120	100
3.3	9.5		Xóm Quang Thịnh			
			Từ ngõ anh Đức Cầu đến ngõ anh Tường; Điều chỉnh thành:			
			Từ đất anh Đức Cầu đến hết đất anh Hợp	200	120	100
			Từ ngõ anh Độ đến ngõ anh Hợp; Điều chỉnh thành:			
			Từ đất anh Độ đến hết đất anh Quang	200	120	100
3.4	9.7		Xóm Liên Thịnh			
			Từ cầu xóm 6 đến giáp địa giới hành chính xã Thái Yên; Điều chỉnh thành:			
			Từ cầu Bày Thẹn đến giáp xã Thái Yên	200	120	100
			Từ ngõ anh Phùng đến ngõ anh Lệ; Điều chỉnh thành:			
			Từ đất Hiền Nam đến hết đất anh Lệ	200	120	100
			Bổ sung: Từ đất anh Anh đến hết đất anh Liêm	200	120	100
			Xóm Trường Thịnh			
			Từ ngõ anh Thiện đến anh Phê; Điều chỉnh thành:			
			Từ đất anh Công đến hết đất anh Diệu	200	120	100

STT	STT theo QĐ số 94/2014/QĐ-UBND	STT theo QĐ 01/2017/QĐ-UBND	Tên đường, đoạn đường	Giá điều chỉnh, bổ sung		
				Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
3.5	9.8		Bỏ: Từ ngõ anh Hoài đến ngõ anh Tuyền			
			Từ ngõ ông Thiệu đến ngõ anh Thương; Điều chỉnh thành:			
			Từ đất Hưng Thu đến hết đất anh Thương	200	120	100
			Bổ sung: Từ đất anh Lưu đến hết đất chị Thủy	200	120	100
3.6	9.9		Xóm Đồng Càn			
			Từ ngõ bà Cẩm đến ngõ anh Thông; Điều chỉnh thành:			
			Từ đất bà Cẩm đến hết đất Khương Tĩnh	200	120	100
			Từ ngõ ông Hùng đến ngõ chị Nhung; Điều chỉnh thành:			
			Từ đất Hà Nhuận đến hết đất anh Thọ	200	120	100
			Bỏ: Từ Hội quán đến ngõ ông Ánh			
			Từ ngõ anh Phạm đến ngõ Lan Khang; Điều chỉnh thành:			
Từ đất Lan Khang đến vùng QH mới	200	120	100			
			Bổ sung: Từ đất anh Phúc đến hết đất anh Cường	200	120	100
3.7			Bổ sung: Các vị trí còn lại của xã	100	60	50
4	19		Xã Đức Dũng			
4.1	19.6		Từ giáp đất Quế Linh đi vào đất anh Báu vòng lên đến hết ông Phúc thôn Đại Tiến (thôn 9 cũ); Điều chỉnh thành:			
			Từ giáp đất Quế Linh đi vào đất anh Báu đến cầu Sắt (thôn Đại Tiến)	100	60	50
			Bổ sung: Từ giáp đất anh Trung đến hết đất anh Hòa (thôn Trung Nam)	100	60	50
			Bổ sung: Giáp đường trục xã từ đất anh Hội đến hết đất bà Thảo (thôn Trung Nam)	100	60	50
			Từ giáp đất anh Nguyễn Lượng đến đất Nguyễn Nụ đến hết đất anh Chung thôn Ngoại Xuân (thôn 1 cũ); Điều chỉnh thành:			
			Từ giáp đất anh Nguyễn Lượng đến đất Nguyễn Nụ đến hết đất anh Chung thôn Ngoại Xuân	100	60	50
			Từ giáp đất anh Nguyễn Vinh đến hết đất anh Phạm Thiệu thôn Nội Trung (thôn 3 cũ); Điều chỉnh thành:			
Từ giáp đất anh Vinh Thêm đến đất anh Phạm Thiệu ra hết đất anh Thực thôn Nội Trung	100	60	50			

STT	STT theo QĐ số 94/2014 /QĐ-UBND	STT theo QĐ 01/2017/ QĐ-UBND	Tên đường, đoạn đường	Giá điều chỉnh, bổ sung		
				Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
			Từ giáp đất bà Nhượng đến đất Nguyễn Vinh Thọ lên đến hết đất anh Ước thôn Nội Trung (thôn 4 cũ); <i>Điều chỉnh thành:</i>			
			Từ giáp đất bà Nhượng đến đất Nguyễn Vinh lên đến hết đất anh Ước thôn Nội Trung	100	60	50
			<i>Bổ sung:</i> Từ giáp đất anh Tinh đến hết đất NVH thôn Nội Trung (cũ)	100	60	50
			<i>Bổ sung:</i> Từ đường trục xã (anh Hải) đến đất ông Phú ra NVH thôn Đông Dũng đến hết đất chị Sen	100	60	50
			<i>Bổ sung:</i> Từ đất Minh Thùy ra đường trục xã đến hết đất Phan Thiên (thôn Đông Dũng)	100	60	50
			<i>Bỏ:</i> Từ quán chị Vân đến đất chị Thu vòng lên hết đất anh Lam thôn Đông Dũng			
			<i>Bỏ:</i> Từ giáp đất bà Đồng đến hết đất anh Kiêu thôn Đại Tiến			
			<i>Bỏ:</i> Từ giáp đất ông Bội đến hết đất nhà bà Bình Thanh thôn Đại Tiến			
			<i>Bỏ:</i> Từ Cầu sắt đến nhà hết đất bà Thanh Ngụ thôn Đại Tiến			
5	24		Xã Đức Đồng			
			Tỉnh lộ 5 (Tùng Ảnh - Đức Lạng)			
5.1	24.1		Đoạn tiếp giáp từ địa giới xã Đức Lạc đến điểm giáp khu dân cư thôn Vịnh Thuận xã Đức Đồng; <i>Điều chỉnh thành:</i>			
			Đoạn tiếp giáp từ địa giới xã Đức Lạc đến điểm đường vào Đền Cả Tổng Du Đồng thôn Đồng-Vịnh	450	270	225
			Đường Đức Đồng, Bông Phúc Đức Lạng			
			Tiếp đó đến ngã tư đường tàu thôn Phúc Tiến; <i>Điều chỉnh thành:</i>			
			Tiếp đó đến ngã tư đường tàu thôn Thanh Phúc	150	90	75
5.2	24.4		Từ Tỉnh lộ 5 đến Hậu Đình thôn Hợp Tiến; <i>Điều chỉnh thành:</i>			
			Từ Tỉnh lộ 5 đến Hậu Đình thôn Lai Đồng	150	90	75
			Từ Hậu Đình đến Đá hàn thôn Minh Tiến; <i>Điều chỉnh thành:</i>			
			Từ Hậu Đình đến Đá hàn thôn Lai Đồng	100	60	50
			Đường liên thôn Đình Hoà Đồng Tâm; Điều chỉnh thành:			
5.3	24.6		Đường liên thôn Đồng Vịnh - Đồng Tâm			
			Từ Tỉnh lộ 5 đến quán chị Loan thôn Đồng Quang	150	90	75

STT	STT theo QĐ số 94/2014/QĐ-UBND	STT theo QĐ 01/2017/QĐ-UBND	Tên đường, đoạn đường	Giá điều chỉnh, bổ sung		
				Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
			Tiếp đó đến cầu cuối thôn Đồng Tâm	100	60	50
5.4	24.7		Đường liên thôn Hồng Hoa Liên Sơn Liên Thành; <i>Điều chỉnh thành:</i>			
			Đường liên thôn Hồng Hoa - Sơn Thành			
			Từ Tỉnh lộ 5 đến hết đất anh Phùng	200	120	100
			Tiếp đó đến Hội trường thôn Liên Thành; <i>Điều chỉnh thành:</i>			
			Tiếp đó đến Hội trường thôn Sơn Thành	100	60	50
5.5	24.8		Đường trục thôn Liên Thành; <i>Điều chỉnh thành:</i>			
			Đường trục thôn Sơn Thành			
			Từ Tỉnh lộ 5 đến hội trường thôn Liên Thành dãy 1; <i>Điều chỉnh thành:</i>			
			Từ Tỉnh lộ 5 đến hội trường thôn Sơn Thành dãy 1	200	120	100
			Từ Tỉnh lộ 5 đến hội trường thôn Liên Thành dãy 2; <i>Điều chỉnh thành:</i>			
			Từ Tỉnh lộ 5 đến hội trường thôn Sơn Thành dãy 2	120	72	60
			Đường bê tông ngõ xóm của các thôn Đình Hoà, Vĩnh Thuận, Hồng Hoa; <i>Điều chỉnh thành:</i>			
			Đường bê tông ngõ xóm của các thôn Hồng Hoa, Đồng Vịnh	150	90	75
			Đường bê tông ngõ xóm của các thôn Phúc Tiến, Chính Trung, Đồng Quang; <i>Điều chỉnh thành:</i>			
Đường bê tông ngõ xóm của các thôn Đồng Quang, Thanh Phúc	100	60	50			
6	25		Xã Đức Lập			
6.1	25.1		Đường nhựa từ giáp địa giới hành chính xã Đức Long đến Tỉnh lộ 28 đi giáp đường trục chính bê tông thôn 6; <i>Điều chỉnh thành:</i>			
			Đường nhựa từ giáp địa giới hành chính xã Đức Long đi trục chính bê tông thôn Trầm Bàng	132	79	66
6.2	25.6		Đường liên thôn từ giáp Tỉnh lộ 28 đi thôn 2; <i>Điều chỉnh thành:</i>			
			Từ đất ông Trần Quốc Doanh đến hết đất ông Phan Đình Cường	110	66	55
VI	VI	VII	HUYỆN CAN LỘC			
1	2		Xã Kim Lộc			
1.1			<i>Bổ sung:</i> Đường Nam - Song đoạn qua xã Kim Lộc	390	234	195

STT	STT theo QĐ số 94/2014/QĐ-UBND	STT theo QĐ 01/2017/QĐ-UBND	Tên đường, đoạn đường	Giá điều chỉnh, bổ sung		
				Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
2	3		Xã Quang Lộc			
			Đường đất, cấp phối còn lại			
2.1	3.6		Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	60	36	30
			Độ rộng đường < 3 m	56	34	28
3	7		Xã Tiến Lộc			
			Đường đất, cấp phối còn lại			
3.1	7.6		Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	55	33	28
3.2			<i>Bổ sung:</i> Đường Xô Viết kéo dài	950	570	475
3.3			<i>Bổ sung:</i> Đường trung tâm xã từ Quốc lộ 1A đến giáp đất Trường Mầm non xã	600	360	300
4	11		Xã Vĩnh Lộc			
			Đường đất, cấp phối còn lại			
4.1	11.9		Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	60	36	30
			Độ rộng đường < 3 m	55	33	28
5	14		Xã Đồng Lộc			
			Tuyến đường tránh khu di tích Ngã Ba Đồng Lộc (từ giáp Quốc lộ 15A xóm 4 xã Đồng Lộc đến giáp Quốc lộ 15A xóm Thái 1, xã Mỹ Lộc)	360	216	180
5.2	14.6		Tuyến từ trường PTHH Đồng Lộc đến Cống Dị	250	150	125
5.3	14.7		Tuyến từ Cống Dị đến hết đường Vành Đai tại chợ ông Châu	350	210	175
5.4	14.8		Tuyến từ Ngã ba Khiêm Ích đến hết đất trường mầm non xóm 4	300	180	150
5.5			<i>Bổ sung:</i> Tuyến từ Trường mầm non xóm 4 - Đường tránh ngã ba Đồng Lộc.	200	120	100
5.6			<i>Bổ sung:</i> Tuyến từ đường 15A đến giáp Cầu Cao	250	150	125
VII	VII	VIII	HUYỆN KỶ ANH			
1		1	Xã Kỳ Thư			
			Đường từ Quốc lộ 1A (đối diện đất ông Đăng Hòa) đến cầu Đồng Quan thôn Thanh Bình	450	270	225
1.2		1.7	Đường từ đất Tý Nhung (đường Thư - Thọ) đến nương thủy lợi xã Kỳ Hải	300	180	150
			Đường từ cổng Cổ Phở (Quốc lộ 1A) đến cầu Bà Thông thôn Thanh Bình	300	180	150
1.3		1.8	Tiếp đến đường Thư - Thọ (đất Hà Châu thôn Liên Miếu)	300	180	150
2		4	Xã Kỳ Phú			
2.1		4.1	Đường Đồng Phú: từ Cống chào Kỳ Phú đến hết đất anh Hào	800	480	400

STT	STT theo QĐ số 94/2014 /QĐ-UBND	STT theo QĐ 01/2017/ QĐ-UBND	Tên đường, đoạn đường	Giá điều chỉnh, bổ sung		
				Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
2.2		4.2	Đường Phong Khang: từ nhà Hường Chi (giáp Kỳ Khang) đến hết đất anh Sinh (Phú Thượng); <i>Điều chỉnh thành:</i>			
			Đường Phong Khang: từ đất nhà Hường Chi (giáp Kỳ Khang) đến hết đất anh Sinh (Phú Thượng)	600	360	300
			Tiếp đến giáp đất Hoa Liễu (Phú Long)	450	270	225
			Tiếp đến hết đất Oanh Thương (Phú Long)	450	270	225
2.3		4.3	Đường đi Phú Lợi từ đất chị Hoa (đường Đồng Phú) đến hết đất Sinh Chín (Phú Lợi)	600	360	300
2.4			<i>Bổ sung:</i> Từ đất anh Triển (Phú Minh) đến hết đất Hoàng Văn Giúp (Phú Minh)	450	270	225
			<i>Bổ sung:</i> Tiếp đó đến hết đất trường tiểu học Kỳ Phú	600	360	300
			<i>Bổ sung:</i> Tiếp đó đến hết đất anh Văn Thương (Phú Long)	450	270	225
2.5			<i>Bổ sung:</i> Từ đất anh Chí Mậu đến hết vùng đất quy hoạch Cửa Làng - Phú Tân	400	240	200
3		9	Xã Kỳ Giang			
3.1		9.1	Quốc lộ 1A: từ giáp Kỳ Tiến đến Cầu Núc	900	540	450
			Tiếp đến ngã tư Kỳ Giang	1.300	780	650
			Tiếp đến giáp đất xã Kỳ Đồng	1.700	1.020	850
3.2		9.2	Đường liên xã Phong Khang đi qua xã Kỳ Giang	500	300	250
3.3		9.3	Đường Đồng Chồi: từ Quốc lộ 1A (ngã tư Kỳ Giang) đến hết đất Hội trường thôn Tân Giang	300	180	150
3.4		9.4	Đường Máy Kéo: từ Quốc lộ 1A (Bưu điện Văn hóa) đến hết đất Trường mầm non	250	150	125
3.5		9.5	Đường thôn Tân Đông: từ Quốc lộ 1A (đất Thanh Huyền) đến giáp đất thầy Xuyên Ngụ	250	150	125
3.6		9.6	Đường Đình: từ Quốc lộ 1A (đất Lan Khuyến) đến hết đất Hội trường thôn Tân Đình	250	150	125
3.7		9.7	Đường Đồng Cồn: từ Quốc lộ 1A (đất Phong Hưng) đến hết đất Thanh Thiếp	250	150	125
3.8		9.8	Đường từ Quốc lộ 1A (ngã 4 Kỳ Giang) đi thôn Tân Phong: đoạn qua thôn Tân Phan	300	180	150
3.9		9.9	Đường nhựa, bê tông còn lại			
			Độ rộng đường ≥ 5 m	200	120	100
			Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	150	90	75
			Độ rộng đường < 3 m	100	60	50
3.10		0.1	Đường đất, cấp phối còn lại			
			Độ rộng đường ≥ 5 m	150	90	75

STT	STT theo QĐ số 94/2014 /QĐ-UBND	STT theo QĐ 01/2017/ QĐ-UBND	Tên đường, đoạn đường	Giá điều chỉnh, bổ sung		
				Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
			Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	100	60	50
			Độ rộng đường < 3 m	70	42	35
4		10	Xã Kỳ Đồng			
4.1		10.1	Quốc lộ 1A: Từ giáp đất xã Kỳ Giang đến cầu Hoàng Sấn	2.200	1.320	1.100
			Tiếp đến cầu Đá (giáp xã Kỳ Khang)	1.500	900	750
4.3		10.3	Đường từ Quốc lộ 1A (đất Lan Đại) đến Cầu Máng thôn Sơn Tiên	300	180	150
4.4		10.4	Đường từ đất ông Nghị (đường Đông Phú) đến thôn Đồng Trụ Tây; <i>Điều chỉnh thành:</i>			
			Đường từ đất ông Nghị (đường Đông Phú) đến hết đất ông Sâm (thôn Đồng Trụ Tây)	300	180	150
4.5		10.5	Đường từ Cầu đập Chợ (đường Đông Phú) đến hết đất ông Lương Bang	300	180	150
4.6		10.6	Đường từ tiếp giáp đất cô Ngụ (Quốc lộ 1A) đến hết đất Bảo Phà	300	180	150
4.7		10.7	Đường từ Cơ quan Thủy nông (Quốc lộ 1A) đến hết đất ông Đường Tri	300	180	150
4.8		10.8	Đường từ Quốc lộ 1A (nhà Nguyễn Thoái) đến giáp đất ông Sâm Lai	300	180	150
4.9		10.12	Từ đất Cường Lương (đường Đông Phú) đến hết đất ông Linh Lý	300	180	150
4.10		10.9	Đường nhựa, bê tông còn lại			
			Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	150	90	75
			Độ rộng đường < 3 m	100	60	50
4.11		10.1	Đường đất, cấp phối còn lại			
			Độ rộng đường ≥ 5 m	150	90	75
			Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	100	60	50
			Độ rộng đường < 3 m	70	42	35
5		11	Xã Kỳ Khang			
5.1		11.1	Quốc lộ 1A: từ cầu Đá (giáp xã Kỳ Đồng) đến Cầu Cà	1.400	840	700
			Tiếp đến giáp đất xã Kỳ Thọ	1.000	600	500
5.2		11.2	Trục chính xã Kỳ Khang: từ ngã 3 Kỳ Khang (QL1A) đến đập tràn (đất Tùng Lâm); <i>Điều chỉnh thành 3 đoạn:</i>			
			Đường trục chính xã Kỳ Khang: từ QL 1A đến hết đất ông Tàn (Quảng Ích)	600	360	300
			Tiếp đến kênh sông Rác	500	300	250
			Tiếp đến hết đất nhà Ông Trung (Đồng Tiến)	600	360	300
			Tiếp đến Biển Kỳ Khang	500	300	250
5.3		11.3	Đường Phong Khang: từ đất ông Hào (đường Trục chính xã Kỳ Khang) đến giáp đất xã Kỳ Phú	500	300	250

STT	STT theo QĐ số 94/2014 /QĐ-UBND	STT theo QĐ 01/2017/ QĐ-UBND	Tên đường, đoạn đường	Giá điều chỉnh, bổ sung		
				Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
5.4		11.4	Đường chéo từ đất ông Thuận (đường Phong Khang) đến điểm giao cắt với đường trục chính xã Kỳ Khang	500	300	250
5.5		11.5	Đường nhựa, bê tông còn lại			
			Độ rộng đường ≥ 5 m	200	120	100
			Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	150	90	75
5.6		11.6	Độ rộng đường < 3 m	100	60	50
			Đường đất, cấp phối còn lại			
			Độ rộng đường ≥ 5 m	150	90	75
5.7		11.6	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	100	60	50
			Độ rộng đường < 3 m	70	42	35
			<i>Bổ sung:</i> Từ quốc lộ 1A đến hết đất ông Thẩm (Quảng Ích)	250	150	125
5.8			<i>Bổ sung:</i> Từ quốc lộ 1A đến hết đất ông Quyết (Quảng Ích)	250	150	125
5.9			<i>Bổ sung:</i> Từ quốc lộ 1A đến hết đất ông Diệu (Quảng Ích)	250	150	125
5.10			<i>Bổ sung:</i> Từ quốc lộ 1A đến hết đất giáo họ Kim Sơn (Quảng Ích)	250	150	125
5.11			<i>Bổ sung:</i> Từ quốc lộ 1A đến hết đất ông Long (Quảng Ích)	250	150	125
5.12			<i>Bổ sung:</i> Từ quốc lộ 1A đến hết đất giáo xứ Quảng Dụ	250	150	125
5.13			<i>Bổ sung:</i> Từ đất nhà ông Khiêm đến hết đất giáo họ Kim Sơn	250	150	125
VIII	VII	I	TX KỶ ANH			
1		1	Xã Kỳ Ninh			
1.1		1.1	Tiếp đến ngã 4 Lãng Cổ Đê	1.400	840	700
			Tiếp đến ngã 3 đất bà Thoả thôn Đồng Tâm; <i>Điều chỉnh thành:</i>			
			Tiếp đến hết đất bà Thoả thôn Đồng Tâm	1.300	780	650
1.2		1.2	Đường đi đền Nguyễn Thị Bích Châu: Từ ngã 4 đất anh Toàn Tuyết (đường Bích Châu) đến ngã 4 đất Hùng Phụng thôn Tam Hải 2; <i>điều chỉnh thành:</i>			
			Đường từ đất anh Toàn Tuyết (đường Bích Châu) đến hết đất anh Hùng Phụng thôn Tam Hải 2	550	330	275
			Tiếp đến hết đất ông Tú	1.000	600	500
1.3		1.3	Tiếp đến ngã 4 đất anh Hoàn (Tuyến) thôn Tân Thuận cũ (Vĩnh Thuận tên mới); <i>Điều chỉnh thành:</i>			
			Tiếp đến hết đất anh Hoàn (Tuyến) thôn Tân Thuận	600	360	300

STT	STT theo QĐ số 94/2014 /QĐ-UBND	STT theo QĐ 01/2017/ QĐ-UBND	Tên đường, đoạn đường	Giá điều chỉnh, bổ sung		
				Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
1.4		1.4	Đường Ninh Khang: Từ ngã 4 UBND xã đến ngã 4 đất anh Hoàn (Tuyến) thôn Tân Thuận cũ (Vĩnh Thuận tên mới); <i>Điều chỉnh thành:</i>			
			Đường Ninh Khang: Từ UBND xã đến giáp đất anh Hoàn (Tuyến) thôn Tân Thuận cũ (Vĩnh Thuận tên mới)	800	480	400
1.5		1.5	Đường Tân Thuận đi Tam Hải 2: Từ ngã 3 đất ông Chính thôn Tân Thuận - đất anh Cự thôn Đồng Tân - ngã 3 đất ông Hành thôn Đồng Tâm - đến hết đất đôn Biên phông; <i>Điều chỉnh thành:</i>			
			Đường Tân Thuận đi Tam Hải 2: Từ đất ông Chính thôn Tân Thuận - đất anh Cự thôn Đồng Tân - đất ông Hành thôn Đồng Tâm - đến hết đất đôn Biên phông	500	300	250
1.6		1.6	Đường từ ngã 4 đất Mạnh Hương thôn Xuân Hải đến ngã 3 đất bà Chòn thôn Đồng Tân; <i>Điều chỉnh thành</i>			
			Đường từ đất Mạnh Hương thôn Xuân Hải đến hết đất bà Chòn thôn Đồng Tân	400	240	200
1.7		1.10	Đường từ ngã 4 đất anh Hải Huệ thôn Xuân Hải đến đê Đập Quan (đất anh Hiếu); <i>Điều chỉnh thành:</i>			
			Đường từ đất anh Hải Huệ thôn Xuân Hải đến đê Đập Quan (đất anh Hiếu)	400	240	200
1.8		1.11	Đường từ ngã 3 đất anh Đông Nam đến ngã 4 đất bà Duyên thôn Vĩnh Lợi; <i>Điều chỉnh thành:</i>			
			Đường từ đất anh Đông Nam đến hết đất bà Duyên thôn Vĩnh Lợi	400	240	200
1.9		1.14	Đường từ ngã 3 đất anh Tú thôn Đồng Tâm đến bãi biển xã Kỳ Ninh; <i>Điều chỉnh thành:</i>			
			Đường từ đất anh Tú thôn Đồng Tâm đến bãi biển xã Kỳ Ninh	1.000	600	500
1.10		1.15	Các vị trí còn lại của xã; <i>Điều chỉnh thành:</i>			
			Các vị trí còn lại có nền đường giao thông rộng $\geq 4m$	350	210	175
			Các vị trí còn lại có nền đường giao thông rộng $< 4m$	300	180	150
1.11			<i>Bổ sung:</i> Từ đất ông Nhật thôn Tam Hải 1 đến hết đất anh Hùng Phượng thôn Tam Hải 2	350	210	175

STT	STT theo QĐ số 94/2014 /QĐ-UBND	STT theo QĐ 01/2017/ QĐ-UBND	Tên đường, đoạn đường	Giá điều chỉnh, bổ sung		
				Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
1.12			<i>Bổ sung:</i> Đường đi Đền Nguyễn Thị Bích Châu: Từ chùa Vĩnh Lộc đến hết đất ông Hà	900	540	450
2		2	Xã Kỳ Hà			
2.1		2.1	Đường Kỳ Hải - Kỳ Hà: Từ đất anh Huệ (Hoạt) thôn Nam Hà 1 đến ngã 3 đất chị Huyền thôn Đông Hà: <i>Điều chỉnh thành:</i>			
			Đường Kỳ Hải - Kỳ Hà: Từ đất ông Nguyệt thôn Nam Hà đến hết đất ông Hựu (Tuyết) thôn Đông Hà.	500	300	250
			<i>Bổ sung:</i> Tiếp từ đất chị Huyền (Đông Hà) đến hết đất ông Nam (Hoạt) Thôn Hải Hà	400	240	200
2.2		2.2	Đường kho Muối - đi Bắc Hà: Từ giáp đất xã Kỳ Hải đến ngã 3 kho muối ông Toàn; <i>Điều chỉnh thành:</i>			
			Đường kho Muối - đi Bắc Hà: Từ giáp đất xã Kỳ Hải đến hết đất kho muối ông Toàn	500	300	250
			<i>Bổ sung:</i> Tiếp đến hết đất ông Trẻ thôn Bắc Hà	400	240	200
2.3		2.3	Đường từ UBND xã đến ngã 3 đất Trường mầm non; <i>Điều chỉnh thành:</i>			
			Đường từ UBND xã đến hết đất Trường mầm non	500	300	250
			<i>Bổ sung:</i> Từ đất ông Huệ Hoạt qua đất Ông Tô đến hết đất Bà Vân thôn Nam Hà	400	240	200
2.4		2.4	Đường từ ngã 5 đất anh Đăng (Hà) đến ngã 4 Đập Cự (Đông Muối); <i>Điều chỉnh thành:</i>			
			Đường từ đất ông Đại Trúc qua đất bà Hà (Đăng) thôn Nam Hà đến Đập Cự (Đông Muối)	400	240	200
2.5		2.5	Các vị trí còn lại của xã; <i>Điều chỉnh thành:</i>			
			Các vị trí còn lại có nền đường giao thông rộng $\geq 4m$	350	210	175
			Các vị trí còn lại có nền đường giao thông rộng $< 4m$	300	180	150
2.6			<i>Bổ sung:</i> Từ đất Ông Hòa Hiếu đến hết đất nhà bà Lan thôn Tây Hà	400	240	200
2.7			<i>Bổ sung:</i> Từ đất Ông Lương Ngồn đến hết đất Bà Huân thôn Nam Hà	400	240	200
2.8			<i>Bổ sung:</i> Từ đất Ông Trọng Thuận đến hết đất Bà Đồng thôn Nam Hà	400	240	200
2.9			<i>Bổ sung:</i> Từ đất Ông Lựu đến hết đất Ông Thiết thôn Bắc Hà	400	240	200

STT	STT theo QĐ số 94/2014/QĐ-UBND	STT theo QĐ 01/2017/QĐ-UBND	Tên đường, đoạn đường	Giá điều chỉnh, bổ sung		
				Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
2.10			<i>Bổ sung:</i> Từ đất Ông Hạnh Ly đến hết đất Ông Hùng thôn Bắc Hà	400	240	200
2.11			<i>Bổ sung:</i> Từ đất Ông Cảnh thôn Hải Hà đến hết đất Ông Trẻ thôn Bắc Hà	400	240	200
2.12			<i>Bổ sung:</i> Từ đất Ông Ngự đến hết đất Ông Phương Hà thôn Bắc Hà	400	240	200
2.13			<i>Bổ sung:</i> Từ đất Ông Trí thôn Đông Hà đến Âu trú bão tàu thuyền	400	240	200
2.14			<i>Bổ sung:</i> Đường trục ngang Khu đô thị trung tâm - Khu du lịch Kỳ Ninh: Đoạn từ giáp Kỳ Trinh đến giáp đất Kỳ Ninh	800	480	400
3		3	Xã Kỳ Lợi			
3.1		3.1	Đường Phương - Lợi: Từ đất ông Túc Cử thôn 2 Tân Phúc Thành đến hết đất anh Tuấn Hoa thôn Hải Thanh; <i>Điều chỉnh thành:</i>			
			Đường liên xã: từ đất ông Túc Cử thôn 2 Tân Phúc Thành đến hết đất anh Tuấn ((Hoa) Thôn Hải Thanh	461	277	231
3.2		3.2	Đường từ đất anh Gặp Ngọc thôn 1 Đông Yên qua đất ông Vị Trường thôn 4 Đông Yên đến hết đất anh Tuấn Ròn; <i>Điều chỉnh thành:</i>			
			Đường liên thôn từ đất anh Tỉnh (Huống) đến hết đất anh Tuấn Ròn thôn Hải Thanh;	420	252	210
3.3		3.3	Đường từ giáp đất anh Thạch (Đa) đến biển (đất anh Thìn); <i>Điều chỉnh thành:</i>			
			Đường liên xã: từ giáp đất anh Thạch (Đa) đến hết đất anh Thìn thôn Hải Phong;	460	276	230
3.4		3.4	Đường từ giáp đất ông Tuế thôn Hải Phong đến hết đất anh An (Bân) thôn Hải Phong; <i>Điều chỉnh thành:</i>			
			Đường liên xã: từ giáp đất ông Tuế thôn Hải Phong đến hết đất chị Thủy (An) thôn Hải Phong	460	276	230
3.5		3.5	Đường liên thôn từ giáp đất anh Vị Trường đến hết đất trường Cấp 2 Kỳ Lợi;	420	252	210
3.6		3.6	Các vị trí còn lại của xã; <i>Điều chỉnh thành:</i>			
			Các vị trí còn lại của xã có nền đường giao thông rộng $\geq 4m$	400	240	200
			Các vị trí còn lại của xã có nền đường giao thông rộng $< 4m$	360	216	180

STT	STT theo QĐ số 94/2014/QĐ-UBND	STT theo QĐ 01/2017/QĐ-UBND	Tên đường, đoạn đường	Giá điều chỉnh, bổ sung		
				Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
3.7		3.7	Đường từ Cảng Vũng Áng đi khu liên hợp thép và cảng Sơn Dương; Điều chỉnh thành:			
			Đường đi liên hiệp khu gang thép: Từ khu liên hợp gang thép đến đầu nối đường 12.	1.100	660	550
3.8			Bổ sung: Đường từ ngã tư QL1A đi cảng Vũng Áng: Đoạn từ giáp Kỳ Thịnh đến hết Khu kho gas, xăng dầu	1.100	660	550
4		4	Xã Kỳ Hoa			
4.1		4.1	Đường Cảng Vũng Áng - Lào đi qua xã Kỳ Hoa từ giáp Thị trấn đến giáp xã Kỳ Tân; Điều chỉnh thành:			
			Đường Cảng Vũng Áng Việt - Lào: Từ giáp phường Sông Trí đến giáp xã Kỳ Tân;	4.500	2.700	2.250
4.2		4.2	Trục đường chính xã Kỳ Hoa: Từ giáp thị trấn đến cổng chào Hoa Trung; Điều chỉnh thành:			
			Trục đường chính xã Kỳ Hoa: Từ giáp Phường Sông Trí đến cổng chào Hoa Trung	850	510	425
			Tiếp đến dốc Cồn Trạm; Điều chỉnh thành:			
			Tiếp đến qua dốc Cồn Trạm đến đập Sông trí	300	180	150
			Bổ: Tiếp đến đập Sông Trí			
4.3		4.3	Đường từ ngã 3 đất anh Mạnh Nghĩa đến hết đất ông Phụng; Điều chỉnh thành:			
			Đường từ đất anh Mạnh Nghĩa đến hết đất ông Phụng	350	210	175
4.4		4.4	Đường từ cổng chào Hoa Trung đến hết đất anh Hồng Hoa; Điều chỉnh thành:			
			Đường từ cổng chào Hoa Trung đến hết đất bà Hồng	350	210	175
4.5		4.5	Đường từ ngã 4 đất anh Tuyển đến ngã 3 đất anh Đăng; Điều chỉnh thành:			
			Đường từ đất anh Tuyển đến giáp đất anh Đăng	400	240	200
4.6		4.6	Từ giáp đất ông Du đến đất ông Uyên thôn Hoa Tân; Điều chỉnh thành:			
			Từ giáp đất ông Du đến hết đất ông Uyên thôn Hoa Tân	450	270	225
4.7		4.7	Từ ngã 3 đất anh Hòe đến ngã 3 đất anh Thắng Oanh; Điều chỉnh thành:			
			Đường từ đất anh Hòe đến giáp đất anh Thắng Oanh	300	180	150
4.8		4.9	Bổ: Từ ngã 3 đất ông Mạnh đến ngã 3 đường vào đất bà Thuyn			

STT	STT theo QĐ số 94/2014/QĐ-UBND	STT theo QĐ 01/2017/QĐ-UBND	Tên đường, đoạn đường	Giá điều chỉnh, bổ sung		
				Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
4.9		4.10	Từ ngã 3 đất ông Lãnh đi đồng Vại; Điều chỉnh thành: Đường từ đất ông Lãnh đi đồng Vại	400	240	200
4.10		4.11	Từ ngã 4 đất ông Dũng (Thành) đến ngã 4 đất ông Phụng; Điều chỉnh thành: Đường từ đất ông Dũng (Thành) đến giáp đất ông Phụng	300	180	150
4.11		4.12	Từ ngã 3 đất anh Thuận đến hết đất nhà ông Ty; Điều chỉnh thành: Đường từ đất anh Thuận đến hết đất nhà ông Ty	300	180	150
4.12		4.13	Từ ngã 3 cột điện 220kV (Hoa Thăng) đến hội quán thôn Hoa Thăng; Điều chỉnh thành: Đường từ đất anh Dũng (Hoa Thăng) đến hết đất anh Hòa Han	300	180	150
4.13		4.14	Bỏ: Từ hội quán thôn Hoa Thăng đến nhà ông Hòa Hoan			
4.14		4.15	Bỏ: Từ ngã 3 Trại Cây đến bến đò thôn Hoa Sơn			
4.15		4.16	Bỏ: Từ ngã 3 đất ông Côi đến hết đất ông Lành			
4.16		4.17	Quy hoạch dân cư Bàu Đá Đường quy hoạch dọc mương sông Trí từ giáp thị trấn đến hết quy hoạch dân cư; Điều chỉnh thành: Đường quy hoạch dọc mương sông Trí từ giáp phường Sông Trí đến hết quy hoạch dân cư	2.000	1.200	1.000
			Các vị trí còn lại (trừ các lô đất bám đường gom Quốc lộ 12)	1.200	720	600
4.17		4.20	Các vị trí còn lại của xã; Điều chỉnh thành: Các vị trí còn lại của thôn Hoa Sơn, thôn Hoa Tiến Các vị trí còn lại của xã có nền đường giao thông rộng $\geq 4m$ (trừ thôn Hoa Sơn và Hoa Tiến) Các vị trí còn lại của xã có nền đường giao thông rộng $< 4m$ (trừ thôn Hoa Sơn và Hoa Tiến)	250 300 250	150 180 150	125 150 125
4.18			Bổ sung: Tuyến bờ kè Sông Trí: Từ đất ông Hồng đến hết đất ông Đạt	800	480	400
5		5	Xã Kỳ Hưng			

STT	STT theo QĐ số 94/2014/QĐ-UBND	STT theo QĐ 01/2017/QĐ-UBND	Tên đường, đoạn đường	Giá điều chỉnh, bổ sung		
				Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
5.1		5.1	Đường từ Cầu Bàu (giáp phường Sông Trĩ) qua ngã 4 Giếng làng đến Cầu Chợ giáp xã Kỳ Châu, <i>điều chỉnh thành:</i>			
			Đường từ Cầu Bàu (giáp phường Sông Trĩ) qua Giếng làng đến Cầu Chợ giáp xã Kỳ Châu	800	480	400
5.2		5.2	Đường từ ngã 4 đất anh Cường (Hòe) đến hết đất Trường tiểu học (giáp thị trấn) <i>Điều chỉnh thành:</i>			
			Đường từ đất bà Chuyển đến hết đất Trường tiểu học	600	360	300
5.3		5.3	Từ ngã 4 Giếng Làng đến đường đi Kỳ Trinh (đất anh Biên); <i>Điều chỉnh thành:</i>			
			Từ đất ông Thuận (Giếng Làng) đến giáp đất ông Lượng	450	270	225
5.4		5.4	Từ ngã 3 đường đi Kỳ Trinh (đất anh Biên) đến hết đất hội quán thôn Hưng Phú; <i>Điều chỉnh thành:</i>			
			Đường từ đất ông Lượng đến hết đất anh Long Xoan	360	216	180
5.5		5.5	Đường từ giáp đất anh Thông (Thảo) đến Cựa Đình (đất anh Hạ), <i>điều chỉnh thành:</i>			
			Đường từ giáp đất anh Thông (Thảo) đến hết đất anh Hạ	320	192	160
5.6		5.6	Đường từ giáp đất Khiên (Hà) đến hết đất Hội quán thôn Trần Phú	320	192	160
5.7		5.7	Đường từ giáp đất ông Tuấn qua Cửa Lãng đến hết đất ông Thọ Đức	320	192	160
5.8		5.8	Đường từ Cửa Đình (đất anh Hạ) đến hết đất anh Chính Chiến, <i>điều chỉnh thành:</i>			
			Đường từ đất anh Hạ đến giáp đất anh Chính Chiến	320	192	160
5.9		5.9	Đường dọc Kè Sông Trĩ từ Trường tiểu học đến cầu Chợ	360	216	180
5.10		5.10	Đường từ Cầu Bàu đến giáp nhà ông Duẩn (Khu phố Trung Thương - thị trấn); <i>Điều chỉnh thành:</i>			
			Đường từ Cầu Bàu đến giáp đất bà Giãn (TDP Hưng Nhân - phường Sông Trĩ)	600	360	300
5.11		5.11	Đường từ nhà ông Thủy thôn Tân Hà đến nhà ông Hồng Định thôn Tân Tiến; <i>Điều chỉnh thành:</i>			
			Đường từ giáp đất ông Thủy thôn Tân Hà đến giáp đất ông Hồng Định thôn Tân Tiến	350	210	175

STT	STT theo QĐ số 94/2014/QĐ-UBND	STT theo QĐ 01/2017/QĐ-UBND	Tên đường, đoạn đường	Giá điều chỉnh, bổ sung		
				Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
5.12		5.12	Đất ở thuộc quy hoạch dân cư Khu Mã thôn Tân Hà	350	210	175
5.13		5.13	Đất ở thuộc quy hoạch dân cư Cửa Nương thôn Hưng Phú	320	192	160
5.14		5.14	Đường từ nhà ông Tiến Đỉnh đến ông Thành thôn Tân Hà; <i>Điều chỉnh thành:</i>			
			Đường từ đất ông Tiến Đỉnh đến hết đất ông Thành thôn Tân Hà	350	210	175
5.15		5.16	<i>Bổ:</i> Đường nhựa, bê tông còn lại			
			<i>Bổ:</i> Độ rộng đường ≥ 5 m			
			<i>Bổ:</i> Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m			
			<i>Bổ:</i> Độ rộng đường < 3 m			
5.16		5.17	<i>Bổ:</i> Đường đất, cấp phối còn lại			
			<i>Bổ:</i> Độ rộng đường ≥ 5 m			
			<i>Bổ:</i> Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m			
			<i>Bổ:</i> Độ rộng đường < 3 m			
5.17			<i>Bổ sung:</i> Các vị trí còn lại của xã có nền đường giao thông rộng ≥ 4 m	300	180	150
			<i>Bổ sung:</i> Các vị trí còn lại của xã có nền đường giao thông rộng < 4 m	250	150	125
5.18			<i>Bổ sung:</i> Từ Hội quán thôn Tân Hà đến giáp đường đi Trường Tiểu học	350	210	175
6		6	Xã Kỳ Nam			
6.1		6.2	Quốc lộ 1A cũ: Từ giáp đất ông Dùm đến đường đi Hầm Đèo Ngang; <i>Điều chỉnh thành:</i>			
			Quốc lộ 1A cũ: Từ giáp đất ông Đức đến Hầm đường bộ Đèo Ngang	1.000	600	500
6.2		6.3	Đường đi thôn Minh Đức: Từ Quốc lộ 1A (đất ông Chàng) đến Giếng Làng; <i>Điều chỉnh thành:</i>			
			Từ tiếp giáp đất ông Chàng (QL1A) đến Giếng Làng thôn Minh Đức	400	240	200
6.3		6.4	Từ giáp đất anh Nông (Quốc lộ 1A) đến ngã 3 đất anh Tuyên thôn Minh Huệ; <i>Điều chỉnh thành:</i>			
			Từ giáp đất anh Nông (Quốc lộ 1A) đến hết đất anh Tuyên thôn Quý Huệ	400	240	200
6.4		6.5	Từ giáp đất ông Vin (Quốc lộ 1A) đến ngã 3 đất ông Siên; <i>Điều chỉnh thành:</i>			
			Từ giáp đất ông Vin (Quốc lộ 1A) đến hết đất ông Chỉnh	400	240	200
6.5		6.6	Từ giáp đất anh Nhuận (Quốc lộ 1A) đến ngã 4 đất ông Diêu; <i>Điều chỉnh thành:</i>			

STT	STT theo QĐ số 94/2014/QĐ-UBND	STT theo QĐ 01/2017/QĐ-UBND	Tên đường, đoạn đường	Giá điều chỉnh, bổ sung		
				Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
			Từ giáp đất anh Nhuận (Quốc lộ 1A) đến tiếp giáp đất chị Điền	300	180	150
6.6		6.7	Từ giáp đất anh Chiêu (Quốc lộ 1A) qua đất ông Mãng đến ngã 3 Quốc lộ 1A; <i>Điều chỉnh thành:</i>			
			Từ giáp đất anh Chiêu (Quốc lộ 1A) đến hết đất ông Mãng	400	240	200
6.7		6.8	Từ giáp đất anh Nhụy (Quốc lộ 1A) đến ngã 4 đất anh Viễn; <i>Điều chỉnh thành:</i>			
			Từ giáp đất anh Nhụy (Quốc lộ 1A) đến tiếp giáp đất anh Viễn	300	180	150
6.8		6.9	Từ giáp đất chị Thìn (Quốc lộ 1A) đến hết đất ông Cửu thôn Minh Tân; <i>Điều chỉnh thành:</i>			
			Từ giáp đất chị Thìn (Quốc lộ 1A) đến hết đất ông Cửu thôn Tân Thành	300	180	150
6.9		6.10	Từ giáp đất anh Cảnh (Quốc lộ 1A) đến giáp khe đá Dầm thôn Minh Tân; <i>Điều chỉnh thành:</i>			
			Từ giáp đất chị Thịnh (Quốc lộ 1A) đến giáp khe đá Dầm thôn Tân Thành	300	180	150
6.10		6.13	Bờ: Đường 1B			
6.11		6.14	Các vị trí còn lại của xã; <i>Điều chỉnh thành:</i>			
			Các vị trí còn lại có nền đường giao thông rộng $\geq 4m$	300	180	150
			Các vị trí còn lại có nền đường giao thông rộng $< 4m$	250	150	125
IX	VIII	IX	HUYỆN HƯƠNG KHÊ			
1	1	2	Xã Hương Trà			
1.1	1.1		Đường Hồ Chí Minh			
			Từ đầu địa giới xã Hương Trà đến đỉnh dốc ông Giá (nay là đất ông Triều).	400	240	200
			Đoạn từ ngã 4 rẽ vào xóm 5 đến ngã 4 đường Hồ Chí Minh giao nhau với Tỉnh lộ 17; <i>Điều chỉnh thành:</i>			
			Tiếp đó đến giáp với đường Hồ Chí Minh	650	390	325
1.2	1.2		Đường Tỉnh lộ 17			
			Đoạn đường từ ngã 4 Hương Trà đến đường rẽ vào thôn Tiên Phong; <i>Điều chỉnh thành:</i>			
			Từ đường Hồ Chí Minh đến giao với đường rẽ vào thôn Tiên Phong	500	300	250
			Tiếp đó đến đất ông Bích sang địa giới xã Hương Xuân; <i>Điều chỉnh thành:</i>			
			Tiếp đó đến giáp địa giới xã Hương Xuân	450	270	225

STT	STT theo QĐ số 94/2014 /QĐ-UBND	STT theo QĐ 01/2017/ QĐ-UBND	Tên đường, đoạn đường	Giá điều chỉnh, bổ sung		
				Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
1.3	1.3		Đoạn đường từ tiếp giáp đất anh Ninh (Hương) đến hết đất ông Lâm (Hậu), thôn Bắc Trà	250	150	125
1.4	1.4		Đoạn đường từ tiếp giáp đất ông Tiến Lâm (thôn Bắc Trà) đến hết đất bà Lan Thao (thôn Đông Trà)	250	150	125
1.5	1.5		Đoạn đường từ tiếp giáp đất ông Tịnh (thôn Đông Trà) đến hết đất hội quán thôn Đông Trà	200	120	100
1.6	1.6		Đoạn đường từ tiếp giáp đất anh Ngọc (Phượng, thôn Đông Trà) đến ngã 3 nối đường Hồ Chí Minh; <i>Điều chỉnh thành:</i>			
			Đoạn đường từ tiếp giáp đất anh Ngọc Phượng thôn Đông Trà đến đường Hồ Chí Minh	250	150	125
1.7	1.7		Đoạn đường từ trường THCS đến hết đất trường Mầm Non	250	150	125
1.8	1.8		Đoạn đường từ UBND xã Hương Trà đến hết đất ông Hòa (Lan, nối đường Hồ Chí Minh); <i>Điều chỉnh thành:</i>			
			Đoạn đường từ UBND xã Hương Trà đến đường Hồ Chí Minh	250	150	125
1.9	1.9		Đoạn đường từ hội quán thôn Nam Trà đến đường rẽ sang thôn Tiên Phong	200	120	100
1.10			<i>Bổ sung:</i> Đoạn từ đường Hồ Chí Minh đến hết đất chị Luận Hùng	250	150	125
1.11			<i>Bổ sung:</i> Từ đường Tỉnh lộ 17 đến hết đất ông Ngoan	250	150	125
2	3		Xã Phú Phong			
2.1	3.1		<i>Đường Hồ Chí Minh</i> Tiếp đó đến ngã 3 đi Phú Gia	2.500	1.500	1.250
2.2	3.2		Đoạn đường từ ngã 4 cổng làng văn hóa xóm 3 đến ngã 5 (đất bà Quê, xóm 3); <i>Điều chỉnh thành:</i>			
			Đoạn từ cổng làng văn hóa xóm 3 đến hết đất bà Quê xóm 3	350	210	175
2.3	3.5		Đoạn đường từ ngã 5 đường Hồ Chí Minh đến ngã 3 (đất ông Xuân Khánh, xóm 01); <i>Điều chỉnh thành:</i>			
			Từ đường Hồ Chí Minh đến hết đất ông Xuân Khánh xóm 1	300	180	150
2.4			<i>Bổ sung:</i> Đoạn từ đường Hồ Chí Minh đến cổng nghĩa trang Liệt sỹ	250	150	125
X	IX	X	HUYỆN VŨ QUANG			

STT	STT theo QĐ số 94/2014/QĐ-UBND	STT theo QĐ 01/2017/QĐ-UBND	Tên đường, đoạn đường	Giá điều chỉnh, bổ sung		
				Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
1		2	Xã Đức Hương			
1.1		2.1	Tỉnh lộ 552: Tiếp đến cầu Đồng Văn	450	270	225
XI	X	XI	HUYỆN LỘC HÀ			
1	1		Xã Hộ Độ			
1.1	1.1		Đường Tỉnh lộ 9: Đoạn 1: Từ cầu Hộ Độ đến cách đường đi Mỏ sắt Thạch Khê 150m	2.800	1.680	1.400
			Đoạn 2: Khu vực ngã tư Tỉnh lộ 9 giao với đường nối Quốc lộ 1A đi Mỏ sắt Thạch Khê (bán kính 150 m)	2.600	1.560	1.300
			Đoạn 3: Tiếp đó đến giáp xã Mai Phụ	2.000	1.200	1.000
1.2	1.2		Đường nối Quốc lộ 1A đi Mỏ sắt Thạch Khê Từ cầu Thạch Sơn đến qua đường Tỉnh lộ 9 dài 250 m	2.800	1.680	1.400
			Tiếp đó đến qua ngã 4 giao với đường trục xã đi Đê Tả Nghèn 150 m	2.600	1.560	1.300
			Tiếp đó đến cầu Cửa Sốt (đoạn còn lại đến giáp xã Thạch Bàn)	2.000	1.200	1.000
			Bổ sung: Tiếp đó qua đất trường mầm non đến Đê Tả Nghèn	1.600	960	800
1.3	1.5		Đường từ Tỉnh lộ 9 qua trường Tiểu học xã đến ngã 3 Bưu điện	500	300	250
1.4			Bổ sung: Đoạn qua Đê Tả Nghèn (chân cầu Cửa Sốt ra bán kính 500m)	1.600	960	800
2	2		Xã Mai Phụ			
2.1	2.1		Đường Tỉnh lộ 9: Từ giáp xã Hộ Độ đến đường đi nhà thờ Đồng Xuân	2.500	1.500	1.250
			Tiếp đó đến giáp xã Thạch Châu	2.500	1.500	1.250
3	3		Xã Thạch Mỹ			
3.1	3.1		Đường Tỉnh lộ 9: Từ đường đi nhà thờ Đồng Xuân đến ngã 3 Cồn Sơn; Điều chỉnh thành: Từ cầu Hộ Độ đến ngã 3 Cồn Sơn	2.000	1.200	1.000
			Tiếp đó đến giáp xã Thạch Châu	2.000	1.200	1.000
3.2	3.8		Đường từ tỉnh lộ 9 đến cống Đò điếm (Từ giáp xã Mai Phụ)	500	300	250
4	4		Xã Thạch Châu			
4.1	4.1		Đường Tỉnh lộ 9: Đoạn từ giáp xã Mai Phụ đến đường Jka	2.500	1.500	1.250
			Tiếp đó đến cống ngoài nhà anh Huỳnh Tiếp	3.000	1.800	1.500
			Từ cống ngoài nhà anh Huỳnh Tiếp đến giáp xã Thạch Bằng	2.500	1.500	1.250

STT	STT theo QĐ số 94/2014/QĐ-UBND	STT theo QĐ 01/2017/QĐ-UBND	Tên đường, đoạn đường	Giá điều chỉnh, bổ sung		
				Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
5	5	3	Xã Thạch Bằng			
5.1	5.1		Đường Tỉnh lộ 9 đi về Thạch Kim:			
			Từ giáp xã Thạch Châu đến đường đi chùa Xuân Đài (cạnh sân bóng đá của xã)	3.000	1.800	1.500
			Tiếp đó đến giáp xã Thạch Kim (cầu bà Thụ)	3.500	2.100	1.750
5.2	5.2	3.1	Đường Tỉnh lộ 9 đoạn qua trung tâm rộng 70m (đoạn từ vòng xuyên 1 đến vòng xuyên 2)	4.000	2.400	2.000
			Từ vòng xuyên 2 đến Kè biển (khu vực bãi tắm)	3.000	1.800	1.500
5.3			Bổ sung: Đường kè biển			
			- Đoạn từ giáp đất xã Thạch Kim đến hết đất xã Thạch Bằng	3.300	1.980	1.650
6	6		Xã Thạch Kim			
6.1	6.1		Đường Tỉnh lộ 9 từ cầu bà Thụ đến điểm cuối Tỉnh lộ 9 giao với kè chắn sóng (Thạch Kim)	5.000	3.000	2.500
6.2	6.2		Đoạn từ điểm cuối Tỉnh lộ 9 đến hết cảng cá Thạch Kim:			
			Dãy ngoài kè chắn sóng (Phía Đông)	5.000	3.000	2.500
			Dãy trong kè chắn sóng (Phía Tây)	5.000	3.000	2.500
6.3		4,1	Cụm CN-TTCN Thạch Kim			
			- Các lô tám: Dây trong kè chắn sóng (phía tây)		3.000	2.500
			- Các lô tám đường 20m (nền đường bê tông 12m)		3.000	2.500
			- Các lô còn lại		2.400	2.000
7	11		Xã Thịnh Lộc			
7.1	11.1		Đường 22/12; Điều chỉnh thành:			
			Đường 547 (Đường 22/12 cũ)			
			Từ giáp xã An Lộc đến hết xã Thịnh Lộc	2.000	1.200	1.000
			Trung tâm ngã 3 (khu vực UBND xã Thịnh Lộc) bán kính 250m	2.500	1.500	1.250
7.2	11.2		Đường JKa tiếp giáp xã Thạch Bằng đến đường 22/12	3.500	2.100	1.750
7.3	11.5		Từ ngã Tư đường JKA đến cổng chào xóm Nam Sơn	800	480	400
7.4			Bổ sung: Đường kè biển			
			- Đoạn từ giáp đất xã Thạch Bằng đến hết đất thôn Hoà Bình xã Thịnh Lộc	3.300	1.980	1.650
			- Tiếp đó đến hết xã Thịnh Lộc	2.500	1.500	1.250
7.5	11.7		Đường nhựa, bê tông còn lại			
			Độ rộng đường ≥ 5 m	350	210	175
			Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	300	180	150

STT	STT theo QĐ số 94/2014/QĐ-UBND	STT theo QĐ 01/2017/QĐ-UBND	Tên đường, đoạn đường	Giá điều chỉnh, bổ sung		
				Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
			Độ rộng đường < 3 m	250	150	125
			Đường đất, cấp phối còn lại			
7.6	11.8		Độ rộng đường ≥ 5 m	300	180	150
			Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	250	150	125

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH